

BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

LUẬT SỐ 118

LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

La Habana, tháng 3 năm 2014

QUỐC HỘI CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN CUBA

Chủ tịch Quốc hội Chính quyền Nhân dân nước Cộng hòa Cuba
JUAN ESTEBAN LAZO HERNANDEZ,

Công bố: Trong Phiên họp đặc biệt thứ nhất Quốc hội khóa VIII diễn ra ngày 29 tháng 3 năm 2014, Quốc hội Chính quyền Nhân dân nước Cộng hòa Cuba đã thông qua nội dung sau:

Căn cứ/Chiếu theo: Trước những thách thức phải đối mặt nhằm đạt sự phát triển bền vững, thông qua đầu tư nước ngoài, đất nước chúng ta có thể tiếp cận được nguồn tài chính từ bên ngoài, công nghệ và thị trường mới, cũng như có thể đưa những sản phẩm và dịch vụ của Cuba vào các chuỗi giá trị quốc tế và tạo ra những tác động tích cực đối với ngành công nghiệp nội địa, theo đó đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Căn cứ/Chiếu theo: Những thay đổi diễn ra trong nền kinh tế quốc dân, hệ quả của quá trình cập nhật hóa mô hình kinh tế Cuba trên cơ sở các Định hướng Chính sách Kinh tế và Xã hội của Đảng và Cách mạng, khuyến nghị rà soát và điều chỉnh cho phù hợp khuôn khổ pháp lý của hoạt động đầu tư nước ngoài do Luật 77 qui định –“Luật Đầu tư nước ngoài Cuba” ban hành ngày 5 tháng 9 năm 1995, nhằm cung cấp các chính sách ưu đãi hơn đối với đầu tư nước ngoài và đảm bảo việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài đóng góp hiệu quả vào những mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của đất nước, cũng như sự phục hồi của nền kinh tế quốc dân trên cơ sở bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo tôn trọng độc lập và chủ quyền quốc gia.

Căn cứ/Chiếu theo: Trong số các hình thức sở hữu khác nhau, Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba công nhận hình thức công ty liên doanh, các công ty, liên kết kinh tế và liên quan đến sở hữu nhà nước, ngoại lệ cho phép chuyển giao hoàn toàn hoặc từng phần các mục tiêu và đối tượng kinh tế hướng tới sự phát triển những hình thức sở hữu trên, nếu việc chuyển giao ấy là cần thiết và đem lại lợi ích cho đất nước.

Bởi vậy: Quốc hội Chính quyền Nhân dân, căn cứ vào thẩm quyền được giao tại Điều 75, Khoản b) của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba, thống nhất ban hành văn bản sau:

LUẬT SỐ 118

LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG

ĐIỀU 1:

1- Luật này có mục đích thiết lập khung pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài tại lãnh thổ quốc gia trên cơ sở tôn trọng luật pháp, độc lập và chủ quyền của nhà nước và vì lợi ích hai chiều nhằm đóng góp vào phát triển kinh tế, hướng tới một xã hội xã hội chủ nghĩa phồn thịnh và bền vững.

2- Luật này và các qui định pháp lý bổ sung thiết lập một chế độ thuận lợi hóa, đảm bảo pháp lý cho nhà đầu tư nước ngoài, nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư và tận dụng vốn đầu tư nước ngoài.

3- Đầu tư nước ngoài trong nước hướng tới đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận công nghệ tiên tiến, thay thế nhập khẩu, ưu tiên thay thế nhập khẩu lương thực; tìm kiếm nguồn tín dụng từ bên ngoài, tạo ra nguồn việc làm mới, lĩnh hội các phương pháp quản lý và tạo sự liên hệ giữa việc lĩnh hội ấy với phát triển các chuỗi sản xuất, cũng như thay đổi mô hình cơ cấu về sử dụng năng lượng của đất nước thông qua tận dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

4- Các điều khoản của Luật này bao gồm những đảm bảo cho nhà đầu tư, cho các lĩnh vực nhận được đầu tư nước ngoài, các phương thức đầu tư nước ngoài có thể áp dụng, đầu tư vào bất động sản, các khoản góp vốn và định giá vốn góp, cũng như chế độ đối với việc đàm phán và cấp phép một dự án đầu tư; đồng thời thiết lập qui định về chế độ ngân hàng, chế độ xuất nhập khẩu, lao động, thuế, dự trữ, bảo hiểm, chế độ đăng ký và cung cấp thông tin tài chính; các tiêu chuẩn liên quan tới bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ sáng chế khoa học và công nghệ; thiết lập các hoạt động kiểm soát đối với đầu tư nước ngoài và chế độ giải quyết các bất đồng.

CHƯƠNG II

Ý NGHĨA LỜI VĂN

ĐIỀU 2:

Trong Luật và Nghị định hướng dẫn thi hành của Luật này, ở mỗi trường hợp được đề cập, các thuật ngữ được sử dụng với ý nghĩa như sau:

- a) Hợp tác kinh tế quốc tế: là sự kết hợp của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trên lãnh thổ quốc gia để sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ hoặc cả hai với mục tiêu lợi nhuận, bao gồm các công ty liên doanh và những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.
- b) Giấy phép: Giấy phép do Hội đồng Bộ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương được ủy quyền cấp để thực hiện một phương thức đầu tư nước ngoài nào đó được phê duyệt trong Luật này.
- c) Vốn nước ngoài: Vốn đến từ nước ngoài, cũng như phần lợi nhuận được chia hoặc lợi ích thuộc nhà đầu tư nước ngoài được tái đầu tư trong khuôn khổ pháp lý của Luật này.
- d) Chức vụ lãnh đạo cấp cao: các chức vụ của thành viên các đơn vị lãnh đạo và quản lý công ty liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, cũng như đại diện các bên trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.
- e) Nhượng quyền quản lý: Giấy phép do Hội đồng Bộ trưởng cấp với tính chất tạm thời nhằm quản lý một dịch vụ công, triển khai một công trình công cộng hoặc khai thác một tài sản thuộc sở hữu công trong thời hạn và điều kiện được qui định.
- f) Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế: Thỏa thuận giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước với một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện các hoạt động đặc trưng của một liên kết kinh tế quốc tế mà không hình thành tư cách pháp nhân riêng, khác biệt với tư cách pháp nhân của các bên.

- g) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: đơn vị kinh doanh với vốn nước ngoài không có sự tham gia của bất kỳ nhà đầu tư trong nước nào hoặc thể nhân với vốn nước ngoài.
- h) Công ty liên doanh: Công ty kinh doanh Cuba áp dụng hình thái công ty cổ phần thương mại, trong đó tham gia với tư cách cổ đông một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước với một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài.
- i) Đơn vị cung ứng lao động: Đơn vị Cuba với tư cách pháp nhân có thẩm quyền giao dịch một hợp đồng với một công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài, theo đó tạo điều kiện cung cấp người lao động cần thiết trên cơ sở đề nghị của các công ty—là những đơn vị đàm phán và ký kết các hợp đồng lao động với đơn vị cung ứng lao động.
- j) Quyền lợi được hưởng: lương, thu nhập và những khoản thù lao khác, cũng như các khoản tăng, bồi thường hoặc những thanh toán bổ sung khác mà người lao động Cuba và nước ngoài nhận được, ngoại trừ khoản lấy từ quỹ khuyến khích kinh tế nếu có.
- k) Đầu tư nước ngoài: Đóng góp do nhà đầu tư nước ngoài thực hiện vào bất kỳ phương thức đầu tư nào được phê duyệt trong Luật, bao hàm cả những khoản rủi ro trong kinh doanh, triển vọng về lợi nhuận và sự đóng góp vào phát triển đất nước trong thời hạn được cấp phép đầu tư.
- l) Nhà đầu tư nước ngoài: thể nhân hoặc pháp nhân có trụ sở và vốn ở nước ngoài, tham gia với tư cách cổ đông trong một công ty liên doanh hoặc tham gia trong một công ty 100% vốn nước ngoài hay như một bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.
- m) Nhà đầu tư trong nước: Pháp nhân quốc tịch Cuba có trụ sở trên lãnh thổ quốc gia, tham gia với tư cách cổ đông trong một công ty liên doanh hoặc là một bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.
- n) Đặc Khu phát triển: Khu mà ở đó thiết lập một chế độ và các chính sách đặc biệt với mục tiêu tăng cường phát triển kinh tế bền vững thông qua thu hút đầu tư nước ngoài, sáng tạo công nghệ và tập trung sản xuất công nghiệp hướng tới tăng cường xuất khẩu, thay thế nhập khẩu hiệu quả và tạo ra nguồn việc làm mới, ăn nhập một cách nhất quán với nền kinh tế trong nước.

CHƯƠNG III

NHỮNG ĐẢM BẢO CHO NHÀ ĐẦU TƯ

ĐIỀU 3:

Nhà nước Cuba đảm bảo các lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài và những khoản đầu tư của họ được duy trì bảo đảm trong suốt thời hạn được cấp phép.

ĐIỀU 4:

1-Các đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ quốc gia được hưởng đầy đủ sự bảo hộ và đảm bảo về pháp lý, không bị trưng thu, trừ khi hoạt động trưng thu được tiến hành vì lợi ích công hoặc dựa trên cơ sở mối quan tâm xã hội được Hội đồng Bộ trưởng Cuba công bố trước, phù hợp với các điều khoản của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba, những hiệp định quốc tế mà nước Cộng hòa Cuba tham gia ký kết về lĩnh vực đầu tư và pháp luật hiện hành, theo đó sẽ bồi thường bắt buộc theo giá trị thương mại được tính dựa trên thỏa thuận giữa hai bên, được trả bằng đồng tiền tự do chuyển đổi.

2- Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận theo giá trị thương mại, việc định giá được thực hiện bởi một tổ chức uy tín quốc tế đối với định giá kinh doanh, được Bộ Tài chính và Vật giá Cuba cho phép và hợp đồng thực hiện định giá theo thỏa thuận của các bên tham gia vào quá trình trưng thu. Nếu các bên không đạt được thỏa thuận liên quan đến việc chọn lựa tổ chức định giá, việc bắt thăm sẽ được tiến hành để xác định hoặc đưa giải quyết vấn đề theo con đường tư pháp.

ĐIỀU 5:

Đầu tư nước ngoài được bảo hộ tại Cuba trước những khiếu nại của bên thứ 3, điều chỉnh căn cứ theo quyền hoặc chỉ áp dụng bên ngoài lãnh thổ theo Luật của nước khác, phù hợp với pháp luật Cuba và với các qui định của tòa án Cuba.

ĐIỀU 6:

1-Thời hạn giấy phép được cấp để triển khai các giao dịch của một công ty liên doanh, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, có thể được gia hạn bởi chính cấp

chức trách đã cấp giấy phép ấy. Các bên quan tâm cần đề nghị gia hạn trước khi hết hạn thời hạn đã định.

2.- Trường hợp không gia hạn, việc thanh lý liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sẽ được tiến hành theo những thỏa thuận trong các văn bản thành lập và qui định của pháp luật hiện hành. Những gì tương ứng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sẽ được trả bằng đồng tiền tự do chuyển đổi, trừ khi thỏa thuận thể hiện điều ngược lại.

ĐIỀU 7:

1- Nhà đầu tư nước ngoài là một bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, qua thỏa thuận trước với các bên, có thể bán hoặc chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào cho Nhà nước, cho bên thứ 3 hoặc cho các bên tham gia hợp đồng với sự cho phép trước, hoàn toàn hoặc một phần quyền của mình trong hợp đồng liên kết ấy và nhận được giá trị chuyển nhượng bằng đồng tiền tự do chuyển đổi với giá trị tương ứng, trừ khi thỏa thuận thể hiện điều ngược lại.

2-Nhà đầu tư nước ngoài trong một công ty 100% vốn nước ngoài có thể bán hoặc chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào cho Nhà nước, cho bên thứ 3 hoặc cho các bên tham gia hợp đồng với sự cho phép trước, hoàn toàn hoặc một phần quyền của mình trong hợp đồng liên kết ấy, nhận được bằng đồng tiền tự do chuyển đổi với giá trị tương ứng, trừ khi thỏa thuận thể hiện điều ngược lại.

ĐIỀU 8:

Khoản giá trị tương ứng nhà đầu tư nước ngoài nhận được trong các trường hợp được nêu tại Điều 6 và 7 của Luật này được xác định thông qua thỏa thuận giữa các bên. Nếu cần thiết sự tham gia của một bên thứ 3 bất cứ thời điểm nào của quá trình nhằm xác định giá trị, sẽ lựa chọn một tổ chức có uy tín quốc tế trong việc định giá kinh doanh, được Bộ Tài chính và Vật giá Cuba cho phép.

ĐIỀU 9:

1-Nhà nước đảm bảo cho nhà đầu tư nước ngoài được chuyển tự do ra nước ngoài bằng đồng tiền tự do chuyển đổi mà không phải trả thêm khoản thuế hay triết khấu nào liên quan tới giao dịch đã nêu, đối với:

- a) Các khoản lợi nhuận hoặc lợi ích đạt được thông qua khai thác dự án đầu tư;
- b) Các số lượng, khoản được nhận trong các trường hợp được nêu tại các điều 4,6 và 7 của Luật này.

2.- Các thể nhân nước ngoài cung ứng dịch vụ tại một công ty liên doanh, cho các bên trong bất kỳ hình thức liên kết kinh tế nào khác hoặc cho một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, không thuộc diện cư trú lâu dài tại Cộng hòa Cuba, có quyền chuyển ra nước ngoài các quyền lợi được hưởng nhận được trong giới hạn số lượng và phù hợp với các qui định khác do Ngân Hàng Trung ương Cuba ban hành.

ĐIỀU 10:

Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài với tư cách là các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế là chủ thể thuộc diện điều chỉnh của chế độ thuế đặc biệt theo qui định của Luật này cho đến khi hết hạn thời hạn được cấp phép.

CHƯƠNG IV

CÁC LĨNH VỰC THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ DANH MỤC CƠ HỘI ĐẦU TƯ

ĐIỀU 11:

1-Đầu tư nước ngoài có thể được cho phép trong tất cả các lĩnh vực, trừ các dịch vụ y tế và giáo dục cho nhân dân và trong các cơ quan thuộc lực lượng vũ trang, không tính hệ thống doanh nghiệp thuộc lực lượng này.

2-Hội đồng Bộ trưởng thông qua các cơ hội đầu tư nước ngoài để xúc tiến các chính sách chung và chính sách theo lĩnh vực đối với đầu tư nước ngoài. Những chính sách và cơ hội này được Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài công bố tại Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài.

3-Các cơ quan và đơn vị quản lý Nhà nước cấp trung ương và các đơn vị trong nước bảo trợ cho hoạt động đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ xác định và giới thiệu cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài những đề xuất kinh doanh có đầu tư nước ngoài phù hợp với các chính sách đã được thông qua.

4- Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài báo cáo Hội đồng Bộ trưởng tình hình xây dựng và cập nhật Danh mục Cơ hội do các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương và các đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư nước ngoài đề xuất.

CHƯƠNG V

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

NHÓM THỨ NHẤT

Các phương thức đầu tư nước ngoài

ĐIỀU 12:

-Đầu tư nước ngoài xác định theo Luật này có thể được thực hiện dưới các hình thức sau:

- a) đầu tư trực tiếp, trong đó nhà đầu tư nước ngoài tham gia như một cổ đông trong công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài hoặc đóng góp vào các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, tham gia một cách hiệu quả vào kiểm soát kinh doanh;
- b) đầu tư vào cổ phần hoặc những hình thức giá trị khác của nhà nước hoặc tư nhân mà không có những điều kiện và tính chất của đầu tư trực tiếp.

ĐIỀU 13:

1-Đầu tư nước ngoài áp dụng một trong các phương thức sau:

- a) Công ty liên doanh;
- b) Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế;
- c) Công ty 100% vốn nước ngoài.

2- Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế được phân loại, trong nhiều dạng, gồm có các hợp đồng rủi ro thăm dò tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, hợp đồng xây dựng, hợp đồng sản xuất nông nghiệp, quản lý khách sạn, hợp đồng sản xuất hoặc dịch vụ, các hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp.

NHÓM THỨ HAI

Công ty liên doanh

ĐIỀU 14:

1-Công ty liên doanh bao hàm sự hình thành một tư cách pháp nhân khác biệt với tư cách pháp nhân của các bên, áp dụng hình thức công ty cổ phần thương mại và có thể áp dụng pháp luật hiện hành về nội dung này.

2-Tỷ lệ góp vốn điều lệ mà nhà đầu tư trong nước và nước ngoài phải đóng góp được các đối tác thỏa thuận và được ghi trong giấy phép.

3-Thỏa thuận hợp tác là thỏa thuận được ký kết giữa các đối tác và gồm có những thỏa ước cơ bản đối với việc vận hành kinh doanh mà các bên chủ ý triển khai.

4-Việc thành lập một công ty liên doanh đòi hỏi phải có văn bản công chứng chính thức như một yêu cầu cơ bản bắt buộc để liên doanh có hiệu lực và kèm theo văn bản công chứng này là điều lệ thành lập, Giấy phép đầu tư và thỏa thuận hợp tác giữa các bên.

5-Điều lệ thành lập gồm có các điều khoản liên quan tới công tác tổ chức và vận hành công ty.

6-Công ty liên doanh có đủ tư cách pháp lý sau khi được đăng ký tại Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh.

7- Công ty liên doanh được thành lập, có thể thay đổi cổ đông theo thỏa thuận giữa các cổ đông với sự thông qua của chức trách cấp phép đầu tư.

8-Các công ty liên doanh có thể thành lập văn phòng, mở đại diện, chi nhánh và phân nhánh ở cả trong nước và nước ngoài, cũng như tham gia vào các đơn vị ở nước ngoài.

9-Giải thể và thanh lý liên doanh căn cứ theo các qui định ghi trong điều lệ thành lập, đối tượng điều chỉnh được phê duyệt theo pháp luật hiện hành.

NHÓM THỨ BA

Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế

ĐIỀU 15:

1-Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, trong số các hình thức, có các đặc trưng như sau:

- a) không bao hàm việc hình thành một tư cách pháp nhân khác biệt với tư cách pháp nhân của các bên;
- b) có thể có đối tượng kinh doanh là triển khai bất kỳ hoạt động kinh doanh nào được ghi trong giấy phép đầu tư;
- c) các bên được tự do qui định tất cả các thỏa ước và điều khoản, được hiểu là phù hợp đối với lợi ích của mình mà không vi phạm về đối tượng được cho phép, cũng như các điều kiện trong Giấy phép hoặc pháp luật hiện hành;
- d) Mỗi bên trong hợp đồng góp vốn khác nhau, tạo nên một tập hợp tham gia, theo đó họ luôn luôn là chủ sở hữu và cho dù không hình thành nên vốn điều lệ thì ít nhất cũng hình thành một quỹ chung, khi xác định được tỷ lệ sở hữu của mỗi bên.

2-Trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế mà đối tượng là quản lý khách sạn, hợp tác sản xuất hay dịch vụ hoặc cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp, việc tham gia không mang đặc tính tập trung và cũng không tạo ra một quỹ chung, mà có những đặc trưng được miêu tả trong các khổ 3 và 4 của điều này.

3-Các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế nhằm quản lý khách sạn, sản xuất hoặc quản lý dịch vụ có mục tiêu nhằm đạt được và cung ứng các dịch vụ tốt hơn cho khách hàng hoặc sản xuất đạt chất lượng tốt hơn, hưởng lợi từ việc sử dụng một nhãn hiệu được quốc tế công nhận và quảng bá, cũng như năng lực xúc tiến và thương mại hóa quốc tế của nhà đầu tư nước ngoài. Những hợp đồng này có các đặc trưng như sau:

- a) Nhà đầu tư nước ngoài lấy tên và đại diện cho nhà đầu tư trong nước, theo đó tên trong hợp đồng quản lý đã ký kết;
- b) không phân chia lợi nhuận;
- c) Thanh toán cho nhà đầu tư nước ngoài dựa trên điều kiện về kết quả quản lý đạt được.

4-Các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế nhằm cung ứng các dịch vụ chuyên nghiệp có các đặc trưng như sau:

a) ký kết với các công ty tư vấn nước ngoài được công nhận có uy tín quốc tế;

b) có mục đích cùng nhau cung ứng các dịch vụ kiểm toán, tư vấn kế toán, các dịch vụ định giá và tài chính doanh nghiệp, dịch vụ về thiết lập tổ chức, tiếp cận thị trường, quản lý kinh doanh và dịch vụ trung gian bảo hiểm.

5-Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đòi hỏi hình thức văn bản công chứng chính thức để có giá trị pháp lý và có hiệu lực kể từ khi được đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh.

6-Hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế khi được cấp phép không thể thay đổi các bên tham gia, trừ khi có thỏa thuận giữa các bên và được sự thông qua của chức trách cấp giấy phép.

7-Việc kết thúc hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế được tiến hành theo các qui định ghi trong hợp đồng và thuộc diện điều chỉnh của các qui định pháp luật hiện hành.

NHÓM THỨ TƯ

Công ty 100% vốn nước ngoài

ĐIỀU 16:

1-Trong công ty 100% vốn nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện việc điều hành công ty, được hưởng tất cả các quyền và đáp ứng tất cả các nghĩa vụ được nêu trong Giấy phép đầu tư.

2- Đăng ký trước với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh, nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty 100% vốn nước ngoài có thể thiết lập trên lãnh thổ quốc gia dưới các hình thức như sau:

a) thể nhân tự hoạt động vì chính mình;

b) pháp nhân thành lập một phân nhánh của một đơn vị nước ngoài mà mình là chủ sở hữu tại Cuba, thông qua văn bản công chứng chính thức, dưới hình thức của công ty cổ phần thương mại;

c) pháp nhân thành lập một chi nhánh của một đơn vị nước ngoài tại Cuba.

3-Các công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập như phân nhánh có thể thành lập văn phòng, mở đại diện, phân nhánh và chi nhánh cả trên lãnh thổ quốc gia và nước ngoài, cũng như tham gia vào các đơn vị ở nước ngoài.

4-Việc giải thể và thanh lý công ty 100% vốn nước ngoài dưới hình thức phân nhánh tại Cuba được thực hiện theo các qui định ghi trong điều lệ thành lập và thuộc diện điều chỉnh của các qui định pháp luật hiện hành.

5- Việc kết thúc các hoạt động được cấp phép đối với các thể nhân và chi nhánh công ty nước ngoài được tiến hành theo các qui định trong Giấy phép và những qui định liên quan của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI

ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

ĐIỀU 17:

1-Phù hợp với các phương thức đầu tư được qui định trong Luật này, việc đầu tư có thể được thực hiện trong lĩnh vực bất động sản và có thể đạt được quyền sở hữu hoặc những quyền thực chất khác.

2- Những đầu tư vào bất động sản được nêu tại khổ trước có thể hướng tới:

- a) nhà ở và các công trình xây dựng nhằm mục tiêu cư trú cá nhân hoặc cho mục đích du lịch;
- b) nhà ở hoặc văn phòng cho các pháp nhân (công ty) nước ngoài;
- c) phát triển bất động sản với mục đích khai thác du lịch.

CHƯƠNG VII

GÓP VỐN VÀ ĐỊNH GIÁ VỐN GÓP

ĐIỀU 18:

1-Trong khuôn khổ mục đích của Luật này, được coi là vốn góp những yếu tố sau:

- a) góp vốn bằng tiền và đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thì đóng góp bằng đồng tiền tự do chuyển đổi;

- b) máy móc, thiết bị và các tài sản hữu hình khác;
- c) quyền sở hữu trí tuệ và những quyền khác đối với tài sản vô hình;
- d) quyền sở hữu đối với tài sản có thể di dời và bất động sản và những quyền thực chất đối với các tài sản này bao gồm quyền cho thuê và sở hữu mặt bằng;
- e) các quyền và tài sản khác.

Những khoản đóng góp không phải bằng đồng tiền tự do chuyển đổi sẽ được định giá căn cứ theo đồng tiền này.

2- Việc chuyển nhượng cho các nhà đầu tư trong nước sở hữu hoặc các quyền thực chất khác đối với các tài sản sở hữu nhà nước để nhà đầu tư trong nước góp vốn, được thực hiện dựa trên các nguyên tắc được qui định trong Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba và phải nhận được sự cho phép trước của Bộ Tài chính và Vật giá, sau khi tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị tương ứng và phải có sự thông qua của Hội đồng Bộ trưởng hoặc Ủy ban Thường vụ của Hội đồng Bộ trưởng, tùy theo trình tự triển khai.

Liên quan tới đóng góp các quyền sở hữu trí tuệ và các quyền khác đối với tài sản vô hình, cần căn cứ theo các qui định pháp luật hiện hành điều chỉnh lĩnh vực này.

3- Những đóng góp bằng tiền thông qua đồng tiền tự do chuyển đổi được tính theo giá trị trên thị trường quốc tế và khi đổi sang đồng peso Cuba sẽ áp dụng tỷ giá trao đổi do Ngân hàng Trung ương Cuba qui định. Đồng tiền tự do chuyển đổi sử dụng trong việc góp vốn của đối tác nước ngoài được chuyển vào Cuba thông qua một cơ quan ngân hàng được cho phép thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ quốc gia và được gửi tại ngân hàng nêu trên, căn cứ theo các qui định hiện hành của pháp luật về lĩnh vực này.

4- Những đóng góp không phải bằng tiền của phía nước ngoài vào vốn điều lệ của công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài hoặc các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế được định giá thông qua các phương pháp do những nhà đầu tư tự do thỏa thuận, đảm bảo luôn là các phương pháp được chấp nhận chung bởi các tiêu chuẩn quốc tế về định giá; giá trị đóng góp phải được xác nhận trên cơ sở chứng nhận pháp lý tương ứng do các

đơn vị có thẩm quyền của Bộ Tài chính và Vật giá cấp và được nêu rõ trong văn bản công chứng chính thức được phê duyệt.

CHƯƠNG VIII

ĐÀM PHÁN VÀ CẤP PHÉP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 19:

1-Nhằm thành lập một hợp tác kinh tế quốc tế, nhà đầu tư trong nước phải đàm phán với nhà đầu tư nước ngoài từng khía cạnh đầu tư, bao gồm tính khả thi của dự án, mức độ góp vốn tương ứng của mỗi bên, hình thức điều hành và quản lý liên kết kinh tế, cũng như các văn bản pháp lý đối với việc thành lập liên kết ấy.

2- Nếu liên quan tới một công ty 100% vốn nước ngoài, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài chỉ định cho nhà đầu tư đơn vị Cuba có trách nhiệm đối với lĩnh vực, tiểu lĩnh vực hoặc hoạt động kinh tế mà nhà đầu tư chủ ý thực hiện đầu tư và với đơn vị ấy cùng nghiên cứu đề xuất trình, hướng tới đạt được sự phê duyệt tương ứng bằng văn bản.

ĐIỀU 20:

Nhà nước Cuba cấp phép cho các dự án đầu tư nước ngoài không ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường và di sản của đất nước.

ĐIỀU 21:

1-Việc thông qua nhằm thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ quốc gia căn cứ vào lĩnh vực, phương thức và các đặc trưng của dự án đầu tư, được phê duyệt bởi những cơ quan Nhà nước sau đây:

a) Hội đồng Nhà nước;

b) Hội đồng Bộ trưởng;

c) Người đứng đầu các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương được giao thẩm quyền.

2- Hội đồng Nhà nước thông qua các dự án đầu tư dưới bất kỳ phương thức nào trong các trường hợp sau:

a) Khi dự án hướng tới thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, ngoại trừ các dự án được bảo hộ trong khuôn khổ của các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế dưới dạng hợp đồng rủi ro được phê duyệt và cấp phép tại khoản 3 điểm d) của điều này.

b) Khi các dự án được thực hiện nhằm quản lý các dịch vụ công như giao thông vận tải, thông tin, hệ thống cấp thoát nước, điện, triển khai các công trình công cộng hoặc khai thác tài sản thuộc sở hữu công.

Trong những trường hợp trên, Hội đồng Nhà nước phê duyệt đầu tư còn việc cấp phép do Hội đồng Bộ trưởng thực hiện.

3- Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt và cấp phép đối với các dự án đầu tư nước ngoài liên quan tới:

a) Phát triển bất động sản;

b) Công ty 100% vốn nước ngoài;

c) Chuyển sở hữu nhà nước hoặc các quyền thực chất khác đối với tài sản nhà nước.

d) Những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế dưới dạng hợp đồng rủi ro nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên không tái tạo và các hoạt động sản xuất liên quan;

e) Đưa công ty nước ngoài vào đầu tư với sự tham gia góp vốn của nhà nước;

f) Liên quan tới việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo;

g) Liên quan tới hệ thống doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực y tế, giáo dục và các cơ quan thuộc lực lượng vũ trang;

h) Các đầu tư khác không đòi hỏi sự phê duyệt của Hội đồng Nhà nước.

4- Hội đồng Bộ trưởng có thể trao cho người đứng đầu các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương thẩm quyền phê duyệt và cấp phép đầu tư nước ngoài trong trường hợp các phương thức và lĩnh vực đầu tư trực thuộc thẩm quyền chức trách của họ.

ĐIỀU 22:

1-Để thành lập một công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài, cũng như tiến hành hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, nhà đầu tư cần phải trình Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài đơn xin cấp phép đầu tư phù hợp với nội dung được thông qua tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này.

2- Nếu mục đích của đầu tư được phê duyệt là quản lý dịch vụ công, triển khai công trình công cộng hoặc khai thác tài sản sở hữu công, khi có sự phê duyệt của Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng sẽ cấp giấy nhượng quyền quản lý tương ứng theo thời hạn và điều kiện phù hợp với các qui định của pháp luật hiện hành.

3- Quyết định từ chối hay cấp phép đầu tư nước ngoài của chức trách có thẩm quyền được ban hành trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày nộp đơn và phải được thông báo chính thức tới người nộp đơn.

Trong trường hợp các phương thức đầu tư nước ngoài do người đứng đầu các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương phê duyệt, Quyết định được ban hành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đơn.

ĐIỀU 23:

Những bổ sung sửa đổi đối với các điều kiện qui định trong Giấy phép đòi hỏi sự phê duyệt của chức trách có thẩm quyền phù hợp với qui định tại Điều 21 của Luật này.

ĐIỀU 24:

Các điều kiện qui định trong Giấy phép có thể được Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài giải thích rõ trên cơ sở mối quan tâm của nhà đầu tư.

CHƯƠNG IX

CHẾ ĐỘ NGÂN HÀNG

ĐIỀU 25:

1-Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia vào trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài, mở tài khoản tại bất kỳ ngân hàng nào thuộc hệ thống ngân hàng nhà nước; thông qua tài khoản ấy thực hiện việc thu chi phát sinh trong các giao dịch theo chế độ tiền tệ hiện hành, cũng như có thể tiếp cận các dịch vụ do các cơ quan tài chính được thành lập trong nước cung ứng.

2- Các công ty liên doanh và nhà đầu tư trong nước tham gia vào hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, với sự cho phép của Ngân hàng Trung ương Cuba và phù hợp với các qui định hiện hành, có thể mở và giao dịch các tài khoản bằng đồng tiền tự do chuyển đổi tại các ngân hàng có trụ sở ở nước ngoài, cũng như có thể tham gia các giao dịch tín dụng với các cơ quan tài chính nước ngoài phù hợp với những qui định hiện hành trong lĩnh vực này.

CHƯƠNG X

CHẾ ĐỘ XUẤT NHẬP KHẨU

ĐIỀU 26:

1-Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài có quyền xuất nhập khẩu trực tiếp những thứ cần thiết cho mục tiêu của mình, phù hợp với các điều khoản qui định liên quan.

2- Các công ty liên doanh, các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài sẽ được ưu tiên sử dụng các dịch vụ và hàng hóa tại thị trường trong nước được cung ứng với cùng điều kiện về chất lượng, giá cả và thời hạn giao so với các điều kiện chung của thị trường quốc tế.

CHƯƠNG XI

CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG

ĐIỀU 27:

Trong hoạt động đầu tư nước ngoài, luật lao động và an sinh xã hội hiện hành tại Cộng hòa Cuba được áp dụng với những điều chỉnh phù hợp với Luật Đầu tư nước ngoài và Nghị định (Thông tư) hướng dẫn thi hành Luật.

ĐIỀU 28:

1- Người lao động cung ứng dịch vụ trong các hoạt động tương ứng cho các dự án đầu tư nước ngoài về cơ bản là người Cuba hoặc người nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba.

2- Các đơn vị lãnh đạo và quản lý liên doanh hoặc các công ty 100% vốn nước ngoài hoặc các bên trong những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế có thể quyết định các vị trí chức vụ lãnh đạo cao cấp hoặc một số vị trí lao động mang tính kỹ thuật do những người không thường trú tại Cuba đảm nhiệm và trong trường hợp ấy xác định chế độ lao động được áp dụng, cũng như những quyền và nghĩa vụ của người lao động.

3- Những người được hợp đồng thuê mà không thường trú tại Cuba là đối tượng điều chỉnh của các điều khoản pháp lý nhập cảnh và người nước ngoài hiện hành tại Cuba.

ĐIỀU 29:

1- Các công ty liên doanh, các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và các công ty 100% vốn nước ngoài có thể được Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài cho phép thành lập một quỹ khuyến khích kinh tế cho người lao động Cuba và nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba cung ứng dịch vụ cho các hoạt động tương ứng cho các dự án đầu tư nước ngoài. Những đóng góp vào quỹ khuyến khích kinh tế được trích từ lợi nhuận đạt được.

2- Loại trừ việc thành lập quỹ khuyến khích được phê duyệt ở khố trước đối với các hợp đồng quản lý khách sạn, hợp tác sản xuất hoặc dịch vụ và các hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp.

ĐIỀU 30:

1- Nhân công Cuba hoặc nhân công người nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba, cung ứng dịch vụ tại các công ty liên doanh, ngoại trừ những thành viên của đơn vị điều hành và quản lý công ty, được hợp đồng bởi một đơn vị cung ứng lao động trên cơ sở đề xuất của Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài và được Bộ Lao động và An sinh xã hội đồng ý.

Các thành viên của đơn vị điều hành và quản lý liên doanh do Hội đồng cổ đông cử và giữ mối liên hệ lao động với công ty liên doanh trong các trường hợp tương ứng.

Chỉ trừ trường hợp ngoại lệ khi cấp giấy phép mới có thể qui định rằng tất cả nhân công cung ứng dịch vụ trong công ty liên doanh có thể

được hợp đồng trực tiếp bởi công ty và đòi hỏi phải luôn phù hợp với các điều khoản pháp lý hiện hành về nội dung hợp đồng lao động.

2- Người lao động Cuba hoặc nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba, cung ứng dịch vụ cho các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh quốc tế được hợp đồng thuê bởi phía Cuba, phù hợp với các điều khoản pháp lý hiện hành về vấn đề hợp đồng lao động.

3- Trong các công ty 100% vốn nước ngoài, các dịch vụ về nhân công Cuba hoặc nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba ngoại trừ những thành viên của đơn vị điều hành và quản lý cao cấp của công ty, được cung ứng thông qua các hợp đồng ký kết giữa công ty và một đơn vị cung ứng nhân lực do Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài đề xuất và được Bộ Lao động và An sinh xã hội cho phép.

Các thành viên của đơn vị điều hành và quản lý công ty 100% vốn nước ngoài được cử và có mối liên kết lao động với công ty trong các trường hợp tương ứng.

4- Trả lương cho lao động Cuba và nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba được thực hiện bằng đồng peso Cuba.

ĐIỀU 31:

1-Đơn vị cung ứng lao động được nêu tại điều trước ký hợp đồng với cá nhân người lao động Cuba và nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba. Người lao động duy trì quan hệ lao động với đơn vị cung ứng lao động theo các điều khoản qui định của pháp luật hiện hành về lĩnh vực này.

2- Khi các công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài cần nhắc một người lao động xác định không đáp ứng những yêu cầu công việc, có thể đề nghị đơn vị cung ứng lao động thay thế bằng một người khác. Bất kỳ khiếu nại lao động nào đều được xử lý tại đơn vị cung ứng lao động phù hợp với thủ tục được thiết lập trong các qui định cụ thể của pháp luật.

ĐIỀU 32:

Tuy vậy, liên quan tới nội dung qui định tại các điều trước của Chương này, trong Giấy phép phê duyệt đầu tư nước ngoài, ngoại lệ có thể thiết lập các qui định lao động đặc biệt.

ĐIỀU 33:

Phù hợp với các qui định của pháp luật hiện hành, thừa nhận các quyền của người lao động Cuba khi đạt được những kết quả thường xuyên về công nghệ hoặc tổ chức trong những sáng tạo có đóng góp cho lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

CHƯƠNG XII

CHẾ ĐỘ THUẾ ĐẶC BIỆT

ĐIỀU 34:

Việc tuân thủ những quyền lợi và nghĩa vụ thuế với tư cách người đóng thuế của các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, được căn cứ theo các qui định tại những điều khoản hiện hành về nội dung này với những điều chỉnh phù hợp theo qui định tại những điều sau đây.

ĐIỀU 35:

Miễn đóng thuế thu nhập cá nhân cho nhà đầu tư nước ngoài là đối tác trong các công ty liên doanh hoặc tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đối với các khoản thu nhập có được từ lợi nhuận được chia hoặc lợi ích đạt được từ việc kinh doanh.

ĐIỀU 36:

1-Thuế lợi nhuận được đóng bởi các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, áp dụng mức thuế 15% trên tổng lợi nhuận sau thuế.

2- Miễn thuế lợi nhuận cho các công ty liên doanh và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế trong thời hạn 8 năm kể từ khi thành lập. Hội đồng Bộ trưởng sẽ có thể cấp phép gia hạn kéo dài thời hạn miễn thuế thu nhập.

3- Miễn thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận sau thuế hoặc các lợi ích khác được cho phép tái đầu tư trong các trường hợp được nhà chức trách có thẩm quyền phê duyệt tái đầu tư trong nước.

4- Khi đầu tư liên quan tới khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên tái tạo hay không tái tạo, mức thuế lợi nhuận có thể tăng dựa trên quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, Trong trường hợp này, mức thuế có thể lên tới 50%.

ĐIỀU 37:

1-Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đóng thuế đối với hoạt động bán hàng áp dụng mức thuế 50% đối với các giao dịch bán buôn.

2-Miễn thuế này trong năm đầu tiên triển khai đầu tư cho các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

ĐIỀU 38:

1-Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đóng thuế dịch vụ, áp dụng mức 50% theo loại thuế áp dụng.

2- Miễn thuế này trong năm đầu tiên triển khai đầu tư cho các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

ĐIỀU 39:

Miễn thuế sử dụng lao động cho các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

ĐIỀU 40:

Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đóng thuế sử dụng và khai thác bãi biển đối với lượng xả thải vào các khu lưu vực sông được phê duyệt, việc sử dụng và khai thác các vịnh, sử dụng và khai thác nguồn lợi lâm sản

và hệ động vật hoang dã; quyền sử dụng nguồn nước trên lãnh thổ lục địa với mức đóng 50% trong quá trình thu hồi vốn đầu tư.

ĐIỀU 41:

Miễn đóng thuế quan cho các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đối với các nhập khẩu thiết bị, máy móc và các phương tiện khác trong suốt quá trình đầu tư, phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan do Bộ Tài chính và Vật giá qui định.

ĐIỀU 42:

Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài được yêu cầu nộp thuế đất để đóng góp cho sự phát triển của địa phương.

Miễn khoản đóng góp vào sự phát triển địa phương trong suốt quá trình thu hồi vốn đầu tư đối với các công ty liên doanh, cũng như nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

ĐIỀU 43:

1-Loại trừ khỏi các qui định tại những điều trước đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế có mục tiêu nhằm quản lý khách sạn, hợp đồng hợp tác sản xuất hoặc dịch vụ và cung ứng các dịch vụ chuyên nghiệp. Những đối tượng này đóng thuế theo các qui định của Luật Thuế và các tiêu chuẩn, điều khoản qui định bổ sung của Luật.

2- Nhà đầu tư nước ngoài tham gia trong các hợp đồng được nêu trong khổ trước được miễn thuế bán hàng và thuế dịch vụ.

ĐIỀU 44:

Các công ty 100% vốn nước ngoài có nghĩa vụ đóng các loại thuế phù hợp với pháp luật hiện hành trong suốt thời hạn hiệu lực, không ảnh hưởng tới các quyền lợi và lợi ích về thuế do Bộ Tài chính và Vật giá qui định căn cứ trên lợi ích của đất nước.

ĐIỀU 45:

Căn cứ vào mục đích của Luật này, Tổng Cục Hải quan nước Cộng hòa Cuba có thể nhượng cho thể nhân và pháp nhân được nêu tại Chương này những điều kiện thuận lợi đặc biệt liên quan đến các qui định thủ tục và chế độ hải quan, khớp với các qui định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 46:

Việc đóng các loại phí và thuế thu tại hải quan (thuế quan, phí hải quan) được tiến hành phù hợp với pháp luật hiện hành liên quan tới nội dung này, ngoại trừ các trường hợp do Hội đồng Bộ trưởng qui định khi phê duyệt phương thức đầu tư.

ĐIỀU 47:

Bộ Tài chính và Vật giá, sau khi nghe ý kiến của Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, cân nhắc những lợi ích và mức độ đầu tư, việc thu hồi vốn, các chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng đối với các lĩnh vực kinh tế ưu tiên, cũng như những lợi ích có thể đóng góp cho nền kinh tế đất nước, có thể cho phép miễn hoàn toàn hoặc một phần, tạm thời hoặc dài hạn hoặc cho hưởng các lợi ích về thuế khác phù hợp với qui định của luật thuế hiện hành đối với bất kỳ phương thức đầu tư nước ngoài nào được thừa nhận trong Luật này.

CHƯƠNG XIII

DỰ TRỮ VÀ BẢO HIỂM

Điều 48:

1-Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài lập từ lợi nhuận của mình với tính chất bắt buộc một khoản dự trữ để đảm bảo sử dụng cho những đột xuất có thể phát sinh trong vận hành của mình.

2-Thủ tục lập, sử dụng và thanh lý dự trữ được nêu trong khổ trên do Bộ Tài chính và Vật giá qui định.

ĐIỀU 49:

Không ảnh hưởng tới dự trữ được nêu tại điều trước, các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong những hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài có thể hình

thành khoản dự trữ với tính chất tự nguyện căn cứ vào các qui định của Bộ Tài chính và Vật giá.

ĐIỀU 50:

1-Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài bắt buộc phải mua hợp đồng bảo hiểm cho tất cả các loại tài sản và bảo hiểm trách nhiệm. Các đơn vị cung ứng bảo hiểm Cuba sẽ có quyền được ưu tiên trước tiên dựa trên các điều kiện cạnh tranh của thị trường quốc tế.

2- Các cơ sở công nghiệp, du lịch hoặc loại khác hay những mặt bằng được cấp phép cho thuê bởi các công ty nhà nước hoặc những tổ chức trong nước khác được đóng bảo hiểm bởi bên thuê thay cho bên cho thuê, phù hợp với các điều kiện được nêu tại khổ trước.

CHƯƠNG XIV

CHẾ ĐỘ ĐĂNG KÝ VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH

ĐIỀU 51:

Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài trước khi bắt đầu giao dịch của mình, có 30 ngày kể từ ngày thông báo về Giấy phép để chứng thực các văn bản công chứng cần thiết và trong vòng 30 ngày tiếp theo việc chứng thực nêu trên, phải đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh.

ĐIỀU 52:

Các công ty liên doanh, các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài gắn liền với việc tuân thủ các Tiêu chuẩn về Thông tin Tài chính của Cuba do Bộ Tài chính và Vật giá ban hành.

ĐIỀU 53:

1-Các chủ thể được nêu tại điều trước trình lên Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài báo cáo thường niên về những giao dịch vận hành của mình và bất kỳ thông tin nào khác theo yêu cầu, phù hợp với Nghị định hướng dẫn thi hành của Luật này.

2- Việc nộp báo cáo hàng năm qui định tại khổ trước được thực hiện độc lập với các nghĩa vụ thông tin đối với Bộ Tài chính và Vật giá, với việc quản lý thuế tương ứng, Văn phòng Thống kê và Thông tin Quốc gia, cũng như những thông tin yêu cầu theo tiêu chuẩn phương pháp luận và kiểm soát của bản Kế hoạch Kinh tế Quốc gia.

CHƯƠNG XV

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG VÀ SÁNG CHẾ

ĐIỀU 54:

Đầu tư nước ngoài được khuyến khích, cho phép và vận hành trong bối cảnh phát triển bền vững của đất nước. Điều này có ý nghĩa bao hàm trong tất cả các khâu đầu tư, việc đưa công nghệ vào, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên sẽ được quan tâm cẩn trọng.

ĐIỀU 55:

Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài gửi những đề xuất đầu tư nhận được để Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cân nhắc. Bộ này đánh giá tính tiện ích của dự án từ quan điểm môi trường và quyết định nếu phải tiến hành khảo sát về tác động môi trường, cũng như tiến hành các thủ tục cấp giấy phép môi trường liên quan và chế độ thanh tra, kiểm soát phù hợp với qui định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 56:

1-Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành các biện pháp yêu cầu nhằm đưa ra giải pháp phù hợp cho các tình huống gây thiệt hại, nguy hiểm hoặc rủi ro đối với môi trường và việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2-Thể nhân hoặc pháp nhân có trách nhiệm đối với thiệt hại hoặc hư hại bắt buộc phải tái lập lại tình trạng môi trường trước đó và thực hiện việc sửa chữa hoặc bồi thường tương ứng, tùy theo từng trường hợp.

ĐIỀU 57:

Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài gửi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cân nhắc đề xuất đầu tư nhận được và Bộ này đánh giá mức độ khả thi về công nghệ và các biện pháp cần thiết nhằm quản lý

và bảo vệ sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo chủ quyền công nghệ của đất nước.

ĐIỀU 58:

Các quyền liên quan đến những kết quả đạt được trong khuôn khổ bất kỳ phương thức đầu tư nước ngoài nào, có thể thuộc diện được bảo vệ thông qua đường sở hữu trí tuệ, được qui định bởi thỏa thuận trong các văn bản thành lập phù hợp với pháp luật hiện hành về lĩnh vực này.

CHƯƠNG XVI

HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT

ĐIỀU 59:

1-Các phương thức đầu tư nước ngoài gắn liền với các hoạt động kiểm soát được qui định tại pháp luật hiện hành và được thực hiện bởi Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, cũng như các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương khác hoặc các đơn vị trong nước chủ đạo trong các hoạt động khác nhau có thẩm quyền tiến hành hoạt động kiểm soát.

2- Trong số các mục tiêu khác nhau, những hoạt động kiểm soát có mục đích đánh giá việc tuân thủ:

- a) Các điều khoản pháp lý hiện hành;
- b) Các điều kiện được phê duyệt nhằm thành lập hoặc việc triển khai từng dự án kinh doanh.

CHƯƠNG XVII

CHẾ ĐỘ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ĐIỀU 60:

1-Các bất đồng phát sinh trong quan hệ giữa các đối tác của một công ty liên doanh hoặc giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài tham gia trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc giữa những đối tác trong công ty 100% vốn nước ngoài dưới hình thức công ty cổ phần, được giải quyết theo thỏa thuận ghi tại các văn bản thành lập, ngoại trừ các trường hợp được nêu tại Chương này.

2- Qui tắc tương tự được áp dụng khi bất đồng xảy ra giữa một hoặc nhiều đối tác trong liên doanh hay trong công ty 100% vốn nước ngoài mà những đối tác ấy trực thuộc.

3- Những bất đồng phát sinh với lý do cơ quan quản lý các phương thức đầu tư nước ngoài được nêu trong Luật không hoạt động, cũng như trong giải thể hoặc kết thúc và thanh lý những đầu tư này, trong tất cả các trường hợp sẽ được giải quyết tại Tòa Kinh tế trực thuộc Tòa án Nhân dân cấp Tỉnh tương ứng.

4- Các bất đồng phát sinh trong quan hệ giữa các đối tác của một liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài dưới hình thức công ty cổ phần hay giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế đã được phê duyệt để thực hiện những hoạt động liên quan tới nguồn tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ công và triển khai các công trình công cộng, được giải quyết tại Tòa Kinh tế trực thuộc Tòa án Nhân dân cấp Tỉnh tương ứng, ngoại trừ có điều khoản trái ngược được nêu trong Giấy phép. Qui tắc trên được áp dụng khi bất đồng nảy sinh giữa một hoặc nhiều đối tác nước ngoài với liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài mà những đối tác này trực thuộc.

ĐIỀU 61:

Các tranh chấp trong việc triển khai hợp đồng kinh tế, phát sinh giữa các phương thức đầu tư nước ngoài khác nhau được nêu trong Luật này hay giữa các phương thức ấy với những thể nhân hoặc pháp nhân Cuba, có thể được giải quyết bởi Tòa Kinh tế trực thuộc Tòa án Nhân dân cấp Tỉnh tương ứng, không ảnh hưởng tới việc gửi vấn đề tranh chấp lên các cấp trọng tài phù hợp với luật pháp Cuba.

ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT

ĐIỀU KHOẢN THỨ NHẤT: Các công ty liên doanh, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài là chủ thể chịu sự điều chỉnh của các qui định được thiết lập theo pháp luật hiện hành đối với nội dung nhằm giảm thiểu các thảm họa.

ĐIỀU KHOẢN THỨ HAI: Các điều khoản của Luật này, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật và các qui định bổ sung được áp dụng đối với đầu tư nước ngoài thiết lập tại các đặc khu phát triển với những điều chỉnh phù hợp theo những qui định đặc biệt được ban hành cho các đặc khu ấy và không cản trở sự vận hành của chúng. Không ảnh hưởng tới nội dung nêu ở trên, các chế độ đặc biệt được cho phép trong Luật này được áp dụng cho những đầu tư tại đặc khu phát triển khi việc áp dụng luật đem lại nhiều lợi ích hơn.

ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

ĐIỀU KHOẢN THỨ NHẤT: Luật này có thể áp dụng từ nay trở đi đối với các hợp tác kinh tế quốc tế, công ty 100% vốn nước ngoài hiện tồn tại và đối với những công ty hiện đang vận hành từ ngày Luật có hiệu lực.

Các lợi ích được cho phép trong khuôn khổ của Nghị định số 50 “về hợp tác kinh tế giữa các đơn vị Cuba và nước ngoài”, ngày 15 tháng 2 năm 1982 và Luật số 77 “Luật Đầu tư Nước ngoài”, ngày 5 tháng 9 năm 1995, được duy trì trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc của công ty 100% vốn nước ngoài.

ĐIỀU KHOẢN THỨ HAI: Luật này được áp dụng đối với những đơn xin cấp phép đầu tư nước ngoài đang trong quá trình xử lý thủ tục kể từ ngày Luật có hiệu lực.

ĐIỀU KHOẢN THỨ BA: Các điều khoản bổ sung được ban hành bởi các cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý Nhà nước cấp Trung ương nhằm thực hiện và áp dụng tốt hơn các qui định của Luật số 77, ngày 5 tháng 9 năm 1995, có liên quan tới từng đơn vị, tiếp tục được áp dụng theo nguyên tắc không trái với nội dung Luật này. Các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ khi Luật có hiệu lực, rà soát lại các qui định được đề cập và sau khi nghe ý kiến của Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, điều chỉnh các qui định ấy cho hài hòa với nội dung của Luật này.

ĐIỀU KHOẢN THỨ TƯ: Các công ty liên doanh, các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài, ngoại lệ có thể được Hội đồng Bộ trưởng cho phép nhằm thực hiện hoạt động thu chi nhất định bằng đồng peso Cuba.

ĐIỀU KHOẢN THỨ NĂM: Để tiến hành các thủ tục thanh toán bằng đồng peso Cuba được qui định tại khổ 4 điều 30, cần phải có trước số lượng peso chuyển đổi tương ứng.

ĐIỀU KHOẢN THỨ SÁU: Nhà đầu tư đóng thuế và các loại thuế quan, phí hải quan bằng đồng peso chuyển đổi, ngoại trừ các trường hợp ghi rõ khoản đóng thuế được tiến hành bằng đồng peso Cuba.

ĐIỀU KHOẢN THỨ BẢY: Qui định tại các khoản 4, 5,6 phía trước duy trì hiệu lực cho đến thời điểm thống nhất tiền tệ trong nước, thông qua đó các chủ thể bắt buộc theo Luật này sẽ căn cứ thực hiện theo các qui định mới được thiết lập có liên quan.

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU KHOẢN THỨ NHẤT: Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành của Luật này trong vòng 90 ngày kể từ khi Luật được thông qua.

ĐIỀU KHOẢN THỨ HAI: Bãi bỏ hiệu lực Luật số 77 “Luật Đầu tư nước ngoài”, ngày 5 tháng 9 năm 1995; Nghị định 165 “Về Khu ngoại quan và Khu công nghiệp”, ngày 3 tháng 6 năm 1996 và các thỏa thuận số 5279, ngày 18 tháng 10 năm 2004, số 5290, ngày 11 tháng 11 năm 2004; số 6365, ngày 9 tháng 6 năm 2008, do Ủy ban Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ban hành và bãi bỏ các điều khoản pháp lý khác trái với nội dung Luật này.

ĐIỀU KHOẢN THỨ BA: Luật này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày được thông qua.

ĐIỀU KHOẢN THỨ TƯ: Đăng công khai cùng với Nghị định hướng dẫn thi hành Luật và các điều khoản bổ sung khác lên Công báo Chính thức của nước Cộng hòa Cuba để toàn thể được biết.

Phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2014 tại Phòng họp của Quốc hội Chính quyền Nhân dân, Cung Hội nghị, Thành phố La Havana.

Chủ tịch Quốc hội Juan Esteban Lazo Hernandez

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH 325

CĂN CỨ: Luật số 118 “Về Đầu tư nước ngoài”, ngày 29 tháng 3 năm 2014 qui định tại Điều khoản Cuối cùng Thứ nhất rằng Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật.

CĂN CỨ: Việc thực thi các thẩm quyền được phê duyệt tại các điểm j) và k) của Điều 98, Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba, Hội đồng Bộ trưởng ban hành văn bản sau:

NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1:

Nghị định hướng dẫn thi hành này qui định:

- a) Qui trình thủ tục giới thiệu các Cơ hội đầu tư nước ngoài, thông qua và xúc tiến thu hút đầu tư theo Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài;
- b) Qui trình thủ tục để đàm phán và trình đơn xin cấp phép đối với các đề xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài;
- c) Các qui định liên quan tới theo dõi và kiểm soát những kinh doanh đang vận hành;
- d) Cơ cấu và chức năng của Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 2:

Đối tượng căn cứ theo qui định trong Nghị định hướng dẫn thi hành được hiểu như sau:

- a) Các Cơ hội Đầu tư Nước ngoài:

Đề xuất đầu tư được cho phép để triển khai dựa trên các phương thức được phê duyệt trong Luật và được cho phép xúc tiến thông qua Danh mục các Cơ hội Đầu tư nước ngoài.

b) Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài:

Văn bản bao gồm các chính sách theo lĩnh vực và những thông tin tóm lược của đề xuất cơ hội đầu tư nước ngoài, được xác định bởi các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc các đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư; do Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài tổng hợp và được Hội đồng Bộ trưởng cho phép xúc tiến.

c) Đề xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài:

Đề xuất được trình lên Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài bởi các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư, để chức trách có thẩm quyền thẩm định và sau đó thông qua. Đề xuất kinh doanh phải tương ứng với một trong các phương thức đầu tư nước ngoài được Luật qui định.

d) Kinh doanh đang vận hành:

Những kinh doanh được thành lập hoặc triển khai và đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh và thực hiện các hoạt động đã được cấp phép.

CHƯƠNG II

GIỚI THIỆU CÁC CƠ HỘI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, THÔNG QUA VÀ XÚC TIẾN DANH MỤC CÁC CƠ HỘI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI PHẦN THỨ NHẤT

Về giới thiệu các cơ hội đầu tư nước ngoài

ĐIỀU 3:

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư nước ngoài, hàng năm giới thiệu trong thời gian từ quý I đến cuối năm những đề xuất về đầu tư nước ngoài của mình cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài để đưa vào Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 4:

Việc giới thiệu các cơ hội đầu tư nước ngoài phải tương thích với các chính sách chung và chính sách theo lĩnh vực về đầu tư nước ngoài được Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt và phải kèm theo các thông tin sau đây:

- a) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư;
- b) Thông tin về lĩnh vực thu hút;
- c) Nghiên cứu tiền khả thi luận chứng kinh tế-kỹ thuật theo qui định về cơ sở phương pháp luận;
- d) Thông tin kỹ thuật về cơ hội đầu tư nước ngoài được đề xuất.

Ngoài ra, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài có thể đề nghị cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu, bao gồm cả thông tin có liên quan tới sự hình thành các chuỗi sản xuất được đề xuất.

ĐIỀU 5:

Bản tóm tắt thông tin kỹ thuật của đề xuất Cơ hội Đầu tư nước ngoài gồm có các thông tin liên quan tới:

- a) Tên cơ hội đầu tư;
- b) Mục đích, mức độ đầu tư và diễn giải;
- c) Xác định nhà đầu tư trong nước và mức độ tham gia trong kinh doanh;
- d) Phương thức đầu tư nước ngoài;
- e) Thời hạn hiệu lực;
- f) Lượng vốn đầu tư theo tính toán và các chỉ số đánh giá tính khả thi cơ bản;
- g) Định vị địa điểm cụ thể của dự án;
- h) Tình trạng hiện nay của ngành công nghiệp hoặc dịch vụ đang triển khai nhằm chỉ ra sự cần thiết có đầu tư với vốn nước ngoài;
- i) Thông tin thị trường;
- j) Các thông tin khác.

ĐIỀU 6:

Các cơ hội đầu tư nước ngoài do Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt phù hợp với qui trình thủ tục và thời hạn được qui định tại Chương V của Nghị định hướng dẫn thi hành này.

PHẦN HAI

Về soạn thảo, thông qua và xúc tiến Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài

ĐIỀU 7:

Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài có trách nhiệm soạn thảo, cập nhật Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài và Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt Danh mục này.

ĐIỀU 8:

1-Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài gồm có các nội dung sau:

- a) Các chính sách chung và chính sách theo lĩnh vực về đầu tư nước ngoài, xác định các lĩnh vực và hoạt động ưu tiên;
- b) Thông tin chung về từng lĩnh vực hoặc hoạt động;
- c) Bản tóm tắt thông tin về các Cơ hội đầu tư nước ngoài phù hợp với nội dung được phê duyệt tại Điều 5 của Nghị định hướng dẫn thi hành này;
- d) Thông tin chung liên quan tới các Đặc khu Phát triển được thành lập trong nước.

2- Việc cập nhật Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài được tiến hành hàng năm. Không ảnh hưởng tới nội dung trước, cũng có thể thực hiện cập nhật nhiều lần liên tiếp trong cùng 1 năm, tuân thủ qui trình thủ tục được qui định ở trên.

PHẦN BA

Xúc tiến

ĐIỀU 9:

1-Việc xúc tiến đầu tư nước ngoài được thực hiện bởi các đơn vị chuyên trách được cho phép, Phòng Thương mại nước Cộng hòa Cuba, các cơ quan nhà nước Cộng hòa Cuba ở nước ngoài, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước

ngoài, các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương và các đơn vị trong nước bảo trợ cho hoạt động đầu tư nước ngoài, trên cơ sở Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài được phê duyệt.

2- Nếu khi công bố Danh mục Cơ hội Đầu tư nước ngoài, xuất hiện nhiều mối quan tâm kinh doanh khác nhau đối với những đề xuất được nêu trong Danh mục, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài sẽ xem xét đánh giá tính khả thi nhằm xúc tiến, phù hợp với các chính sách theo lĩnh vực đã được phê duyệt và được chấp nhận như những cơ hội đầu tư nước ngoài, phù hợp với những qui định tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này.

CHƯƠNG III

ĐÀM PHÁN VÀ TRIỂN KHAI CÁC PHƯƠNG THỨC

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

PHẦN THỨ NHẤT

Về đàm phán đầu tư nước ngoài

ĐIỀU 10:

1-Đối với việc thành lập một hợp tác kinh tế quốc tế, các bên đàm phán từng khía cạnh của đầu tư dự định tiến hành, bao gồm tính khả thi về kinh tế-kỹ thuật, tham gia góp vốn điều lệ hoặc góp vốn tùy theo trường hợp tương ứng, hình thức điều hành và quản lý, các văn bản pháp lý đối với việc thành lập.

2- Nếu liên quan đến một công ty 100% vốn nước ngoài, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài chỉ định cho phía nước ngoài các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước hoặc đơn vị trong nước có trách nhiệm đối với lĩnh vực hoặc tiểu lĩnh vực hay đối với hoạt động kinh tế có liên quan mà đối tác nước ngoài dự định thực hiện đầu tư nhằm trao đổi về mối quan tâm và tiến hành đàm phán tương ứng.

PHẦN HAI

Về trình đơn đề nghị thẩm định đề xuất kinh doanh có đầu tư nước ngoài

ĐIỀU 11:

1-Việc trình các đề xuất kinh doanh có đầu tư nước ngoài cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài để chức trách có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện phù hợp với qui trình thủ tục và thời hạn qui định tại Chương V của Nghị định hướng dẫn này, thông qua các văn bản giấy tờ sau:

- a) Đơn xin phê duyệt đề xuất đầu tư , cùng với báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư nước ngoài tương ứng hay trong trường hợp của một công ty 100% vốn nước ngoài, đơn xin cấp phép được nộp bởi đại diện chức trách cao nhất của ngành hoặc lĩnh vực hay hoạt động kinh tế mà đối tác nước ngoài chủ ý thực hiện đầu tư;
- b) Giấy xác nhận do chức trách có thẩm quyền cấp về sự tương thích với các lợi ích quốc phòng theo qui định của pháp luật hiện hành;
- c) Đánh giá của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về các khía cạnh liên quan tới môi trường, công nghệ, sở hữu công nghiệp, qui chuẩn hóa, đo lường và chất lượng;
- d) Đề xuất nhân sự điều hành phía Cuba tiếp quản các chức vụ trong các đơn vị điều hành khác nhau;
- e) Đề xuất dự thảo danh mục các sản phẩm xuất, nhập khẩu theo mã HS;
- f) Đề xuất đơn vị cung ứng lao động sẽ cung cấp lực lượng lao động;
- g) Ý kiến bằng văn bản của cấp chức trách có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư, tổng hợp nghiên cứu khả thi về kinh tế và kỹ thuật, cũng như mức độ chính xác của những tính toán;
- h) Văn bản khác được qui định nhằm điều chỉnh, quản lý quá trình đầu tư.

2- Trong trường hợp đầu tư đòi hỏi dịch vụ xây dựng và lắp đặt, nêu các đơn vị xây dựng có thể cung ứng dịch vụ.

ĐIỀU 12:

1-Để trình đề xuất về công ty liên doanh, ngoài những văn bản đã nêu tại điều trước, cần nộp thêm:

- a) Đề xuất thỏa thuận hợp tác;

b) Đề xuất điều lệ công ty;

c) Nghiên cứu khả thi về luận chứng kinh tế - kỹ thuật, bao gồm lý giải kinh tế và nghiên cứu thị trường, phù hợp với cơ sở phương pháp luận được qui định theo pháp luật hiện hành;

d) Chứng nhận định giá cổ phiếu (cổ phần) sẽ được góp vào kinh doanh phù hợp với nội dung qui định của Luật;

e) Điều khoản chung về tín dụng;

f) Chứng nhận Đăng ký Sở hữu đảm bảo tính chính danh đối với các quyền hạn thực chất được chuyển giao;

g) Chứng nhận điều tra thống kê về Dịch vụ nghiên cứu miêu tả nguồn nước và địa bản đồ theo trường hợp tương ứng.

2- Để trình các đề xuất hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, ngoài những văn bản liên quan tại điều trước, cần nộp thêm:

a) Đề xuất hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế;

b) Nghiên cứu khả thi về luận chứng kinh tế- kỹ thuật, bao gồm lý giải kinh tế và nghiên cứu thị trường, phù hợp với cơ sở phương pháp luận được qui định theo pháp luật hiện hành;

c) Chứng nhận định giá cổ phiếu (cổ phần) cấu thành vốn góp đối với hoạt động kinh doanh phù hợp với nội dung qui định của Luật;

d) Các điều khoản chung về tín dụng;

e) Chứng nhận Đăng ký Sở hữu đảm bảo tính chính danh đối với các quyền hạn thực chất đòi hỏi chuyển giao;

f) Chứng nhận điều tra thông kê về Dịch vụ nghiên cứu miêu tả nguồn nước và địa bản đồ theo trường hợp tương ứng.

3- Để trình các đề xuất thành lập công ty 100% vốn nước ngoài, ngoài những văn bản liên quan nêu tại điều trước, cần nộp thêm:

a) Đề xuất điều lệ trong các trường hợp tương ứng;

b) Nghiên cứu khả thi về luận chứng kinh tế- kỹ thuật, bao gồm lý giải kinh tế và nghiên cứu thị trường, phù hợp với cơ sở phương pháp luận được quy định theo pháp luật hiện hành;

c) Quá trình kinh nghiệm, tổng kết kiến thức và kỹ năng trong hoạt động mà phía nước ngoài đề xuất tiến hành;

d) Những điều khoản và điều kiện của các hợp đồng cơ bản nhằm triển khai đầu tư trong các trường hợp được yêu cầu;

4- Trong tất cả các trường hợp, nhà đầu tư trong nước cần nộp các văn bản sau:

a) Bản sao văn bản thành lập;

b) Văn bản đồng ý có xác nhận của đơn vị quản lý nhà đầu tư trong nước, theo đó thể hiện sự thống nhất với hoạt động đầu tư nước ngoài dự kiến;

c) Chứng nhận do bộ phận đăng ký tương ứng cấp xác nhận đăng ký liên quan tới việc hình thành tư cách pháp lý của nhà đầu tư trong nước;

d) Tổng kết xác nhận về khả năng thanh khoản kinh tế;

e) Tình trạng tài chính trong lần thực hiện công tác kế toán gần nhất, có xác nhận của một đơn vị độc lập được cho phép hoạt động trên lãnh thổ quốc gia;

f) Chứng nhận ủy quyền cho cá nhân trình diện với tư cách đại diện cho nhà đầu tư trong nước;

5- Độc lập với những quy định tại các khoản 1 và 2 ở trước, điểm c) và b), liên quan tới các đặc điểm của đề xuất kinh doanh có đầu tư nước ngoài, ngoại lệ có thể xem xét đề nghị trình các nghiên cứu tiền khả thi về luận chứng kinh tế-kỹ thuật.

6- Trong tất cả các trường hợp yêu cầu trình nghiên cứu tiền khả thi hoặc khả thi về luận chứng kinh tế -kỹ thuật, các nghiên cứu này phải được soạn thảo theo cơ sở phương pháp luận được quy định bởi pháp luật hiện hành và tính toán hiệu quả kinh doanh trên cơ sở cán cân thanh toán của đất nước trong suốt thời hạn hiệu lực dự kiến của đầu tư.

7- Liên quan tới nhà đầu tư nước ngoài, cần nộp các văn bản sau:

- a) Bản sao văn bản thành lập, được hợp thức hóa bắt buộc nhằm đảm bảo có hiệu lực tại Cuba và được hợp thức bởi công chứng viên Cuba;
- b) Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận tương đương do nước xuất xứ của nhà đầu tư nước ngoài cấp, xác nhận hiệu lực. Chứng nhận này có thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày cấp và được dịch tương ứng sang tiếng Tây Ban Nha, hợp thức hóa tại lãnh sự quán hoặc Đại sứ quán Cuba tương ứng và được hợp thức bởi công chứng viên Cuba;
- c) Tình trạng tài chính trong lần thực hiện công tác kế toán gần nhất, có xác nhận của một đơn vị độc lập.
- d) Chứng nhận của ngân hàng có thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày cấp;
- e) Thư bảo trợ của công ty mẹ nếu nhà đầu tư là một phân nhánh hoặc chi nhánh hoặc được một công ty kinh doanh off shore cử làm đại diện;
- f) Văn bản đồng ý có xác nhận của đơn vị quản lý nhà đầu tư, theo đó thể hiện sự thống nhất với hoạt động đầu tư dự kiến;
- g) Văn bản ủy quyền đại diện, hợp thức hóa bắt buộc để đảm bảo hiệu lực tại Cuba và được công chứng bởi công chứng viên Cuba trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là một pháp nhân;
- h) Chứng nhận kinh nghiệm đối với hoạt động là đối tượng của dự án đầu tư nước ngoài và chứng nhận năng lực quản lý thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tương ứng.

Nếu là một thể nhân, cần nộp bản sao các giấy tờ xác định danh tính và chứng nhận của ngân hàng có thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày cấp.

PHẦN BA

Định giá cổ phiếu (cổ phần)

ĐIỀU 13:

1-Việc định giá cổ phiếu và ban hành các biên bản định giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước do nhà đầu tư trong nước đóng góp, được tiến hành bởi các đơn vị do Bộ Tài chính và Vật giá cho phép, gắn với các yêu cầu và thủ tục qui định.

2- Giá trị cổ phiếu không bằng đồng tiền tự do chuyển đổi do nhà đầu tư nước ngoài đóng góp sẽ được chứng nhận trong các biên bản định giá được cấp bởi đơn vị do Bộ Tài chính và Vật giá cho phép, gắn với các yêu cầu và thủ tục qui định.

3- Căn cứ đơn đề nghị của bên quan tâm, ngoại lệ Bộ Tài chính và Vật giá có thể cấp phép cho một đơn vị nước ngoài thực hiện định giá cổ phiếu, khi những nhà đầu tư liên quan tới dự án đầu tư có vốn nước ngoài đồng thuận, theo đó về phần mình Bộ Tài chính và Vật giá xác nhận giá trị tài sản thuộc sở hữu nhà nước và giá trị cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài đã được đơn vị nước ngoài định giá.

4- Đơn đề nghị được gửi bằng văn bản tới Bộ Tài chính và Vật giá trước khi liên hệ đàm phán hợp đồng dịch vụ, được ký bởi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước ở cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

PHẦN BỐN

Triển khai các phương thức đầu tư nước ngoài

ĐIỀU 14:

1- Thỏa thuận hợp tác nhằm thành lập công ty liên doanh, ngoài các nội dung qui định trong Luật còn có các thỏa ước cơ bản giữa các đối tác nhằm sản xuất và phát triển các giao dịch của công ty liên doanh và đạt được các mục tiêu đề ra, trong đó gồm có những mục tiêu đảm bảo sự tham gia của phía Cuba trong quản lý, đồng quản lý doanh nghiệp và những mục tiêu liên quan tới vấn đề đảm bảo thị trường cho sản xuất hoặc dịch vụ của công ty, cơ sở xác định kiểm kê kế toán theo các qui định về thông tin tài chính của Cuba, việc tính toán và phân phối lợi nhuận và cơ chế giải quyết các tình huống xảy ra do những thay đổi về cổ phần kiểm soát của các đối tác.

2- Điều lệ hoạt động của công ty liên doanh có các điều khoản liên quan tới tổ chức và vận hành công ty, trong đó:

a) Các điều khoản liên quan tới hội đồng cổ đông, thẩm quyền và tổ chức của hội đồng cổ đông, số lượng thành viên tham dự họp tối thiểu hoặc số phiếu tối thiểu đòi hỏi để một quyết định của công ty có hiệu lực và các yêu cầu bắt buộc để thực hiện quyền bỏ phiếu tại hội đồng cổ đông;

- b) Cơ cấu và thẩm quyền của cơ quan điều hành và quản lý, cũng như qui trình thủ tục để đưa ra quyết định;
- c) Những nguyên nhân giải thể và thủ tục thanh lý công ty;
- d) Cơ chế để giải quyết các tình huống đóng băng của công ty (ngừng hoạt động);
- e) Những điều khoản khác trên cơ sở pháp luật hiện hành đối với lĩnh vực này hoặc dựa trên thỏa thuận giữa các đối tác.

3- Trong buổi lễ thành lập công ty liên doanh, các đối tác tổ chức kỳ họp thứ nhất của hội đồng cổ đông và chỉ định các thành viên của đơn vị điều hành và quản lý theo điều lệ của công ty.

ĐIỀU 15:

1-Theo qui trình, văn bản của hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế nêu rõ tỷ lệ đóng thuế của mỗi bên và các thời kỳ chia lợi nhuận trong năm cho các bên, sau khi tuân thủ các nghĩa vụ thuế và các đóng góp cho những thất thoát, rủi ro (nếu có).

2- Trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, bên thực hiện một hoạt động quản lý có lợi cho tất cả các bên, có trách nhiệm trước bên thứ ba từ góc độ tổng thể, nhưng trong quan hệ nội bộ, mỗi bên có trách nhiệm theo mức độ hoặc tỷ lệ được qui định trong hợp đồng.

ĐIỀU 16:

Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài xác nhận với các cơ quan chức trách có thẩm quyền các văn bản pháp lý làm cơ sở cấp phép đầu tư, trước khi ban hành văn bản công chứng chính thức cho hoạt động này.

CHƯƠNG IV

THỦ TỤC THEO DÕI VÀ KIỂM SOÁT KINH DOANH

CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

PHẦN THỨ NHẤT

Nộp thông tin tài chính

ĐIỀU 17:

1-Những kinh doanh đang trong quá trình vận hành nộp báo cáo năm và báo cáo tình hình tài chính có xác nhận của một đơn vị độc lập cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trong vòng 90 ngày đầu tiên của mỗi năm tài khóa, theo qui định có liên quan của Bộ này.

2- Ngoài ra, những kinh doanh đang trong quá trình vận hành gửi cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài cả bản sao cứng và bản mềm Tình hình hiệu quả sử dụng tài chính và Báo cáo cân đối tài chính hoặc Báo cáo tổng kết tài chính trong thời hạn 8 ngày làm việc sau ngày cuối cùng của mỗi quý. Báo cáo trên phải kèm các thông tin theo các mẫu được qui định hàng năm bởi Bộ ngoại thương và Đầu tư nước ngoài nhằm mục đích phục vụ cho công tác hoạch định kế hoạch và kiểm soát.

PHẦN HAI

Quỹ khuyến khích kinh tế

ĐIỀU 18:

1-Lượng quỹ khuyến khích kinh tế được thỏa thuận bởi các cổ đông của công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài, bởi nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

2- Quỹ khuyến khích kinh tế đề nghị lên Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài được thành lập từ lợi nhuận sau thuế đạt được trong năm tài khóa trước đó và việc đề nghị lập quỹ gắn liền với những yêu cầu sau:

a) Các liên kết kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài lần đầu tiên đề nghị cho phép thành lập hệ thống khuyến khích đối với người lao động của mình, phải chú ý tới việc này trước thời điểm cuối tháng 4 hàng năm;

b) Các liên kết kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài đề nghị thông qua hệ thống khuyến khích mang tính chất tiếp tục những năm trước, phải chú ý tới việc này 60 ngày trước ngày hết hạn của hệ thống khuyến khích đang áp dụng.

ĐIỀU 19:

Để được cho phép thành lập quỹ khuyến khích, cần phải nộp các văn bản sau để xem xét:

- a) Đơn đề nghị thông qua quỹ khuyến khích do liên kết kinh tế quốc tế hoặc công ty 100% vốn nước ngoài soạn thảo;
- b) Chứng nhận thỏa thuận của hội đồng cổ đông hoặc các bên tương ứng đồng ý thành lập quỹ khuyến khích, cụ thể hóa số lượng khuyến khích cho các cá nhân và tập thể (nếu có);
- c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư;
- d) Tình hình tài chính của hoạt động kinh tế trong năm tài khóa tương ứng với việc phân phối sử dụng quỹ do một đơn vị độc lập xác nhận.

PHẦN BA

Bổ sung các văn bản thành lập

ĐIỀU 20:

Các bổ sung đối với văn kiện thành lập kinh doanh đang vận hành do chức trách có thẩm quyền đã cấp phép kinh doanh trước đó phê duyệt và thủ tục được tiến hành qua Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài phù hợp với qui trình thủ tục và thời hạn qui định tại Chương V của Nghị định hướng dẫn thi hành này, trong những nội dung sau:

- a) Chuyển nhượng cổ phần hoặc quyền tham gia tương ứng;
- b) Kéo dài thời hạn hiệu lực;
- c) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ hay đóng góp tương ứng;
- d) Bổ sung đối tượng trong điều lệ hoặc hợp đồng được cấp phép;
- e) Bổ sung bất kỳ điều kiện nào khác được qui định trong Giấy phép.

ĐIỀU 21:

1-Các liên kết kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới dạng một chi nhánh theo điều 16.2, khoản b) của Luật, có chủ ý chuyển nhượng cổ phần hoặc quyền tham gia của mình, phải kèm theo đơn đề nghị, gồm có:

- a) Chứng nhận đồng ý của hội đồng cổ đông hoặc của các bên, được công chứng hợp thức hóa về việc đồng ý chuyển nhượng cổ phần hoặc quyền tham gia tương ứng;
- b) Xác nhận giá trị giao dịch thông qua đó cổ phần hoặc quyền tham gia tương ứng được chuyển nhượng;
- c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư;
- d) Sự đồng ý của người nhận chuyển nhượng cổ phần hoặc quyền tham gia nếu người nhận là bên thứ ba.

2- Nếu trong trường hợp người nhận chuyển nhượng cổ phần hoặc quyền tham gia không là đối tác hoặc các bên tham gia trong liên kết kinh tế quốc tế hoặc công ty 100% vốn nước ngoài, ngoài các căn bản được nêu tại điều trước, phải kèm theo:

- a) Nếu là một đơn vị Cuba, các văn bản được nêu tại khổ 4, điều 12 của Nghị định hướng dẫn thi hành này;
- b) Nếu là một đơn vị nước ngoài hoặc thể nhân, các văn bản được nêu tại khổ 7, điều 12 của Nghị định hướng dẫn thi hành này.

3- Trong trường hợp các công ty 100% vốn nước ngoài được cấp phép vận hành trên lãnh thổ quốc gia dưới dạng một chi nhánh theo điều 16.2, khoản c) của Luật, khi thực hiện chuyển nhượng cổ phần hoặc quyền tham gia của công ty nước ngoài, phải báo cáo Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài về danh tính của người nhận chuyển nhượng.

ĐIỀU 22:

Những kinh doanh đang trong quá trình vận hành đề nghị kéo dài thời hạn hiệu lực, phải kèm theo đơn đề nghị, gồm có:

- a) Xác nhận đồng ý của hội đồng cổ đông hoặc các bên, theo từng trường hợp về việc kéo dài thời hạn hiệu lực, được hợp thức hóa bởi công chứng viên;
- b) Nghiên cứu khả thi kinh tế - kỹ thuật, bao gồm lý giải về kinh tế làm cơ sở hỗ trợ cho đơn đề nghị, phù hợp với những cơ sở phương pháp luận được thiết lập theo pháp luật hiện hành;

c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

ĐIỀU 23:

1-Các liên kết kinh tế quốc tế hoặc công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới dạng một chi nhánh theo điều 16.2, khoản b) của Luật, có ý định tiến hành tăng hoặc giảm vốn điều lệ hoặc các đóng góp của mình, theo từng trường hợp, phải kèm theo đơn đề nghị, gồm có:

a) Xác nhận đồng ý của đơn vị điều hành hoặc các bên về việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ hay những đóng góp, trong đó xác định số lượng và hình thức tăng hay giảm và trong trường hợp ấy, bổ sung tỷ lệ phần trăm tham gia của các đối tác hoặc các bên trong liên kết và phải được hợp thức hóa bởi công chứng viên;

b) Nghiên cứu khả thi kinh tế-kỹ thuật, bao gồm lý giải về kinh tế làm cơ sở hỗ trợ cho đơn đề nghị, phù hợp với những cơ sở phương pháp luận được thiết lập theo pháp luật hiện hành;

c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

2- Tăng hoặc giảm vốn điều lệ hoặc đóng góp mà không tạo ra sự biến đổi về tỷ lệ phần trăm cổ phần tham gia đối với những đầu tư đang vận hành do Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài thông qua.

ĐIỀU 24:

Những kinh doanh đang vận hành có ý định bổ sung đối tượng điều lệ hoặc hợp đồng cấp phép, phải kèm theo đơn đề nghị, gồm có:

a) Xác nhận đồng ý của cơ quan điều hành hoặc các bên về việc tăng hay giảm vốn điều lệ hoặc đóng góp, theo đó xác định số lượng và hình thức tăng hay giảm và trong trường hợp ấy, bổ sung tỷ lệ phần trăm tham gia của các đối tác hoặc các bên trong liên kết và được hợp thức hóa bởi công chứng viên;

b) Nghiên cứu khả thi kinh tế-kỹ thuật, gồm có lý giải về kinh tế làm cơ sở hỗ trợ cho đơn đề nghị, phù hợp với những cơ sở phương pháp luận được thiết lập theo pháp luật hiện hành;

c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

ĐIỀU 25:

Những kinh doanh đang vận hành có ý định bổ sung bất kỳ điều kiện nào được quy định trong Giấy phép khác biệt với các điều kiện quy định tại các điều 21,22,23 và 24 của Nghị định hướng dẫn thi hành này, gửi kèm theo đơn đề nghị phê duyệt các văn bản sau:

- a) Xác nhận đồng ý của đơn vị điều hành hoặc các bên, tùy từng trường hợp, về việc tăng hay giảm vốn điều lệ hoặc đóng góp, đảm bảo số lượng và hình thức tăng hoặc giảm, bổ sung tỷ lệ phần trăm tham gia của các đối tác hoặc các bên trong hợp tác, được hợp thức hóa bởi công chứng viên;
- b) Nghiên cứu khả thi kinh tế, bao gồm lý giải về kinh tế làm cơ sở hỗ trợ cho đơn đề nghị, phù hợp với những cơ sở phương pháp luận được thiết lập theo pháp luật hiện hành;
- c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

ĐIỀU 26:

Những kinh doanh đang vận hành trong tất cả các trường hợp soạn thảo và nộp bản đánh giá về kinh tế - kỹ thuật cuối cùng của dự án đầu tư và nghiên cứu hậu đầu tư phù hợp với pháp luật hiện hành cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài để Bộ này xem xét phê duyệt.

ĐIỀU 27:

Nộp bản đánh giá về kinh tế-kỹ thuật cuối cùng và nghiên cứu hậu đầu tư nêu tại điều trước cần kèm theo các văn bản sau:

- a) Xác nhận đồng ý của cơ quan điều hành;
- b) Báo cáo kinh tế-kỹ thuật về việc triển khai các hạng mục cơ bản của đầu tư và nghiên cứu hậu đầu tư hoặc đánh giá kinh tế-kỹ thuật cuối cùng;
- c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

ĐIỀU 28:

1- Những kinh doanh đang vận hành cập nhật nghiên cứu khả thi kinh tế- kỹ thuật, nếu các điều kiện cấp phép cho kinh doanh ấy có bổ sung, đưa vào thêm các đầu tư mới nhằm hiện đại hóa hoặc cập nhật hóa mà không được duyệt trong nghiên cứu khả thi kinh tế-kỹ thuật ban đầu hoặc do bất kỳ nguyên nhân nào không liên quan tới việc bổ sung các khía cạnh trong Giấy phép. Việc cập nhật này do Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài thông qua, ngoại trừ các trường hợp kinh doanh đang vận hành đã được phê duyệt bởi những người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị khác trực thuộc quản lý Nhà nước cấp Trung ương và các đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

2- Đơn đề nghị thông qua nghiên cứu khả thi kinh tế-kỹ thuật cập nhật được thực hiện phù hợp với các qui định tại Chương V của Nghị định hướng dẫn thi hành này và kèm theo những văn bản sau:

- a) Xác nhận đồng ý của Hội đồng cổ đông hoặc các bên theo từng trường hợp;
- b) Nghiên cứu khả thi kinh tế, bao gồm lý giải về kinh tế làm cơ sở hỗ trợ cho đơn đề nghị, phù hợp các cơ sở phương pháp luận được thiết lập theo pháp luật hiện hành;
- c) Báo cáo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư.

PHẦN BỐN

Hàng tồn kho hoặc quay vòng chậm của các phương thức đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 29:

Những kinh doanh đang vận hành có hàng tồn kho hoặc quay vòng chậm có thể bán cho các đơn vị khác phù hợp với pháp luật hiện hành và phải có sự cho phép trước của cơ quan quản lý.

PHẦN NĂM

Mở văn phòng, đại diện, phân nhánh, chi nhánh.

ĐIỀU 30:

Trong khuôn khổ các qui định của Luật, những kinh doanh đang vận hành đã thành lập văn phòng, đại diện, phân nhánh, chi nhánh, phải báo cáo về việc mở văn phòng, đại diện, phân nhánh, chi nhánh cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 31:

Khi các văn phòng, đại diện, phân nhánh, chi nhánh đã bắt đầu vận hành, các công ty mẹ nộp cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trong vòng 8 ngày đầu tiên của mỗi kỳ, một báo cáo phản ánh kết quả giao dịch của văn phòng, đại diện, phân nhánh, chi nhánh trong giai đoạn trước và ngân sách vận hành chúng.

CHƯƠNG V

THỦ TỤC VÀ THỜI HẠN

ĐIỀU 32:

1-Các thời hạn được thiết lập tại Chương này được áp dụng cho các đơn đề nghị thẩm định và thông qua sau:

- a) Các cơ hội đầu tư nước ngoài;
- b) Đề xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài;
- c) Chuyển nhượng cổ phần hoặc đóng góp theo tương ứng;
- d) Đơn xin gia hạn kinh doanh đang vận hành;
- e) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ hoặc các đóng góp được thực hiện;
- f) Bổ sung mục đích kinh doanh hoặc hợp đồng được cho phép;
- g) Bổ sung bất kỳ điều kiện nào khác đã được qui định trong Giấy phép;
- h) Cập nhật nghiên cứu khả thi;
- i) Nghiên cứu hậu đầu tư của những kinh doanh đang vận hành;
- j) Thẩm định kinh tế-kỹ thuật cuối cùng của đầu tư;
- k) Thành lập quỹ khuyến khích.

2- Đơn xin kéo dài thời hạn hiệu lực của những kinh doanh đang vận hành được nộp cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài không dưới 6 tháng trước ngày hết hạn thời hạn cấp phép.

ĐIỀU 33:

Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài sẽ chỉ nhận những đơn đề nghị được nộp với các thông tin như qui định của Nghị định hướng dẫn thi hành này; nếu đơn xin không hoàn thiện sẽ không nhận và trả lại trong vòng 5 ngày sau khi tiếp nhận đơn. Đơn xin bị trả lại có thể được tái nộp cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài sau khi những lý do bị trả lại được chỉnh sửa.

ĐIỀU 34:

1-Các đơn đề nghị được Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài chấp nhận được gửi tới Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có đầu tư nước ngoài để lấy ý kiến và đơn này sẽ được phân tích tại cuộc họp ủy ban gần nhất. Ủy ban này thẩm định các đơn đề nghị trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày đơn được tiếp nhận.

2- Những điều chỉnh do Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có đầu tư nước ngoài chỉ ra được thông báo tới bên nộp đơn đến nhận trong thời hạn không quá 7 ngày kể từ sau ngày bên nộp đơn được thông báo. Bên nộp đơn nộp đề xuất sửa đổi tới Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 35:

1-Tuân thủ các thủ tục được qui định tại điều trên, đơn đề nghị tại các khoản a), b), c), d), e), f) và g) tại Khoản 1, Điều 32 của Nghị định hướng dẫn thi hành này, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trình lên chức trách có thẩm quyền hồ sơ đầu tư được thành lập, cùng với ý kiến đánh giá của Bộ mình để đưa ra quyết định tương ứng, ngoại trừ các trường hợp đối tượng trong đơn đề nghị là chủ thể thuộc thẩm quyền phê duyệt của trưởng các cơ quan quản lý Nhà nước cấp trung ương. Những đơn đề nghị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Nhà nước sẽ do Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trình lên thông qua Hội đồng Bộ trưởng.

2- Quyết định cấp phép hoặc từ chối cấp phép đối với các đơn đề nghị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Nhà nước hoặc Hội đồng Bộ trưởng, phù hợp với qui định của Luật, được ban hành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài tiếp nhận đơn.

3- Quyết định cấp phép hoặc từ chối cấp phép đối với các đơn đề nghị thuộc thẩm quyền phê duyệt của các trưởng cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương theo qui định của Luật, được ban hành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các cơ quan này tiếp nhận đơn.

4- Quyết định cấp phép hoặc từ chối cấp phép đối với các đơn đề nghị tương ứng với các khoản h), i) và j) tại Khoản 1, Điều 32 của Chương này và đối với việc tăng hay giảm vốn hoặc đóng góp mà không làm thay đổi tỷ lệ phần trăm vốn tham gia của các bên, phù hợp với qui định tại Nghị định hướng dẫn thi hành này, được Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài ban hành văn bản trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận.

5- Quyết định cấp phép hoặc từ chối cấp phép đối với các đơn đề nghị tương ứng với các khoản k) tại Khoản 1, Điều 32 Chương này được Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài ra văn bản trả lời trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày tiếp nhận. Trong trường hợp được thông qua, Quyết định sẽ được gửi tới Bộ Lao động và An sinh xã hội theo qui định của cơ quan này về việc triển khai và phân bổ liên quan tới Quyết định phê duyệt.

6- Nếu hết thời hạn 7 ngày được qui định tại Khoản 2, Điều 34 mà đề xuất bổ sung chưa được nộp lại thì các thời hạn được thiết lập tại điều này bị gián đoạn.

7- Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài thông báo tới bên nộp đơn Quyết định liên quan tới việc phê duyệt cấp phép hoặc từ chối cấp phép đối với những đơn đề nghị liên quan và ban hành xác nhận đối với các văn bản thành lập hoặc bổ sung, bản sao chứng nhận của những văn bản ấy, ngoại trừ những trường hợp đối tượng trong đơn xin cấp phép là chủ thể thuộc thẩm quyền phê duyệt của trưởng các cơ quan Quản lý Nhà nước cấp Trung ương.

ĐIỀU 36:

Phê duyệt những kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bất kỳ bổ sung nào đối với các văn bản thành lập của những kinh doanh ấy, trưởng các cơ quan đơn vị Quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị

trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư nộp cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài bản sao các văn bản pháp lý có xác nhận được đăng ký trong thời hạn không quá 15 ngày sau khi đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh.

CHƯƠNG VI

GIẢI THỂ, KẾT THÚC VÀ THANH LÝ

NHÓM THỨ NHẤT

Các lý do giải thể, kết thúc và thanh lý

ĐIỀU 37:

Việc giải thể một liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới dạng một phân nhánh theo điều 16.2, khoản b) của Luật hoặc việc kết thúc các Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế theo từng trường hợp, diễn ra bởi các lý do sau:

- a) Thỏa thuận của Hội đồng cổ đông hoặc của các bên;
- b) Kết thúc thời hạn hiệu lực mà không đăng ký trước việc kéo dài thời hạn hiệu lực cho phép với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh;
- c) Biểu hiện không có khả năng hoàn thành đối tượng kinh doanh hoặc hợp đồng theo đăng ký hoặc không triển khai các hoạt động theo qui định thành lập trong thời gian vượt quá 180 ngày;
- d) Tồn tại sự khác biệt không thể giải quyết giữa các cổ đông hoặc các bên dẫn đến tình trạng đơn vị điều hành không hoạt động, tác động ảnh hưởng tới các giao dịch kinh doanh, theo đó sự khác biệt nêu trên phát sinh bởi việc một trong số các cổ đông hoặc các bên phủ quyết thông qua cùng một đề xuất tại 3 cuộc họp liên tiếp của đơn vị điều hành.
- e) Những thiệt hại, thất thoát làm giảm tài sản của công ty xuống số lượng dưới hai phần ba vốn điều lệ;
- f) Công ty tuyên bố mất khả năng thanh khoản;
- g) Hết các hoạt động cấu thành nên đối tượng hoạt động theo điều lệ hoặc hợp đồng trước khi hết thời hạn hiệu lực;

- h) Bản án nghiêm khắc của tòa án;
- i) Bất kỳ bên nào không hoàn thành các nghĩa vụ làm ảnh hưởng lớn về chất tới việc thực hiện đạt được các mục tiêu theo điều lệ hoặc hợp đồng;
- j) Xuất hiện những thay đổi trong kiểm soát cổ phần của một trong các cổ đông hoặc các bên, mà không được thông báo theo qui định hoặc do cổ đông hay một bên khác quyết định kết thúc hợp tác;
- k) Những lý do khác do các cổ đông hoặc các bên tự thỏa thuận.

NHÓM HAI

Về giải thể

ĐIỀU 38:

Biên bản thỏa thuận giải thể của công ty hoặc kết thúc hợp đồng hợp tác có đặc điểm không giới hạn, gồm có:

- a) Các thỏa thuận áp dụng thể hiện lý do giải thể;
- b) Cử các đơn vị triển khai việc thanh lý và cách thức các đơn vị này thực hiện chức năng của mình;
- c) Lịch trình triển khai thanh lý;
- d) Ngân sách phê duyệt để triển khai quá trình thanh lý;
- e) Bổ nhiệm người được phép thực hiện các thủ tục công chứng, đăng ký và những thủ tục phát sinh khác.

ĐIỀU 39:

Thỏa thuận giải thể công ty hoặc kết thúc hợp đồng được hợp thức hóa về thể thức thông qua văn bản công chứng chính thức trong vòng 10 ngày làm việc kể từ sau khi ký và được thông báo tới Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trong vòng 15 ngày sau khi đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh.

ĐIỀU 40:

Việc giải thể công ty hoặc kết thúc hợp đồng tạo khởi đầu cho quá trình thanh lý. Các đơn vị triển khai thanh lý gửi tới các cổ đông hoặc các bên để họ thông qua tình hình tài chính khởi điểm của quá trình thanh lý

trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày đăng ký thỏa thuận giải thể hoặc kết thúc hợp đồng. Tình hình tài chính nêu trên khi được thông qua sẽ được một đơn vị độc lập kiểm toán và chứng nhận.

NHÓM BA

Về thanh lý

ĐIỀU 41:

Quá trình thanh lý các công ty nhằm mục đích xác định tài sản theo điều lệ và sự phân chia tài sản sau khi đã xử lý xong các vấn đề về tín dụng và những nghĩa vụ tương ứng theo trình tự các mục được qui định bởi pháp luật hiện hành. Theo đó, các cổ đông hoặc các bên cử các đơn vị triển khai thanh lý phù hợp với những qui định trong văn bản thành lập và pháp luật hiện hành.

Quá trình thanh lý các hợp đồng nhằm mục đích xác định những lợi ích cuối cùng, phân chia những lợi ích ấy sau khi đã xử lý xong các vấn đề về tín dụng và những nghĩa vụ tương ứng, theo trình tự các mục được qui định bởi pháp luật hiện hành. Theo đó, các cổ đông hoặc các bên cử các đơn vị triển khai thanh lý phù hợp với các qui định trong văn bản thành lập và pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 42:

Trong quá trình thanh lý, các hoạt động sinh lợi phải dừng lại, ngoại trừ các hoạt động đang triển khai dở dang do những nghĩa vụ được giao trước ngày nộp thỏa thuận giải thể hoặc kết thúc hợp đồng hoặc do các nghĩa vụ hướng tới kết thúc quá trình nêu trên.

ĐIỀU 43:

Sau khi kết thúc quá trình thanh lý, việc xóa bỏ đăng ký tại Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh được tiến hành và kể từ thời điểm này công ty hoặc hợp đồng hợp tác được coi là đã chấm dứt hoạt động.

ĐIỀU 44:

1-Các bên trong hợp đồng quản lý khách sạn, quản lý sản xuất hoặc dịch vụ và các hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên môn không đòi hỏi phải cử đơn vị triển khai thanh lý.

2-Các bên trong những loại hợp đồng nêu trên ký một biên bản kết thúc liên quan tới các khía cạnh kinh tế, tài chính và pháp lý đối với việc thanh lý, gồm có:

- a) Các khoản nợ tồn tại giữa các bên, cũng như lịch trình và phương thức trả nợ;
- b) Những công bố về vấn đề sở hữu công nghiệp;
- c) Địa chỉ đối với các phương tiện và nguồn lực thuộc sở hữu của phía nước ngoài nằm trong sự vận hành của hợp đồng.

ĐIỀU 45:

1-Các đơn vị triển khai thanh lý được bổ nhiệm với số thành viên lẻ và không có quyền lợi kinh tế hay tài chính trong dự án đầu tư bị thanh lý.

2- Các thành viên của đơn vị quản lý có thể được cử làm nhân viên triển khai thanh lý khi họ không phải là cổ đông hoặc các bên trong kinh doanh bị thanh lý.

3- Các nhân viên triển khai thanh lý có thể bị rút bởi người đã cử họ.

ĐIỀU 46:

1-Các nhân viên triển khai thanh lý nhận vai trò đại diện và quản lý điều hành kinh doanh căn cứ theo văn bản bổ nhiệm.

2- Việc đại diện và quản lý trên không được sử dụng để thực hiện các giao dịch hoặc các cam kết về lợi ích của các cổ đông hoặc các bên hay tạo thuận lợi cho ai đó trong số họ trong mối tương quan với những cổ đông khác hay các bên còn lại.

ĐIỀU 47:

Các nhân viên triển khai thanh lý thông báo theo quý tới các cổ đông hoặc các bên về tình trạng của quá trình thanh lý trong khuôn khổ những cuộc họp của cơ quan điều hành, được triệu tập nhằm mục đích liên quan.

ĐIỀU 48:

Chức năng của nhân viên triển khai thanh lý gồm có:

- a) Soạn thảo và gửi tới các cổ đông hoặc các bên để họ thông qua tình hình tài chính khởi điểm của quá trình thanh lý, được hiểu là bản cân đối và kiểm kê về kinh doanh bị thanh lý;
- b) Giữ và bảo quản các sổ sách của kinh doanh bị thanh lý;
- c) Chứng minh tình trạng tài sản và theo dõi nhằm bảo toàn tài sản của đầu tư kinh doanh, thực hiện tất cả các hoạt động cần thiết để giữ gìn những tài sản ấy trong suốt quá trình thanh lý;
- d) Thực hiện các giao dịch dở dang vào thời điểm giải thể hoặc kết thúc hợp đồng;
- e) Thực hiện các giao dịch mới cần thiết đối với việc thanh lý, không được phép thực hiện các giao dịch kéo dài hoạt động của đầu tư kinh doanh;
- f) Tách biệt các cổ phiếu của dự án kinh doanh;
- g) Thu các khoản tín dụng hiện có;
- h) Thực hiện công tác kế toán và phản ánh bằng kế toán tất cả các giao dịch thanh lý;
- i) Trả nợ cho chủ nợ theo thứ tự danh sách;
- j) Soạn thảo tình hình tài chính tại thời điểm kết thúc thanh lý và báo cáo quá trình thanh lý;
- k) Triệu tập các cổ đông hoặc các bên để gửi họ xem xét báo cáo thanh lý;
- l) Phân chia tài sản theo điều lệ giữa các cổ đông hoặc những thứ cần phân chia giữa các bên;
- m) Đề nghị Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh xóa bỏ các nội dung liên quan tới dự án đầu tư bằng việc nộp báo cáo thanh lý và báo cáo sổ sách kinh doanh, cũng như các văn bản liên quan đến thủ tục theo yêu cầu;

ĐIỀU 49:

1-Báo cáo thanh lý sẽ được kiểm toán và chứng nhận bởi một đơn vị kiểm toán trong nước hoặc nước ngoài được phép vận hành tại nước Cộng hòa Cuba.

2- Báo cáo thanh lý gồm có các nội dung sau:

- a) Tình hình tài chính kết thúc quá trình thanh lý;
- b) Trên cơ sở quá trình thanh lý, đề xuất phân chia lợi ích, đóng góp hoặc thất thoát phát sinh;
- c) Địa chỉ phân chia cổ phiếu;
- d) Các văn bản, ghi chép khác hoặc những ngoại lệ được đánh giá cần phải nêu.

3- Kèm theo báo cáo thanh lý gồm có các văn bản sau:

- a) Chứng nhận của Văn phòng Quản lý Thuế Quốc gia tương ứng, xác nhận không tồn tại các khoản nợ thuế;
- b) Chứng nhận tình hình tài chính tại thời điểm kết thúc quá trình thanh lý do một đơn vị kiểm toán cấp.

ĐIỀU 50:

Các nhân viên triển khai thanh lý triệu tập Hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp giữa các bên để phân tích và thông qua báo cáo thanh lý.

ĐIỀU 51:

1-Khi báo cáo thanh lý được thông qua, các nhân viên triển khai thanh lý hoặc người được các cổ đông hoặc các bên giao thẩm quyền hợp thức hóa việc thanh lý và giải thể bằng một văn bản công chứng chính thức, kèm theo báo cáo thanh lý làm phụ lục, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo được thông qua.

2- Bản sao có xác nhận của văn bản công chứng chính thức được nhân viên thanh lý hoặc người được giao thẩm quyền nộp để đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký kinh doanh nhằm mục đích như đã nêu tại điều 43 của Nghị định hướng dẫn thi hành này.

Sau khi việc đăng ký trên được thực hiện, chứng nhận đăng ký giải thể sẽ được gửi tới Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trong thời hạn 10 ngày tiếp theo.

PHẦN BỐN

Về tiếp nhận xử lý giải thể, kết thúc hợp đồng và thanh lý

ĐIỀU 52:

1- Trong số các phương thức đầu tư nước ngoài, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài có thể quan tâm những thông tin cho phép Bộ theo dõi và kiểm soát việc giải thể, kết thúc hợp đồng và quá trình thanh lý.

2- Trước khi các cổ đông hoặc các bên thông qua lần cuối cùng, đề xuất báo cáo thanh lý được trưởng cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư gửi tới Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài. Đề xuất này sẽ phải nộp trong thời hạn không quá 180 ngày kể từ ngày nộp đơn (thỏa thuận) xin giải thể.

3- Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài ban hành văn bản nêu ý kiến trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đề xuất báo cáo thanh lý nêu trên.

4- Sau khi các cổ đông hoặc các bên thông qua báo cáo thanh lý, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, trưởng cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ đầu tư phải nộp bản sao của báo cáo đã được thông qua cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài.

CHƯƠNG VII

KẾT THÚC HOẠT ĐỘNG DO THỂ NHÂN HOẶC CHI NHÁNH CỦA ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN

ĐIỀU 53:

Việc kết thúc các hoạt động do thể nhân và chi nhánh của đơn vị nước ngoài thực hiện diễn ra tùy theo từng trường hợp bởi các lý do sau:

- a) Kết thúc thời hạn hiệu lực mà không đăng ký gia hạn trước với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh;
- b) Quyết định của thể nhân hoặc của đơn vị nước ngoài thành lập chi nhánh;
- c) Thể nhân chết hoặc đơn vị nước ngoài thành lập chi nhánh giải thể;
- d) Đơn vị nước ngoài thành lập chi nhánh công bố mất tính thanh khoản;

- e) Hoàn thành các hoạt động được phê duyệt trong giấy phép trước khi hết hạn thời hạn hiệu lực;
- f) Không tuân thủ các hoạt động được phê duyệt hoặc các điều kiện nêu trong Giấy phép;
- g) Bản án nghiêm khắc của tòa án.

ĐIỀU 54:

1- Thể nhân hoặc đơn vị nước ngoài thành lập chi nhánh đến lượt mình phải thông báo quyết định của mình bằng văn bản cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định kết thúc hoạt động.

2- Thể nhân hoặc đơn vị nước ngoài thành lập chi nhánh đến lượt mình phải nộp cho Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài một báo cáo trong thời hạn không quá 180 ngày kể từ khi quyết định kết thúc hoạt động của mình, bao gồm các khía cạnh sau:

- a) Những quyền lợi và nghĩa vụ dờ dang, cũng như lịch trình và hình thức tiến hành việc giải thể;
- b) Địa chỉ đối với các phương tiện và nguồn lực thuộc sở hữu của phía nước ngoài nằm trong sự vận hành của hợp đồng;
- c) Những cân nhắc quan tâm khác.

3- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi tiếp nhận báo cáo trên, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài nêu ý kiến xem xét của mình.

4- Báo cáo kết thúc các hoạt động được hợp thức hóa trước công chứng viên trong vòng 10 ngày làm việc, sau khi thể nhân hoặc đơn vị nước ngoài thành lập chi nhánh tại Cuba thông qua.

5- Nộp bản sao văn bản công chứng chính thức có xác nhận để đăng ký với Đơn vị Quản lý Đăng ký Kinh doanh nhằm mục đích đã được qui định tại điều 43 của Nghị định hướng dẫn thi hành này.

Sau khi việc đăng ký trên được thực hiện, chứng nhận đăng ký giải thể sẽ được gửi tới Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trong thời hạn 10 ngày tiếp theo.

CHƯƠNG VIII

HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT

ĐIỀU 55:

Các hoạt động kiểm soát, qui định bởi luật pháp hiện hành được thực hiện bởi chuyên viên Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, cũng như chuyên viên của các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc các đơn vị trong nước đầu ngành trong các hoạt động khác nhau thực hiện, có sự phối hợp với Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trong các trường hợp tương ứng.

ĐIỀU 56:

Trong khi thực hiện các hoạt động kiểm soát, các chuyên viên yêu cầu trình các văn bản pháp lý và kinh tế cần thiết nhằm thực hiện công việc của mình, cũng như lãnh đạo của các phương thức (dự án) đầu tư nước ngoài khi được yêu cầu phải đưa ra các văn bản và thông tin theo đề nghị.

ĐIỀU 57:

Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài chú ý tới giải pháp đối với những yếu kém nhận thấy trong từng hoạt động kiểm soát và thông báo tới trưởng cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước cấp trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư, nếu có hiện tượng không tuân thủ.

ĐIỀU 58:

Khi thực hiện chức năng của mình, các kiểm soát viên phát hiện các hoạt động hoặc việc bỏ qua có nghi ngờ cấu thành sai phạm, bắt buộc phải nộp một báo cáo đặc biệt cho các cấp chức trách có thẩm quyền.

CHƯƠNG IX

ỦY BAN THẨM ĐỊNH KINH DOANH

CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 59:

Ủy ban thẩm định kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài là cơ quan cố vấn cho Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, có trách nhiệm

tiếp nhận và thẩm định các vấn đề thuộc lĩnh vực đầu tư nước ngoài hoặc có liên quan tới lĩnh vực này, được trình lên để Bộ này xem xét hoặc giao thẩm quyền cho ủy ban phù hợp với các chức năng được xác định và nhất là giám sát các khía cạnh sau:

- a) Việc tuân thủ các nguyên tắc được phê duyệt nhằm triển khai đầu tư nước ngoài được cho phép trong nước, trong đó có chính sách lao động, tài chính, thuế và thương mại;
- b) Việc tuân thủ các nền tảng cơ sở được cân nhắc nhằm hình thành bất kỳ phương thức đầu tư nước ngoài nào và tuân thủ theo giấy phép, cũng như thực thi và tuân thủ các bổ sung được thông qua đối với các phương thức đầu tư;
- c) Bất kỳ nội dung nào có liên quan tới đầu tư có vốn nước ngoài mà vì tầm quan trọng và tính phức tạp của nó phải tham vấn với các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư.

ĐIỀU 60:

1-Ủy ban thẩm định kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài do Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài chủ trì hoặc do một Vụ trưởng của Bộ này thực hiện, trong trường hợp Bộ trưởng vắng mặt và được kiện toàn thường trực bởi các đại diện cấp I của các đơn vị thuộc các bộ và cơ quan sau đây:

- a) Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài.
- b) Bộ Kinh tế và Kế hoạch.
- c) Bộ Tài chính và Vật giá.
- d) Bộ Các lực lượng Vũ trang Cách mạng.
- e) Bộ Nội vụ.
- f) Bộ Tư pháp.
- g) Bộ Lao động và An sinh xã hội.
- h) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
- i) Ngân hàng Trung ương Cuba.

2- Tương tự, đối với trường hợp thẩm định nghiên cứu tiền khả thi và khả thi kinh tế-kỹ thuật và các dự án đầu tư hoặc những vấn đề khác tương ứng với đề xuất kinh doanh cần thẩm định, các đại diện của đơn vị và cơ quan sau đây sẽ được triệu tập tham dự những cuộc họp của Ủy ban:

- a) Bộ Xây dựng.
- b) Bộ Công nghiệp.
- c) Bộ Y tế.
- d) Bộ Năng lượng và Khai khoáng.
- e) Viện Quy hoạch đô thị.
- f) Viện Nguồn lực Thủy lợi quốc gia.
- g) Bộ Tổng tham mưu quốc gia về Bảo vệ dân sự.

3- Với tư cách khách mời tới những cuộc họp của Ủy ban, các đại diện của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các đơn vị trong nước có thể tham dự khi các chủ đề họp yêu cầu như vậy.

Ngoài ra, đối với các chủ đề xác định cụ thể được thẩm định, đại diện của các cơ quan và đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương và các đơn vị trong nước có thể được mời tham dự những cuộc họp của Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 61:

1-Những cân nhắc liên quan tới chủ đề được thẩm định tại các cuộc họp của Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có đầu tư nước ngoài hoặc những ý kiến được thành viên của Ủy ban nêu lên phải được ký xác nhận bởi trưởng cơ quan hoặc đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc trưởng đơn vị trong nước.

2- Trong trường hợp xuất hiện sự khác biệt giữa các ý kiến do các thành viên nêu, Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài có thể gửi trả lại những thẩm định của Ủy ban để thẩm định lại hoặc trình vấn đề lên chức trách có thẩm quyền tương ứng, theo qui định của Luật để cấp chức trách cân nhắc hoặc xem xét quyết định theo qui trình thủ tục, trong trường hợp

ấy sẽ trình lên những kết quả phân tích đã được thực hiện tại ủy ban thẩm định, bao gồm những ý kiến được nêu bởi từng thành viên của Ủy ban.

ĐIỀU 62:

Nhằm tạo thuận lợi cho công việc của ủy ban, theo đề xuất của Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài có thể thành lập một Nhóm Kỹ thuật mà thành phần gồm có các lãnh đạo và chuyên viên có thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị khác nhau tham gia cấu thành Ủy ban.

ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT

ĐIỀU KHOẢN DUY NHẤT: Các phương thức đầu tư nước ngoài triển khai quá trình đầu tư, được điều chỉnh bởi các điều khoản hiện hành trong lĩnh vực này.

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU KHOẢN THỨ NHẤT: Giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài nhằm:

- a) Thiết lập cơ sở phương pháp luận đối với việc giới thiệu các Cơ hội Đầu tư nước ngoài, soạn thảo các nghiên cứu tiền khả thi hoặc khả thi kinh tế-kỹ thuật đối với những cơ hội, đề xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài, các đề xuất bổ sung cho những kinh doanh đang vận hành, tùy theo trường hợp tương ứng, cũng như trình bày báo cáo hàng năm về các phương thức đầu tư khác nhau;
- b) Thông qua Thông tư hướng dẫn hoạt động của Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài;
- c) Ban hành trong khuôn khổ thẩm quyền của mình các điều khoản được cân nhắc là cần thiết, có tác dụng triển khai những điều mà Nghị định hướng dẫn thi hành này qui định.

ĐIỀU KHOẢN THỨ HAI: Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước cấp Trung ương và các đơn vị trong nước tương ứng ban hành trong khuôn khổ thẩm quyền của mình các điều khoản pháp lý cần thiết nhằm áp dụng Nghị định hướng dẫn thi hành này.

ĐIỀU KHOẢN THỨ BA: Bãi bỏ Thỏa thuận (Nghị quyết) số 7272 của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 28 tháng 2 năm 2013; các Thông tư số 14, ngày

30 tháng 3 năm 2001, số 21, ngày 6 tháng 6 năm 2001; số 27, ngày 20 tháng 5 năm 2003; số 25, ngày 23 tháng 5 năm 2006; số 13, ngày 29 tháng 1 năm 2007 và số 89, ngày 7 tháng 3 năm 2013 do Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài ban hành; cũng như các điều khoản pháp lý và qui định với cấp hiệu lực tương đương hoặc thấp hơn, trái ngược với những nội dung qui định tại Nghị định hướng dẫn thi hành này.

ĐIỀU KHOẢN THỨ TƯ: Nghị định hướng dẫn thi hành này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Luật số 118, Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua.

Đăng trên Công báo Chính thức của nước Cộng hòa Cuba.

Ban hành ngày 9 tháng 4 năm 2014 tại Cung Cách mạng, Thành phố La Habana.

Raul Castro Ruz

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Rodrigo Malmierca Diaz

Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CUBA

THÔNG TƯ SỐ 46/2014

CĂN CỨ: Sự cần thiết cập nhật thủ tục liên quan đến việc ký gửi tiền vốn nhằm đăng ký cổ phần của các công ty kinh doanh được thành lập trên lãnh thổ quốc gia, được qui định tại Thông tư số 58, ngày 26 tháng 5 năm 1998 và tại điều 26 của Thông tư số 76, ngày 26 tháng 12 năm 2000, cả hai được ban hành bởi Bộ trưởng-Thống đốc Ngân Hàng Trung ương Cuba; cũng như qui định những nội dung liên quan tới các đóng góp để thiết lập các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

CĂN CỨ: Việc thực hiện những thẩm quyền được giao theo điều 100, khoản a) của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba, tại điều 36, Nghị định số 172 “ của Ngân hàng Trung ương Cuba ”, ngày 28 tháng 5 năm 1997 và tại Điều khoản cuối cùng thứ hai của Nghị định hướng dẫn thực thi Luật Đầu tư nước ngoài, ngày 9 tháng 4 năm 2014,

Quyết định:

THỨ NHẤT: Các thể nhân hoặc pháp nhân có nghĩa vụ đóng góp bằng đồng tiền tương ứng để đăng ký và thanh toán cổ phần của các công ty kinh doanh được thành lập trên lãnh thổ quốc gia và các công ty dịch vụ dân sự, cũng như những đóng góp để thiết lập các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế theo pháp luật hiện hành, phải đề nghị mở tài khoản tại một ngân hàng được Ngân hàng Trung ương Cuba cho phép giao dịch trên lãnh thổ quốc gia một tài khoản tiền gửi at sight để nhận tiền (quỹ) bằng đồng peso Cuba hoặc đồng tiền tự do chuyển đổi theo tương ứng.

THỨ HAI: Trong đơn đề nghị mở tài khoản nêu trên, phải nêu cụ thể tên gọi của công ty kinh doanh, công ty dịch vụ dân sự hoặc hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, các dữ liệu cá nhân của những cổ đông hoặc đại diện và số lượng tiền peso Cuba hoặc đồng tiền tự do chuyển đổi sẽ đóng góp. Đơn xin mở tài khoản phải kèm theo:

- a) Giấy phép của chức trách có thẩm quyền nhằm thành lập một trong số các phương thức đầu tư nước ngoài được thừa nhận trong Luật số 118 “Luật Đầu tư nước ngoài”, ngày 29 tháng 3 năm 2014.
- b) Giấy phép do Bộ Kinh tế và Kế hoạch cấp cho phép thành lập công ty kinh doanh 100% vốn Cuba.
- c) Giấy phép của Bộ Tư pháp cho phép thành lập công ty dịch vụ dân sự.

THỨ BA: Khi việc mở tài khoản được thông qua, tiền đã được gửi vào tài khoản và tuân thủ đầy đủ tất cả các qui định hiện hành có thể áp dụng, cơ quan ngân hàng sẽ ban hành một chứng nhận theo mẫu phụ lục đính kèm và là một phần cấu thành của Thông tư này.

THỨ TƯ: Tài khoản ký gửi at sight có mục đích duy nhất là để gửi tiền vốn dưới hình thức những đóng góp bằng tiền mà không thể tạo thành các dòng tiền gửi đến và gửi đi bằng tài khoản thông qua lệnh của chủ tài

khoản và cũng không thể sử dụng các công cụ thanh toán hoặc các nội dung liên quan đến tín dụng. Những tài khoản này không phát sinh lãi suất và các ngân hàng sẽ thu khoản hoa hồng cố định đối với các dịch vụ cung ứng để chi trả các chi phí giao dịch của mình với một tỷ lệ hợp lý.

Tài khoản này sẽ được duy trì tình trạng mở cho tới khi kết thúc các thủ tục pháp lý thành lập công ty kinh doanh hoặc dịch vụ dân sự hay hợp thức hóa hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

THỨ NĂM: Chứng nhận tiền gửi theo các qui định của pháp luật hiện hành được nộp cho Phòng công chứng tương ứng để sử dụng cho các thủ tục thành lập.

THỨ SÁU: Sau khi thành lập công ty kinh doanh hoặc công ty dịch vụ dân sự hay hợp thức hóa hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, chủ tài khoản tiền gửi thông báo cho ngân hàng để đơn vị này chuyển tiền vốn vào tài khoản vãng lai của công ty mới thành lập hoặc vào tài khoản của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.

Sau khi chuyển khoản trên, cơ quan ngân hàng sẽ tiến hành việc đóng tài khoản tiền gửi at sight.

THỨ BẢY: Trường hợp không thành lập được công ty kinh doanh, công ty dịch vụ dân sự hoặc không hình thành được hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, việc trả lại tiền vốn cho người nhận theo tương ứng sẽ được tiến hành, theo đúng hình thức như khi thực hiện việc gửi tiền vào tài khoản vốn.

THỨ TÁM: Bãi bỏ Thông tư số 58, ngày 26 tháng 5 năm 1998 và Điều 26 của Thông tư 76, ngày 26 tháng 12 năm 2000 do Bộ trưởng-Thống đốc Ngân hàng Trung ương Cuba ban hành.

THỨ CHÍN: Thông tư này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Luật số 118 được thông qua.

Lưu bản gốc tại Ban Thư ký của Ngân hàng Trung ương Cuba.

Đăng trên Công báo chính thức của nước Cộng hòa Cuba.

Ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2014 tại Thành phố La Habana.

Ernesto Medina Villaveiran

Bộ trưởng-Thống đốc Ngân hàng Trung ương Cuba.

PHỤ LỤC DUY NHẤT

(Họ và tên của Lãnh đạo), Giám đốc chi nhánh (Số chi nhánh)

(Tên của cơ quan ngân hàng), đặt tại

(Địa chỉ chi nhánh),

Chứng nhận:

Căn cứ hiệu lực của các qui định tại điều 18 của Luật số 118, ngày 29 tháng 3 năm 2014 và tại Thông tư số 46, ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Ngân hàng Trung ương Cuba, tại chi nhánh (số chi nhánh), trong tài khoản ký gửi at sight số (số tài khoản) và đứng tên của (tên công ty kinh doanh, công ty dịch vụ dân sự, hoặc hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế), đã nhận các số lượng được chỉ ra sau đây vào các ngày được nêu:

(Mỗi cổ đông hoặc các bên sẽ phải cung cấp các dữ liệu sau đây: ngày, giá trị tiền gửi-tên đầy đủ của cổ đông hoặc đại diện và giấy tờ tùy thân- số lượng mỗi lần đóng góp.

Trong các trường hợp đóng góp được thực hiện bằng đồng tự do chuyển đổi trong khi đó tài khoản gửi được thành lập bằng đồng peso Cuba, tỷ giá trao đổi theo Ngân hàng Trung ương Cuba sẽ được nêu cụ thể nhằm đổi từ đồng tự do chuyển đổi sang đồng peso Cuba.

T heo ngày được ghi: (ngày của văn bản), ký bởi (tên người ký văn bản), đóng góp bằng tiền đã được thực hiện căn cứ hiệu lực thành lập của (công ty kinh doanh, công ty dịch vụ dân sự hoặc hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế tương ứng)

Các cổ đông hoặc các bên trong hợp đồng đã công bố số lượng tiền gửi có nguồn gốc hợp pháp, miễn trừ cho NGÂN HÀNG cung ứng dịch vụ tất cả trách nhiệm, bao gồm trách nhiệm liên quan tới bên thứ ba.

Để làm bằng và có hiệu lực tại Phòng công chứng, căn cứ đề nghị của bên quan tâm, ban hành chứng nhận này vào (ngày) tại (quận và thành phố).

(Chữ ký được ủy quyền của ngân hàng)

THÔNG TƯ SỐ 47/2014

CĂN CỨ: Tại điều 9 Luật số 118 “Luật Đầu tư nước ngoài”, ngày 29 tháng 3 năm 2014, các thể nhân nước ngoài cung ứng dịch vụ cho công ty liên doanh, cho các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc cho công ty 100% vốn nước ngoài, trong trường hợp không thường trú tại Cộng hòa Cuba, có quyền chuyển ra nước ngoài các khoản lợi ích nhận được trong số lượng qui định và phù hợp với các qui định khác được Ngân hàng Trung ương Cuba ban hành.

CĂN CỨ: Tại Thông tư số 659, ngày 15 tháng 9 năm 1982 của Bộ trưởng-Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Cuba khi cơ quan này đóng vai trò như ngân hàng trung ương, qui định tỷ lệ phần trăm nhân viên nước ngoài cung ứng dịch vụ tại công ty liên doanh hoặc cho một trong các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế được gửi ra nước ngoài.

DO ĐÓ: Thực thi thẩm quyền được giao theo điều 100, khoản a) của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba; tại điều 36, Nghị định số 172 “của Ngân hàng Trung ương Cuba”, ngày 28 tháng 5 năm 1997 và tại Điều khoản cuối cùng thứ hai của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài, ngày 9 tháng 4 năm 2014,

Quyết định:

THỨ NHẤT: Các thể nhân nước ngoài không thường trú tại Cộng hòa Cuba, cung ứng dịch vụ cho công ty liên doanh, cho các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc cho công ty 100% vốn nước ngoài, tùy theo tiện ích có thể gửi ra nước ngoài 66% thu nhập được nhận trên lãnh thổ Cuba.

THỨ HAI: Những thu nhập ấy sẽ được gửi vào tài khoản vãng lai được mở theo tên của thể nhân nước ngoài được đề cập, tại một ngân hàng được Ngân hàng Trung ương Cuba cho phép vận hành trên lãnh thổ quốc gia.

THỨ BA: Thẻ nhân nước ngoài khi gửi tiền ra nước ngoài có thể lấy phiếu xác nhận giao dịch gửi tiền nhằm đối chiếu với số lượng trong tài khoản vãng lai của mình thông qua việc nộp đề nghị theo mẫu chính thức của cơ quan ngân hàng.

THỨ TƯ: Thẻ nhân nước ngoài có thể chuyển tỷ lệ phần trăm thu nhập được phép gửi ra nước ngoài vào một tài khoản tiết kiệm hoặc một tài khoản tiền gửi theo thời hạn cố định. Tiền quỹ trong tài khoản tiết kiệm hoặc tài khoản tiền gửi thời hạn cố định, bao gồm cả lãi suất sinh ra, do người gửi tự do quyết định phù hợp với các qui định điều chỉnh đối với các tài khoản ký gửi đã nêu.

THỨ NĂM: Những qui định trước sẽ được áp dụng đối với đầu tư nước ngoài thiết lập tại các đặc khu phát triển được cấp phép trên lãnh thổ quốc gia.

THỨ SÁU: Bãi bỏ Thông tư số 659, ngày 15 tháng 9 năm 1982 của Bộ trưởng- Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Cuba.

THỨ BẢY: Thông tư này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Luật số 118 “Luật Đầu tư nước ngoài Cuba” được thông qua.

Đăng trên Công báo chính thức của nước Cộng hòa Cuba.

Lưu bản gốc tại Ban Thư ký của Ngân hàng Trung ương Cuba.

Ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2014 tại Thành phố La Habana.

Ernesto Medina Villaveiran

Bộ trưởng-Thống đốc Ngân hàng Trung ương Cuba.

CÁC BỘ

NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

THÔNG TƯ SỐ 128 NĂM 2014

CĂN CỨ: Nghị định số 325, ngày 9 tháng 4 năm 2014 “Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài” qui định rằng Ủy ban Thẩm định

Kinh doanh có vốn Đầu tư nước ngoài là đơn vị cố vấn cho Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, có trách nhiệm bám sát và thẩm định đánh giá các vấn đề thuộc lĩnh vực đầu tư nước ngoài hoặc có liên quan tới lĩnh vực này, được trình lên Bộ xem xét hoặc trao thẩm quyền phù hợp với các chức năng xác định của Ủy ban, qui định cơ cấu và các chức năng của đơn vị này.

CĂN CỨ: Sự cần thiết thông qua “Thông tư hướng dẫn hoạt động của Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có vốn Đầu tư Nước ngoài”.

DO ĐÓ: Thực thi các thẩm quyền được giao tại điều 100, khoản a) của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba,

Quyết định:

THỨ NHẤT: Phê duyệt “Thông tư hướng dẫn hoạt động của Ủy ban Thẩm định Kinh doanh có vốn Đầu tư Nước ngoài”.

CHƯƠNG I

THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN THẨM ĐỊNH KINH DOANH CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 1:

Thẩm quyền của Ủy ban là giám sát và thẩm định về những kinh doanh được thành lập hoặc trong quá trình thành lập, theo đó đối tượng hoạt động tương ứng của Ủy ban bao gồm:

- a) Theo dõi, giám sát, đo lường một cách hệ thống thông qua kiểm soát các chỉ số cơ bản của các hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài.
- b) Thẩm định đề xuất bổ sung đối tượng điều lệ của các hợp tác kinh tế quốc tế và của công ty 100% vốn nước ngoài.
- c) Thẩm định đơn xin kéo dài thời hạn hiệu lực của các hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài.
- d) Thẩm định đơn xin kéo dài thời hạn nhượng các quyền thực chất cho nhà đầu tư trong nước, là các bên trong những hợp tác kinh tế quốc tế hoặc cho bất kỳ phương thức đầu tư nước ngoài nào.

e) Thẩm định bổ sung vốn điều lệ của các công ty liên doanh hoặc quỹ chung trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế trong các trường hợp cụ thể diễn ra, cũng như thay đổi đối tác nước ngoài hoặc Cuba trong các hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài được thiết lập dưới dạng phân nhánh theo điều 16.2, khoản b) của Luật Đầu tư nước ngoài; việc mua bán cổ phần hoặc sự tham gia của phía Cuba.

f) Thẩm định việc kết thúc trước thời hạn của những dự án kinh doanh có vốn nước ngoài.

ĐIỀU 2:

Nhằm thẩm định các đề xuất thành lập kinh doanh thuộc đối tượng được quy định tại Điều trước, Ủy ban Thẩm định có nhiệm vụ tương ứng sau:

a) Thẩm định các đề xuất về Cơ hội đầu tư nước ngoài mà các đơn vị, cơ quan quản lý Nhà nước cấp trung ương hoặc các đơn vị trong nước bảo trợ dự án kinh doanh dự kiến giới thiệu, độc lập với những kinh doanh được tạo ra theo sáng kiến riêng hoặc căn cứ trên lợi ích của các đối tác nước ngoài tiềm năng.

b) Thẩm định những yếu tố và quy định mà các đề xuất thành lập hoặc triển khai hợp tác kinh tế quốc tế và công ty 100% vốn nước ngoài tương ứng phải tuân thủ.

ĐIỀU 3:

Ngoài những thẩm quyền được nêu tại các điều trước, Ủy ban Thẩm định còn thực hiện:

a) Đánh giá hàng năm những kết quả mà đầu tư nước ngoài đạt được và tác động của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế quốc dân.

b) Bản báo cáo cân đối công tác của chính Ủy ban được thực hiện mỗi năm một lần.

c) Phân tích các điều khoản pháp lý điều chỉnh những kinh doanh có sự tham gia của yếu tố nước ngoài, thực hiện các khuyến nghị phát sinh.

d) Đánh giá và khuyến nghị các biểu mẫu văn bản thành lập và các văn bản khác mang đặc tính tương tự, thực hiện các xem xét, cân nhắc phát sinh.

Đồng thời, Ủy ban Thẩm định nắm rõ bất kỳ vấn đề nào khác liên quan tới đầu tư nước ngoài theo đặc trưng của chúng để đánh giá tích cực, xử lý giải quyết hoặc khuyến nghị hay giám sát các nội dung có liên quan.

CHƯƠNG II

THÀNH PHẦN CỦA ỦY BAN THẨM ĐỊNH KINH DOANH CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 4:

Ủy ban được kiện toàn bởi các bộ và cơ quan, được xác định tại điều 60 của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC NỘI BỘ VÀ SỰ VẬN HÀNH CỦA ỦY BAN THẨM ĐỊNH KINH DOANH CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

NHÓM THỨ NHẤT

Về tổ chức nội bộ

ĐIỀU 5:

Ủy ban do Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài chủ trì và trong trường hợp bộ trưởng vắng mặt, Vụ trưởng Đầu tư nước ngoài chủ trì thay.

ĐIỀU 6:

Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài cử Ban thư ký của Ủy ban để hỗ trợ cho Chủ tịch ủy ban trong các hoạt động và Ban này có các chức năng sau đây:

- a) Chuẩn bị và gửi tới các thành viên của Ủy ban lịch họp hàng năm với sự đồng thuận trước của Ủy ban.
- b) Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp thường kỳ của Ủy ban và gửi tới các thành viên tại cuộc họp trước đó.
- c) Gửi tới các thành viên của Ủy ban những văn bản về các chủ đề là đối tượng rà soát của Ủy ban trong các phiên họp mà theo đó các thành viên sẽ

phải tuân thủ các yêu cầu qui định để thực hiện việc thẩm định. Việc phân phát tài liệu sẽ được thực hiện căn cứ theo những qui định tương ứng về loại thông tin được lưu hành.

d) Chuẩn bị và bảo quản các biên bản họp của Ủy ban và lưu hành tới các thành viên và khách mời thường trực những thỏa thuận tại mỗi cuộc họp, cũng như tới các cơ quan hoặc đơn vị trong nước không phải là thành viên của Ủy ban, nhưng tham dự các cuộc họp của Ủy ban để phân tích các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình và những thỏa thuận có liên quan tới các vấn đề được nêu.

e) Nhận và kiểm soát các biên bản ý kiến của các thành viên Ủy ban.

NHÓM HAI

Về các phiên họp

ĐIỀU 7:

Ủy ban qui định, gửi tới các thành viên của mình và những khách mời thường trực vào phiên họp cuối cùng của mỗi năm lịch các phiên họp thường kỳ tương ứng cho năm tiếp theo và lịch này chỉ có thể được bổ sung với các lý do chính đáng.

ĐIỀU 8:

Ủy ban triển khai các phiên họp làm việc thường kỳ trong thời hạn kéo dài 15 ngày.

ĐIỀU 9:

Ủy ban triển khai số phiên họp đặc biệt tùy theo sự cần thiết, luôn dựa trên tầm quan trọng và yêu cầu tức thời để giải quyết các vấn đề. Những phiên họp đặc biệt này được triệu tập ít nhất 72 tiếng trước và chương trình họp chỉ đề cập duy nhất tới các chủ đề cấu thành tính chất đặc biệt của phiên họp được triệu tập.

ĐIỀU 10:

Thứ tự nội dung của mỗi phiên họp thường kỳ của Ủy ban gồm có, điểm thứ nhất là đánh giá tình hình thực hiện các thỏa thuận được nêu tại các phiên họp trước.

NHÓM BA

Về sự vận hành của Ủy ban

ĐIỀU 11:

Việc triệu tập đối với các phiên họp làm việc thường kỳ với thứ tự nội dung họp mỗi phiên tương ứng, cũng như các văn bản họp được kiểm tra sẽ được phát cho các thành viên của Ủy ban tại phiên họp trước đó.

Các thành viên của Ủy ban, trong vòng 5 ngày kể từ sau khi nhận được, có thể trả lại các văn bản đối tượng thẩm định không tuân thủ các yêu cầu qui định cho thẩm định, có thể do các lỗi hoặc không khớp về mặt kỹ thuật trong các nghiên cứu tiền khả thi và khả thi kinh tế mà không cho phép thực hiện việc thẩm định phù hợp, đồng thời chỉ ra các khía cạnh hoặc yếu tố sai hoặc bị bỏ qua đã xác định.

ĐIỀU 12:

Việc triệu tập đại diện các tổ chức và đơn vị trong nước bảo trợ các phương thức đầu tư nước ngoài mà đề xuất của họ sẽ được bàn tại phiên họp tương ứng của Ủy ban, được Chủ tịch hoặc Ban Thư ký Ủy ban thông báo 15 ngày trước khi cuộc họp diễn ra.

ĐIỀU 13:

Các phiên họp của Ủy ban có hiệu lực với sự có mặt của ít nhất 80% thành viên thường trực. Trong phiên họp, với những lý do chính đáng, những ý kiến của bất kỳ thành viên thường trực vắng mặt nào sẽ không được ghi nhận trong việc đưa ra quyết định cuối cùng, trừ khi thành viên thường trực vắng mặt đã gửi trước ý kiến của mình bằng văn bản.

ĐIỀU 14:

Ủy ban bàn luận các chủ đề, đối tượng phân tích được bắt đầu bằng việc trình bày biên bản nêu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban hoặc Vụ trưởng Vụ Kinh doanh có vốn nước ngoài hay Vụ trưởng Vụ Giám sát Đầu tư nước ngoài của Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài, tùy theo trường hợp tương ứng.

ĐIỀU 15:

Các thành viên trình bày tại phiên họp của Ủy ban biên bản ý kiến của mình, được ký xác nhận bởi người đứng đầu của cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị trong nước tương ứng. Nếu các thành viên của Ủy ban không trình bày biên bản ý kiến của mình trong thời hạn được qui định tại Chương V của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư, đơn xin được thẩm định sẽ được coi là đã chấp thuận với những nội dung tương ứng.

Trong trường hợp biên bản nêu những ý kiến không thuận, đơn vị bảo trợ thực hiện các điều chỉnh phù hợp căn cứ vào qui định tại Chương V của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài.

NHÓM BỐN

Về việc ghi biên bản họp và các thỏa thuận

ĐIỀU 16:

Tại mỗi phiên họp của Ủy ban, biên bản diễn biến của cuộc họp, những ý kiến cân nhắc và quan điểm có chất lượng của những người tham dự sẽ được ghi lại.

ĐIỀU 17:

Các biên bản do Ban thư ký của Ủy ban chuẩn bị và bảo quản, đồng thời luôn được chuẩn bị sẵn sàng để người tham dự họp có thể tham khảo khi cần.

ĐIỀU 18:

Các thỏa thuận của Ủy ban do các thành viên thường trực quyết định và được tuân thủ bắt buộc bởi các cơ quan và đơn vị trong nước bảo trợ những kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài.

ĐIỀU 19:

Trước khi kết thúc phiên họp của Ủy ban, trước sự chứng kiến của những người tham dự, các thỏa thuận đạt được trong quá trình thẩm định những nội dung họp trong ngày được đọc lại, nêu cụ thể cá nhân có trách nhiệm và thời hạn thực hiện thỏa thuận.

ĐIỀU 20:

Các thỏa thuận được Ủy ban thống nhất tại mỗi phiên được gửi tới các thành viên ủy ban trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ khi cuộc họp kết thúc.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM VÀ NHỮNG VÙNG THẨM QUYỀN CỦA CÁC THÀNH VIÊN ỦY BAN THẨM ĐỊNH KINH DOANH CÓ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 21:

Các thành viên Ủy ban tập trung phân tích vào hoạt động chính và về vấn đề kiểm soát của tổ chức hoặc đơn vị trong nước mà mình đại diện và đặc biệt, không làm ảnh hưởng tới bất kỳ khía cạnh nào được coi là cần thiết được đưa ra bàn luận tại cuộc họp, các thành viên có thể trình bày những quan điểm, đánh giá đối với những vấn đề được trình để Ủy ban cân nhắc, được qui định tại điều 2.

ĐIỀU 22:

Những vấn đề chính, các yếu tố, thành phần và chỉ số được thẩm định bởi các thành viên Ủy ban, cũng như những nội dung tương ứng với dự án kinh doanh được thẩm định sẽ được nêu tại các phiên họp của Ủy ban. Liên quan tới các lĩnh vực chịu trách nhiệm, các cơ quan và nội dung phải trình bày gồm có:

1. Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài trình bày liên quan tới:

- a) Việc tuân thủ các Định hướng Chính sách Kinh tế và Xã hội của Đảng và Cách mạng có liên quan tới đầu tư nước ngoài;
- b) Các đối tác của doanh nghiệp hoặc các bên trong hợp đồng;
- c) Đối tượng theo điều lệ của dự án kinh doanh;
- d) Các Hiệp định hoặc Quyết định về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (AEI) cấp phép hoặc bổ sung đối với dự án kinh doanh;
- e) Vốn điều lệ, tỷ lệ phần trăm cổ phần tham gia và đóng góp của các bên;
- f) Hiệu lực của dự án kinh doanh;

- g) Nguồn gốc và tiểu sử của đối tác nước ngoài;
- h) Mức độ hoạt động xuất nhập khẩu mà phương thức đầu tư nước ngoài được nêu thực hiện;
- i) Phân tích thị trường của phương thức đầu tư là đối tượng thẩm định, bao gồm thị trường trong và ngoài nước;
- j) Mức độ đóng góp vào chương trình thay thế nhập khẩu của đất nước;
- k) Sự cam kết trong các hiệp định ưu đãi thương mại quốc tế;
- l) Những văn bản ký kết giữa các bên, tùy từng trường hợp thông qua chủ đề đối tượng thẩm định;
- m) Các khía cạnh khác được tiến hành tương ứng với đơn đề nghị được nộp;
- n) Đánh giá cuối cùng về việc tiến hành hay không việc trình thông qua dự án;

2. Bộ Kinh tế và Kế hoạch trình bày về:

- a) Việc đưa dự án kinh doanh vào trong tính toán kinh tế giai đoạn 5 năm của đất nước;
- b) Tính khả thi kinh tế và tài chính của đề xuất kinh doanh là đối tượng thẩm định;
- c) Đánh giá về chiến lược triển khai và tác động của nó đối với lĩnh vực kinh tế của đất nước, tương ứng trong suốt thời kỳ triển khai của dự án kinh doanh được đề xuất;
- d) Khả năng đạt được mục đích kinh doanh theo điều lệ và sự tương thích với những kế hoạch phát triển đất nước;
- e) Ngân sách tài chính và chương trình triển khai;
- f) Đánh giá về tình hình kinh tế và quản lý của phía Cuba tham gia trong hợp tác;
- g) Những cân nhắc, đánh giá về các doanh nghiệp khác trong nước cùng thực hiện hoạt động tương tự;
- h) Những ý kiến cân nhắc khác về các chỉ số kinh tế được coi là hữu ích.

3. Bộ Tài chính và Vật giá trình bày liên quan tới:

- a) Tính khả thi kinh tế và tài chính của đề xuất kinh doanh là đối tượng thẩm định;
- b) Việc tuân thủ các nghĩa vụ thuế và thuế quan theo qui định;
- c) Đánh giá tổng lượng thuế tối đa cuối cùng phải đóng nhằm xác định cho phép miễn và giảm đóng thuế;
- d) Thành lập các dự trữ bắt buộc cho những tổn thất, những tình huống bất ngờ, cũng như các dự trữ, bổ sung khác;
- e) Xác nhận đóng góp của phía Cuba;
- f) Thành lập các loại bảo hiểm nhằm chống rủi ro dưới nhiều hình thức;
- g) Đánh giá về việc áp dụng các chỉ số khấu hao;
- h) Các tỷ giá áp dụng cho thương mại hóa sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ;
- i) Đánh giá khi cần thiết về giá cả dự kiến đối với các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ mà dự án kinh doanh được thẩm định dự kiến cung ứng;
- j) Thanh toán tiền thuê hoặc chi phí sử dụng bản quyền, thương hiệu tương ứng...;
- k) Các kết quả thanh tra và kiểm toán thuế được thực hiện tại những kinh doanh có đầu tư nước ngoài đang vận hành;
- l) Tính chính xác của việc tính toán các tỷ lệ tính toán khấu hao, hao mòn;
- m) Việc tuân thủ các Tiêu chuẩn của Cuba về thông tin tài chính trong lĩnh vực kế toán;

4. Bộ Các lực lượng Vũ trang Cách mạng trình bày về mức độ tương thích của dự án kinh doanh dự kiến với các lợi ích quốc phòng dựa trên qui định về mức độ tương thích của việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước với những lợi ích quốc phòng và cần đánh giá nội dung này cùng với Bộ Nội vụ.

5. Bộ Nội vụ đánh giá về các vấn đề có liên quan tới Trật tự và An ninh trong nước (nội vụ).

6. Bộ Tư pháp trình bày liên quan tới:

- a) Việc tuân thủ pháp luật và các thủ tục qui định đối với đầu tư có vốn nước ngoài;
- b) Rà soát các văn bản pháp lý của dự án kinh doanh được thẩm định;
- c) Tuân thủ đăng ký đối với các loại đăng ký trong nước và tất cả những vấn đề yêu cầu đăng ký có công chứng;
- d) Tuân thủ những nghi thức theo qui định đối với việc ký kết dự án kinh doanh giữa các bên;

7. Bộ Lao động và An sinh Xã hội trình bày về:

- a) Danh sách tương ứng về chức vụ và lương nhân công được nêu trong đề xuất kinh doanh là đối tượng thẩm định;
- b) Đơn vị cung ứng lao động được cử để cung ứng lực lượng lao động theo yêu cầu;
- c) Số lượng và chức vụ của nhân công nước ngoài mà phía nước ngoài sẽ cung ứng trong dự án kinh doanh;
- d) Chế độ lao động áp dụng, các thủ tục giám sát chế độ lao động và kết quả có thể đạt được;
- e) Giải thích sự cần thiết của các hệ thống khuyến khích kinh tế;
- f) Các qui định về an sinh xã hội áp dụng và những thủ tục nhằm xác định việc tuân thủ các qui định ấy;
- g) Những chỉ số đo lường hiệu quả và năng suất lao động được tính toán và đạt được;
- h) Thực hiện các qui định về bảo vệ, an toàn và vệ sinh lao động;
- i) Đánh giá những kết quả thanh kiểm tra do Văn phòng Thanh tra Lao động quốc gia thực hiện;

8. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình bày về:

- a) Những xem xét về công nghệ áp dụng trong dự án kinh doanh đề xuất;
- b) Các ý kiến bao hàm về tác động môi trường và những biện pháp áp dụng nhằm bảo vệ môi trường;

- c) Các biện pháp nhằm bảo vệ và quản lý sở hữu trí tuệ;
- d) Tuân thủ việc áp dụng các quy định, đảm bảo tiêu chuẩn đo lường, cũng như đảm bảo về chất lượng.

9. Ngân hàng Trung ương Cuba trình bày liên quan tới:

- a) Mức độ tin cậy tài chính của đối tác nước ngoài, khi cần thiết;
- b) Thời hạn và điều kiện tài chính của các đề xuất tín dụng được trình;
- c) Phân tích đơn xin cấp phép đầu tư nước ngoài vào các cơ quan tài chính;
- d) Thông qua các ngân hàng thương mại, đánh giá về thông tin được trình liên quan đến mức độ tin cậy tài chính của nhà đầu tư;
- e) Phân tích thẩm định về nguồn gốc của vốn nước ngoài.

10. Bộ Xây dựng nêu liên quan tới:

- a) Rà soát về vấn đề đảm bảo tiến độ xây dựng theo yêu cầu phù hợp với lịch trình đầu tư được trình;
- b) Việc tuân thủ các thủ tục theo quy định tương ứng;
- c) Việc sử dụng các hệ thống xây dựng mới;
- d) Thời hạn của các công trình xây dựng quan trọng, liên quan tới những đơn vị trong nước hoặc với đơn vị xây dựng nước ngoài mà có hợp đồng thuê lực lượng lao động trong nước hoặc các hình thức khác;
- e) Rà soát các đề xuất mua thiết bị xây dựng.

11. Bộ Công nghiệp nêu về vấn đề:

- a) Tận dụng công suất không sử dụng (công suất nhàn rỗi) của máy móc công cụ và thiết bị kỹ thuật có trên cả nước mà có thể được sắp xếp sử dụng cho dự án đầu tư đang thẩm định hoặc có thể được sử dụng thông qua hợp tác với các ngành công nghiệp trong nước bằng cách ký hợp đồng kinh tế;
- b) Việc thực hiện các dự án dựa trên sử dụng các tài sản góp vốn được sản xuất trong nước, đặc biệt là những tài sản dùng để góp vốn có các yếu tố kết cấu kim loại, đồ đạc chế tác từ vật liệu kim khí, vật liệu được sử dụng cho tường và trần của các nhà xưởng công nghiệp, hệ thống hút mùi

và thông gió, điều hòa không khí trung tâm và các yếu tố khác liên quan đến cơ sở hạ tầng chung.

12. Bộ Y tế trình bày liên quan đến:

- a) Các dự án đầu tư mà trong quá trình khai thác có thể gây tác động ô nhiễm, tổn hại đến sức khỏe con người;
- b) Các vấn đề liên quan đến việc sản xuất thuốc, có tính đến nhu cầu trong nước;
- c) Việc phát triển các sản phẩm dược và công nghệ sinh học mới, các tiêu chí để có thể thương mại hóa;
- d) Việc tuân thủ các yêu cầu quan trọng trong quá trình định vị vi mô (xác định cụ thể) về vệ sinh và dịch tễ.

13. Bộ Năng lượng và Khai khoáng trình nêu về:

- a) Nhu cầu về năng lượng của các dự án đầu tư, vừa để triển khai dự án đầu tư, cũng như phục vụ giai đoạn khai thác sau này;
- b) Đánh giá về mức tiêu thụ cơ bản đối với năng lượng điện và nhiên liệu;
- c) Đánh giá về hiệu quả sử dụng năng lượng của các công trình xây dựng và các dự án kỹ thuật khác nhau được triển khai;
- d) Đánh giá về việc sử dụng những nguồn năng lượng tái tạo trong dự án đầu tư được đề xuất.

14. Viện Quy hoạch Đô thị trình bày liên quan tới vấn đề định vị tổng thể hoặc định vị chi tiết, tùy theo trường hợp của từng dự án đầu tư và trong trường hợp nêu rõ nếu một trong những văn bản này đang trong quá trình thủ tục; ngày dự kiến nộp tài liệu, cũng như các vấn đề chi tiết khác phát sinh trong quá trình cấp các loại chứng nhận nêu trên.

15. Viện Thủy lợi Quốc gia trình bày về nhu cầu đối với các công trình phát sinh nhằm cung cấp nước và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cũng như xem xét sự phù hợp với những điều kiện sẵn có và việc cân đối nguồn nước của quốc gia;

16. Bộ Tổng Tham mưu quốc gia về Dân phòng nêu liên quan tới:

- a) Các yếu tố thỏa ước của các dự án kinh doanh được thẩm định liên quan tới lợi ích Dân phòng;
- b) Kết quả tuân thủ các yêu cầu được đặt ra trong quá trình hài hòa các lợi ích Dân phòng với các dự án đầu tư được triển khai đối với những kinh doanh được phê duyệt.

CHƯƠNG V

NHÓM KỸ THUẬT ĐỂ HỖ TRỢ CÔNG VIỆC CHO CÁC THÀNH VIÊN CỦA ỦY BAN THẨM ĐỊNH KINH DOANH CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

ĐIỀU 23:

Nhóm Kỹ thuật, phù hợp với quy định tại điều 62 của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, thực hiện phân tích trước về các vấn đề mà Ủy ban Thẩm định giao, đặc biệt về các khía cạnh kỹ thuật cần được hoàn tất, xử lý làm giảm những thắc mắc, tiến hành làm rõ và cụ thể hóa; theo đó tạo thuận lợi giúp các thành viên của Ủy ban Thẩm định đưa ra quyết định.

ĐIỀU 24:

Nhóm Kỹ thuật đưa ra các kiến nghị cho Ủy ban về các vấn đề được Ủy ban đề nghị xem xét;

ĐIỀU 25:

Nhóm Kỹ thuật tổ chức họp với số lần tùy theo yêu cầu công việc, phù hợp với chương trình họp của Ủy ban.

ĐIỀU 26:

Các phiên họp của Nhóm Kỹ thuật được chủ trì bởi cán bộ do Chủ tịch Ủy ban chỉ định.

ĐIỀU 27:

Ban Thư ký của Ủy ban chịu trách nhiệm soạn thảo và lưu biên bản mỗi cuộc họp của Nhóm Kỹ thuật và gửi biên bản họp, cũng như danh sách

các thỏa thuận được thống nhất tới các thành viên của Ủy ban, trong thời hạn không quá ba (3) ngày làm việc sau khi phiên họp diễn ra.

THỨ HAI: Cục Đầu tư Nước ngoài được giao kiểm soát và giám sát việc tuân thủ các quy định của Thông tư này.

THỨ BA: Thông tư này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ khi Luật số 118, Luật Đầu tư Nước ngoài được thông qua.

Báo cáo về Thông tư này tới Thư ký Hội đồng Bộ trưởng.

Thông báo về Thông tư này tới người đứng đầu của các cơ quan, tổ chức quản lý Nhà nước cấp Trung ương, trưởng các đơn vị trong nước, các thứ trưởng, cục/vụ trưởng, giám đốc trung tâm và đại diện của các Cơ quan tại các địa phương.

Đăng trên Công báo Chính thức nước Cộng hòa Cuba

LƯU bản gốc tại Vụ Pháp chế.

Ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2014 tại Bộ Ngoại thương và Đầu tư Nước ngoài, Thành phố La Havana.

Rodrigo Malmierca Diaz

Bộ trưởng Ngoại thương và Đầu tư Nước ngoài

THÔNG TƯ SỐ 129 NĂM 2014

CĂN CỨ: Nghị định số 325, ngày 9 tháng 4 năm 2014 “Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư Nước ngoài”, quy định quy trình thủ tục nộp đơn xin cấp phép và thẩm định đề xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Cuba.

CĂN CỨ: Sự cần thiết thiết lập các cơ sở phương pháp luận cho việc giới thiệu về Các cơ hội đầu tư nước ngoài, soạn thảo nghiên cứu tiền khả thi hoặc khả thi kinh tế-kỹ thuật đối với các Cơ hội, Đề xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài và những đề xuất bổ sung đối với những kinh doanh đang vận hành theo tương ứng, cũng như để trình báo cáo thường niên về các phương thức đầu tư khác nhau.

DO ĐÓ: Thực thi những thẩm quyền được giao theo điều 100 khoản a) của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba,

Quyết định:

THỨ NHẤT: Thiết lập các cơ sở phương pháp luận cho việc trình Các cơ hội đầu tư nước ngoài, soạn thảo nghiên cứu tiền khả thi hoặc khả thi kinh tế-kỹ thuật cho những Cơ hội, Đề xuất kinh doanh có đầu tư nước ngoài và cho các đề xuất bổ sung đối với những kinh doanh đang vận hành theo tương ứng, cũng như trình báo cáo thường niên theo các phương thức đầu tư khác nhau, theo Phụ lục số 1, 2 và 3 kèm theo và là một phần không tách rời của Thông tư này.

Trong trường hợp của các cơ quan tài chính, cần lưu ý những quy định cụ thể được áp dụng cho những cơ quan này do Ngân hàng Trung ương Cuba ban hành.

THỨ HAI: Cục Đầu tư Nước ngoài được giao kiểm soát và giám sát việc tuân thủ quy định tại Thông tư này.

THỨ BA: Khi thống nhất tiền tệ, các qui định bổ sung có cùng tác dụng được thiết lập thêm sẽ được áp dụng đối với các chủ thể của Thông tư này.

THỨ TƯ: Thông tư này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ khi Luật số 118, Luật Đầu tư Nước ngoài được thông qua.

THÔNG BÁO về Thông tư này tới người đứng đầu của các cơ quan, tổ chức quản lý Nhà nước cấp Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ, các thứ trưởng, Cục/ Vụ trưởng, giám đốc trung tâm và những đại diện của Bộ tại địa phương.

Đăng trên Công báo Chính thức của nước Cộng hòa Cuba.

LƯU bản gốc tại Vụ Pháp chế.

BAN HÀNH ngày 16 tháng 4 năm 2014 tại Bộ Ngoại thương và Đầu tư
Nước ngoài, Thành phố La Havana.

Ông Rodrigo Malmierca Díaz

Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư Nước ngoài.

PHỤ LỤC SỐ 1

**CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỀ GIỚI THIỆU CƠ HỘI ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI VÀ SOẠN THẢO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI
HOẶC KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT CHO NHỮNG CƠ HỘI, ĐỀ
XUẤT KINH DOANH CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ BỔ
SUNG NHỮNG KINH DOANH ĐANG VẬN HÀNH THEO TƯƠNG
ỨNG, CŨNG NHƯ VIỆC TRÌNH BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VỀ
CÁC PHƯƠNG THỨC ĐẦU TƯ KHÁC NHAU.**

Nghị định số 325, ngày 9 tháng 4 năm 2014 về “Nghị định hướng
dẫn thi hành Luật Đầu tư Nước ngoài” quy định các cơ quan, tổ chức trực
thuộc quản lý Nhà nước cấp trung ương và các đơn vị bảo trợ đầu tư nội
đơn xin thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư cho Bộ Ngoại thương và Đầu
tư nước ngoài Cuba, cụ thể như sau:

**A) ĐỐI VỚI CÁC CƠ HỘI KINH DOANH CÓ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI:
Hồ sơ bao gồm:**

a) Thông tin theo lĩnh vực:

-Cơ cấu theo lĩnh vực, các ngành công nghiệp cụ thể hoặc các tập đoàn
doanh nghiệp mà dự án trực thuộc.

-Chiến lược kinh doanh chính và những thế mạnh cơ bản của ngành.

-Các hoạt động kinh tế-doanh nghiệp và công nghiệp trong đó có sự hiện
diện của đầu tư nước ngoài. Kinh nghiệm và kết quả chính.

-Những vấn đề khác (Ý kiến đóng góp bổ sung).

b) Thông tin về các cơ hội đầu tư nước ngoài:

-Bảo lãnh của Trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc quản lý Nhà nước cấp Trung ương hoặc đơn vị trong nước bảo trợ hoạt động đầu tư, theo đó chỉ ra rằng cơ hội kinh doanh nằm trong tính toán kế hoạch 5 năm hiện hành.

-Bản tóm tắt thông tin về cơ hội đầu tư đề xuất.

-Nghiên cứu tiền khả thi kinh tế-kỹ thuật (Bảng 1, 2, 3, 6, 8, 11, 12 và 14, của Phụ lục số 2 thuộc Thông tư này) và những luận chứng cơ sở kinh tế - kỹ thuật.

-Các ý kiến bổ sung khác.

Bản tóm tắt thông tin về các cơ hội đầu tư nước ngoài được nộp dựa theo mẫu sau:

BẢN THÔNG TIN VỀ CƠ HỘI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Tiêu đề: Tên dự án
2. Mục đích, phạm vi và luận chứng cơ sở cho đề xuất: Các mục đích chủ đích đạt được. Những nguyên nhân ngăn cản việc thực hiện dự án với các nguồn lực chủ quan và những lợi thế khi có đầu tư nước ngoài tham gia. Kết quả mong đợi đối với đất nước dựa trên tính toán dự kiến về nội dung thay thế nhập khẩu, gia tăng xuất khẩu.
3. Xác định các bên hoặc đối tác và sự tham gia của họ trong dự án: Tên của đơn vị Cuba hoặc các đơn vị Cuba tham gia, nhiệm vụ và kinh nghiệm của họ trong lĩnh vực và tỷ lệ phần trăm tham gia trong dự án kinh doanh là bao nhiêu. Tên của đơn vị hoặc các đơn vị nước ngoài tham gia, nhiệm vụ, kinh nghiệm của họ trong lĩnh vực và tỷ lệ phần trăm tham gia trong dự án kinh doanh.
4. Phương thức đầu tư nước ngoài được đề xuất: Phương thức ưu tiên được đề xuất. Khả năng áp dụng các hình thức khác, giải thích rõ những lợi thế và bất lợi của các phương thức ấy.
5. Thời hạn hoặc giai đoạn hiệu lực: Thời hạn hiệu lực của dự án, trong đó có phân chia các giai đoạn đầu tư, triển khai, vận hành ...
6. Giá trị dự kiến của đầu tư và các chỉ số cơ bản về khả năng sinh lợi: Tổng giá trị của đầu tư dự định thực hiện, các hình thức và nguồn tín dụng dự kiến. Các chỉ số về khả năng sinh lợi: Giá trị Thực tế Thuần (VAN), Tỷ suất lợi nhuận (TIR) và Thời gian Hoàn vốn đầu tư (PR).

7. Định vị vi mô (Định vị/xác định cụ thể vị trí của dự án): Địa điểm dự định triển khai đầu tư nước ngoài cấp Quận/Huyện và Tỉnh. Phải cung cấp bản đồ hoặc những hình ảnh khác minh họa cho vị trí của dự án.

8. Tình hình hiện tại của ngành công nghiệp hoặc dịch vụ dự kiến thực hiện thể hiện sự cần thiết có vốn đầu tư nước ngoài: Thông tin về các mức độ sản xuất trong nước hoặc cung ứng dịch vụ, khả năng cung cấp nguyên vật liệu và tình trạng công nghệ.

9. Thị trường mà sản phẩm và/hoặc dịch vụ của việc đầu tư hướng tới: Thông tin về thị trường nội địa hoặc xuất khẩu, các ý kiến phân tích và cơ sở sử dụng cho việc đánh giá. Mức độ đáp ứng nhu cầu của các khách hàng tiềm năng trong nước. Những nghiên cứu về thị trường đã được triển khai.

10. Các vấn đề cần xem xét khác: Thông tin về lực lượng lao động, trình độ đào tạo. Bất kỳ yếu tố bổ sung nào được cân nhắc là cần thiết.

B) Các đề xuất Kinh doanh có vốn Đầu tư Nước ngoài. Hồ sơ bao gồm:

a) Các đề xuất về Công ty Liên doanh, Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế và Công ty 100% Vốn Nước ngoài được yêu cầu nộp hồ sơ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, trong hồ sơ bao gồm Nghiên cứu Khả thi Kinh tế- Kỹ thuật (Bảng 1 đến 16 của Phụ lục số 2 của Thông tư này) nêu rõ luận chứng cơ bản về kinh tế- kỹ thuật.

b) Trong trường hợp của các đề xuất về Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có rủi ro để thăm dò các nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, phải nộp:

1. Dầu khí: Bảng 20 của Phụ lục số 2.

2. Khoáng sản: Bảng 9 và 21 của Phụ lục số 2.

c) Trong trường hợp các đề xuất về Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế nhằm Quản lý Sản xuất, Dịch vụ và Cung ứng Dịch vụ Chuyên nghiệp nộp Bảng 22.

C) Các dự án Kinh doanh đang vận hành. Hồ sơ trình xin thẩm định các đề xuất bổ sung gồm có:

a) Các dạng bổ sung văn bản thành lập của dự án kinh doanh đang vận hành mà yêu cầu nộp nghiên cứu khả thi kinh tế-kỹ thuật, trong đó bao gồm cơ sở luận chứng kinh tế-kỹ thuật, gồm có:

- Kéo dài thời hạn hiệu lực (Bảng 1 đến 19, Phụ lục số 2 của Thông tư này).

- Tăng hoặc giảm vốn điều lệ hoặc các đóng góp đã thực hiện theo tương ứng. (Bảng 1 đến 16, Phụ lục số 2 của Thông tư này).

- Bổ sung đối tượng kinh doanh theo điều lệ hoặc đối tượng hợp đồng đã được phê duyệt. (Bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11 và 14. Các bảng 8, 9, 10, 15, 16, 17, 18 và 19 nếu được yêu cầu).

- Bổ sung bất kỳ điều kiện nào khác đã được qui định trong giấy phép của Chính phủ, các bảng tùy theo lĩnh vực được sửa đổi.

- Các sửa đổi đối với những kinh doanh đang vận hành được cụ thể tại các khoản b) và c) của điểm B phía trước, nộp các bảng có liên quan tại điểm B.

b) Hồ sơ thẩm định kinh tế-kỹ thuật cuối cùng về đầu tư và nghiên cứu hậu đầu tư bao gồm:

- Biên bản kết luận về dự án đầu tư và thẩm định kinh tế-kỹ thuật cuối cùng, nộp bảng 1 đến 16, Phụ lục số 2 của Thông tư này;

- Nghiên cứu hậu đầu tư nộp bảng từ 1 đến 16, Phụ lục số 2 của Thông tư này.

c) Cập nhật Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật.

- Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật (Bảng 1 đến 16, Phụ lục số 2 của Thông tư này), bao gồm cơ sở luận chứng kinh tế-kỹ thuật.

d) Nộp Báo cáo thường niên (Phụ lục 3 của Thông tư này).

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ- KỸ THUẬT

Nghiên cứu Tiền Khả thi và Khả thi kinh tế -kỹ thuật phải có các bảng thông tin tương ứng được nêu tại Thông tư này và kèm theo cơ sở

luận chứng kinh tế-kỹ thuật. Việc cập nhật Nghiên cứu Khả thi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quá trình đầu tư. Nghiên cứu đề cập phải bao gồm các thông tin sau:

a) Tên đơn vị soạn thảo Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật, cũng như tên các chuyên gia phụ trách từng phần, nêu rõ họ tên đầy đủ, chức vụ, chữ ký và ngày soạn thảo. Trong trường hợp chuyên gia thực hiện nghiên cứu không thuộc đơn vị trên thì nêu cụ thể tên đơn vị mà chuyên gia đó trực thuộc quản lý.

b) Các nguồn xuất xứ của các dữ liệu và chỉ số thực tế mà Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật sử dụng, nêu rõ tên chuyên gia hoặc đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực và độ tin cậy của các dữ liệu, kèm theo họ tên và chữ ký xác nhận.

c) Thông tin tham khảo về những tiền lệ quan trọng dẫn đến hoặc khẳng định sự cần thiết của đầu tư, cũng như các nghiên cứu trong quá khứ được thực hiện bởi các đơn vị chuyên trách, kinh nghiệm tích lũy được trong những quá trình đầu tư tương tự trong nước và ngoài nước, những mối quan tâm của khách hàng ngoài nước liên quan đến sản phẩm hoặc dịch vụ của đầu tư, những đơn vị quản lý của chính phủ và các yếu tố khác.

NỘI DUNG CỦA LUẬN CHỨNG CƠ SỞ KINH TẾ- KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CÔNG TY 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Nội dung của luận chứng cơ sở kinh tế-kỹ thuật bao gồm:

1. Tình hình thực tế của ngành công nghiệp hoặc dịch vụ Cuba:

Miêu tả ngắn gọn về tình hình thực tế và triển vọng của ngành công nghiệp hoặc dịch vụ của Cuba trong lĩnh vực mà dự án kinh doanh được đề xuất và đề cập đến: phân tích thị trường làm cơ sở cho hoạt động sản xuất, hoặc dịch vụ được triển khai, tình hình năng lực sản xuất hiện tại bao gồm Bản cân đối về Nhu cầu/ Năng lực sản xuất, có tính đến các nhà sản xuất trong nước, công nghệ kỹ thuật hiện có, mức độ lỗi thời của cơ

sở vật chất, những hạn chế hiện tại phải đối mặt và các yếu tố quan tâm khác.

2. Tiên lệ:

Tóm tắt các cuộc đàm phán được thực hiện với đối tác nước ngoài hoặc với công ty mẹ hoặc với các đơn vị nước ngoài khác liên quan đến dự án đầu tư đề xuất thành lập.

3. Khái quát đặc điểm của đối tác nước ngoài:

Tên gọi và trụ sở chính thức của đơn vị nước ngoài.

Kinh nghiệm trong ngành và các mối liên hệ với thị trường nước ngoài.

4. Các đặc trưng của hợp tác kinh tế quốc tế hoặc công ty 100% vốn nước ngoài:

a) Phương thức đầu tư nước ngoài.

b) Xác định mục tiêu, phạm vi và nội dung cơ bản của dự án được đề xuất, những lý giải về kinh tế, xã hội, công nghệ kỹ thuật, thương mại, tài chính, giải thích chiến lược mục tiêu của dự án. (Thành lập mới, mở rộng hoặc hiện đại hóa).

c) Đối tượng kinh doanh theo điều lệ hoặc hợp đồng căn cứ các văn bản pháp lý.

d) Các Bên thuộc những phương thức đầu tư nước ngoài được đề cập; tên chính thức của các bên, chỉ rõ đơn vị nước ngoài hợp tác hay tham gia trực tiếp hoặc thông qua một công ty trung gian, hay một thể nhân.

e) Thời gian hiệu lực, trụ sở và tên gọi của phương thức đầu tư nước ngoài.

f) Trong các dự án đầu tư mà yêu cầu về xây dựng và lắp đặt, thì nêu rõ các công ty xây dựng có thể triển khai và mức độ thỏa thuận tồn tại với các đơn vị xây dựng này. Nhằm triển khai dự án, nếu đòi hỏi thực hiện các phương thức đầu tư nước ngoài mới, sẽ phải xác định rõ từ giai đoạn này.

5. Góp vốn hoặc đóng góp trong các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế:

a) Trong trường hợp góp vốn vào các công ty liên doanh, nêu rõ số lượng vốn điều lệ, cụ thể phần vốn góp của từng bên và trong trường hợp của hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, nêu rõ tỷ lệ phần trăm tham gia và tỷ lệ vốn đóng góp.

Tỷ lệ vốn đóng góp của phía Cuba thuộc tài sản sở hữu của nhà nước phải được chứng nhận bắt buộc bởi Bộ Tài chính và Vật giá phù hợp với qui định của Luật Đầu tư Nước ngoài.

b) Cách thức và thời hạn góp vốn điều lệ hoặc các đóng góp (theo đúng qui định của văn bản thành lập).

c) Để cấp trợ cấp lấy từ Ngân sách Nhà nước cho một đơn vị liên quan trong đàm phán, cần nêu rõ số lượng theo qui định và phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính và Vật giá.

6. Nghĩa vụ của các bên:

Trong trường hợp cần thiết, cần nêu rõ những nghĩa vụ mà các bên Cuba và nước ngoài phải tuân thủ có liên quan đến các hoạt động nhằm thành lập và vận hành công ty liên doanh hoặc các hợp đồng hợp tác kinh tế, cũng như việc đàm phán vay vốn, chuẩn bị hoặc xây dựng địa điểm, mua và lắp đặt máy móc, đầu tư mới, tìm hiểu thị trường, nguyên vật liệu, đào tạo và tập huấn đối với nhân sự là người Cuba.

Trong trường hợp cần vay vốn hoặc các hình thức hỗ trợ tín dụng khác, cần tuân thủ theo hướng dẫn của Ngân hàng Trung ương Cuba về vấn đề liên quan và nêu rõ số lượng cần vay, mức lãi suất thỏa thuận tối đa phải trả và những đảm bảo của phía nước ngoài đối với việc vay vốn.

Nghĩa vụ của các bên được miêu tả tương ứng với nội dung của các văn bản pháp lý.

7. Điều hành và quản lý:

Phù hợp với các văn bản thành lập, xác định các cấp điều hành, các đơn vị trực thuộc, số lượng thành viên và thành phần của mỗi đơn vị. Xác định rõ tên cá nhân giữ chức vụ Chủ tịch và thời hạn điều chuyển, hoán đổi đối với các chức vụ chính. Trong trường hợp của hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, xác định rõ chức năng của đơn vị quản lý.

8. Lực lượng lao động:

Tóm tắt số lượng và phân loại lực lượng lao động. Chi tiết cụ thể về mức lương chi trả cho tổng lực lượng lao động, bao gồm cả lao động là người nước ngoài trong các trường hợp được yêu cầu.

Cần phân ánh, tính toán một cách riêng biệt mức độ đóng góp An sinh Xã hội.

Phải giải trình về đơn vị cung ứng nhân lực được đề xuất theo tương ứng.

9. Thương mại hóa:

a) Hàng hóa và dịch vụ: Miêu tả hàng hóa được sản xuất và thương mại hóa, cũng như loại dịch vụ mà phương thức đầu tư cung ứng. Nêu rõ năng lực sản xuất và/hoặc dịch vụ tạo ra. Miêu tả và nêu cụ thể năng lực sản xuất hoặc dịch vụ cho thuê lại. Yêu cầu và nguồn gốc của công nghệ.

b) Nguyên liệu: Thị trường mua nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, các nguyên liệu đầu vào khác và cách thức thanh toán. Trong trường hợp, các nguyên liệu đầu vào được cung cấp bởi đối tác nước ngoài, cần thiết lập các thông số về khả năng cạnh tranh. Đối với các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, trong trường hợp tương ứng, phải ký hợp đồng mua bán và quản lý hàng nhập khẩu và các yêu cầu cần thiết khác. Phía Cuba sẽ triển khai các thủ tục và thực hiện hoạt động xuất khẩu.

c) Vận tải: Hệ thống vận tải nguyên vật liệu và sản phẩm; phương tiện sử dụng và những điều kiện hỗ trợ tại cảng biển và/hoặc cảng hàng không. Đối với các dự án đầu tư đòi hỏi thiết bị vận tải hoặc khi thiết bị vận tải không phải là mục tiêu chính của đầu tư, thì các dự án đầu tư đó phải có những lý giải chi tiết và độc lập; nêu rõ thời điểm thực hiện việc mua các thiết bị vận tải.

d) Bảo hiểm: Ký hợp đồng bảo hiểm với các công ty được Bộ Tài chính và Vật giá cho phép giao dịch trong nước, dựa trên cơ sở thu phí bảo hiểm và các điều kiện khác về hợp đồng mang tính cạnh tranh trên phạm vi quốc tế. Cần lưu ý mức chi phí theo hợp đồng bảo hiểm và phạm vi được bảo hiểm chi trả dựa trên kết quả của việc tính toán hiệu quả kinh tế.

Trong trường hợp của các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, việc ký hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của các bên phía Cuba.

e) Thị trường: Thị trường mà sản phẩm và dịch vụ của dự án đầu tư hướng tới, nêu cụ thể tình hình thực tế - trong trường hợp là thị trường nội địa -, tiềm năng thị trường và việc tiết kiệm ngoại tệ nhờ thay thế nhập khẩu, ngoài những tác động bởi hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế hoặc công ty 100% vốn nước ngoài đối với đất nước. Trong số các tính toán kinh tế, chỉ ra tỷ lệ phần trăm năng lực sản xuất dành cho xuất khẩu. Trong trường hợp cung ứng dịch vụ cũng được tính toán theo cách tương tự.

Chính sách thương mại triển khai nhằm xúc tiến hàng hóa và dịch vụ. Nghiên cứu thị trường căn cứ trên phạm vi triển khai và các kênh phân phối được sử dụng đối với hoạt động xuất khẩu đề ra.

Những giới hạn về lãnh thổ có thể hạn chế năng lực xuất khẩu của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế.

Chiến lược xâm nhập thị trường có tính đến các thị trường đã xâm nhập được.

Giá cả trên thị trường quốc tế của (các) mặt hàng, chú ý tới chi phí vận tải.

f) Sở hữu Trí tuệ và Chuyển giao Công nghệ: Nêu rõ quyền sở hữu trí tuệ trong các phương thức đầu tư khác nhau và thông tin bảo vệ công nghệ không được phổ biến. Trong trường hợp yêu cầu ký hợp đồng giấy phép, cần xác định các yếu tố về ủy quyền (trong đó bao gồm việc sản xuất, sử dụng và bán sản phẩm), các quốc gia được ủy quyền khai thác; có tính chất độc quyền hay không và khả năng cho thuê lại giấy phép; có tính chất miễn phí hay đóng phí và tỷ lệ cân đối giữa giá công nghệ so với quyền lợi được hưởng; cũng như các quyền sở hữu trí tuệ đăng ký tại Cuba có thể bị vi phạm thông qua việc sử dụng công nghệ. Tương tự, tránh ký kết các điều khoản giới hạn làm ảnh hưởng tới những lợi ích quốc gia.

Xác định cụ thể chiến lược thương hiệu phù hợp với pháp luật hiện hành.

Trong các trường hợp chuyển giao công nghệ, cần cung cấp thông tin về những khía cạnh sau:

-Các yếu tố kỹ thuật: Miêu tả khái quát về dòng công nghệ, vị trí của công nghệ trong vòng tuổi công nghệ (nêu cụ thể nếu công nghệ mới xuất hiện

trên thị trường, hoặc đã được sử dụng phổ biến hay bắt đầu lỗi thời); rủi ro kỹ thuật có thể xảy ra, việc tăng hay giảm tiêu thụ năng lượng và các chỉ số về hiệu năng của các sản phẩm và dịch vụ mà dự đầu tư tạo ra kể từ khi công nghệ được đưa vào khai thác.

-Các yếu tố về môi trường đầu tư trong nước: Điều chỉnh chuyển giao công nghệ theo chiến lược, chính sách công nghệ và môi trường theo lĩnh vực được phê duyệt; các khả năng tham gia của yếu tố nội địa (khả năng cung cấp các bộ phận, thiết bị, phụ tùng thay thế và các yếu tố khác của dòng công nghệ); khả năng cải tiến và phát triển nội địa hóa công nghệ được chuyển giao (tiềm năng về Nghiên cứu, Phát triển và chế tạo có liên quan); tính tương thích của công nghệ với các hệ thống kỹ thuật – sản xuất có liên quan hiện có, cụ thể là để sửa chữa, bảo dưỡng và đo lường; khả năng thích ứng của lực lượng lao động sẵn có đối với công nghệ chuyển giao.

-Môi trường: Những rủi ro có thể xảy ra đối với môi trường, nêu cụ thể khả năng gây ảnh hưởng tới môi trường của chất thải trong quá trình lắp đặt và vận hành công nghệ, các hoạt động nhằm ngăn chặn tác động tiêu cực, các đề xuất giải pháp xử lý, các yêu cầu để xử lý và khả năng tái chế; xác định tác động dự kiến của công nghệ đối với môi trường (dân số, nước, không khí, thổ nhưỡng, địa hình...) và các hoạt động kinh tế (chăn nuôi, trồng trọt, du lịch, văn hóa...); các quy định và tiêu chuẩn được xem xét đánh giá có liên quan tới môi trường.

-Phân tích các phương án khác: So sánh công nghệ đề xuất với công nghệ khác ở mức độ bình quân của công nghệ quốc tế, căn cứ các yếu tố nêu trên và nêu lý do đề xuất phương án công nghệ này.

10. Các dự án đầu tư: Tất cả các định nghĩa được sử dụng trong mục này có phạm vi được xác định trong các qui định điều chỉnh quá trình đầu tư trong nước của pháp luật hiện hành.

11. Về Lịch trình hoặc Thời hạn của Đầu tư: Mang tính chất điều hành tổng thể, bao gồm từ khâu chuẩn bị cho tới khâu triển khai và tổng thời gian qui định cho quá trình đầu tư phù hợp với các hạng mục được phê duyệt trong bản nghiên cứu khả thi kinh tế- kỹ thuật. Lịch trình đầu tư được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất gồm có các hoạt động trong thời kỳ trước đầu tư cho tới thời điểm quyết định khởi động thời kỳ triển khai. Giai đoạn thứ hai bao gồm các khâu triển khai, kết thúc thực

hiện và khởi động quá trình khai thác cho tới khi dự án đầu tư đạt được công suất sử dụng tối đa. Trong lịch trình này, cần nêu bật thời gian khó khăn của dự án đầu tư, theo đó thiết lập sự quan tâm chú ý đặc biệt, nêu rõ mức độ bất khả thi hoặc các chi phí gia tăng nhằm khắc phục việc chậm tiến độ. Trong thời gian này của lịch trình, cần xác định khi nào thực hiện việc đánh giá kinh tế- kỹ thuật cuối cùng và đề xuất ngày tiến hành nghiên cứu hậu đầu tư.

12. Biểu đồ vận hành: Biểu thị việc triển khai các giao dịch của phương thức đầu tư nước ngoài và các mối liên hệ sản xuất và dịch vụ được tiến hành trong quá trình này. Tỷ lệ nguyên vật liệu dự kiến mua tại thị trường nội địa.

Bao gồm thông tin về lợi ích đối với quốc gia và lưu ý hệ thống kế toán ứng dụng được thực hiện bằng tiếng Tây Ban Nha và điều chỉnh phù hợp với các Quy định của Cuba về Thông tin Tài chính.

13. Hình thức và thời hạn phân chia lợi nhuận hoặc lợi ích: Dựa trên cơ sở đã thống nhất giữa các đối tác để phân chia lợi nhuận phù hợp với quy định tại những văn bản pháp lý được ký về vấn đề này. Trong trường hợp không phân chia lợi nhuận trong một thời kỳ nào đó, cần nêu và lý giải rõ.

14. Hình thành Dự trữ/ dự phòng: Tính toán Dự trữ dành cho các tình huống rủi ro bất ngờ được thực hiện phù hợp với quy định của Bộ Tài chính và Vật giá. Trong trường hợp dự kiến hình thành dự trữ mang tính tự nguyện, nêu cụ thể mục tiêu của các khoản dự trữ và tổng giá trị khoản dự trữ theo tính toán.

15. Quỹ khuyến khích: Việc lập quỹ khuyến khích được cho phép theo quy định của Luật Đầu tư Nước ngoài và việc phân chia được thực hiện phù hợp với quy định của Bộ Ngoại thương và Đầu tư Nước ngoài và Bộ Lao động và An sinh Xã hội.

16. Giải quyết Tranh chấp: Nêu cơ chế dự kiến giải quyết tranh chấp và cơ sở để lựa chọn cơ chế ấy.

17. Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật: Chỉ ra các kết quả vận hành của phương thức đầu tư, ít nhất là trong khoảng thời gian gấp đôi thời hạn thu hồi vốn đầu tư, tương đương ít nhất mười (10) năm vận hành của dự án và lập các bảng theo biểu mẫu đính kèm.

Các giao dịch của đầu tư được phản ảnh bằng đồng peso chuyển đổi, với đơn vị là hàng nghìn và 1/10. Trong trường hợp do các đặc trưng của dự án kinh doanh hoặc do xuất xứ của đối tác nước ngoài nên cơ sở các giao dịch được tiến hành bằng đồng tiền khác, thì phản ảnh rõ tỷ giá hối đoái được sử dụng.

Năm đầu tiên của dự án đầu tư được coi là Năm 1 trong Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật.

18. Về Báo cáo Thẩm định Kỹ thuật-Kinh tế Cuối cùng và Nghiên cứu Hậu Đầu tư:

a. Báo cáo Thẩm định Kinh tế-Kỹ thuật Cuối cùng: Được thực hiện sau khi quá trình đầu tư kết thúc nhằm đánh giá thực tế triển khai của dự án sau khi kết thúc quá trình đầu tư.

b. Nghiên cứu Hậu Đầu tư: Thời điểm thực hiện Nghiên cứu hậu đầu tư được qui định tiến hành sau khi nghiên cứu khả thi kinh tế-kỹ thuật được phê duyệt.

NỘI DUNG CỦA LUẬN CHỨNG KINH TẾ CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ NHẪM QUẢN LÝ SẢN XUẤT HOẶC DỊCH VỤ VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Luận chứng Kinh tế cơ sở cho các Hợp đồng nêu trên dựa trên các khía cạnh sau:

1. Tình hình hiện tại của ngành công nghiệp hoặc các ngành dịch vụ Cuba:

Miêu tả ngắn gọn về tình hình hiện tại và triển vọng của ngành công nghiệp hoặc các ngành dịch vụ Cuba tạo nên cơ hội thực hiện dự án kinh doanh. Những hạn chế mà công ty Cuba gặp phải trong trường hợp phải đảm trách những sản phẩm hoặc dịch vụ mà không có hợp đồng hợp tác để xuất.

2. Tiền lệ:

Tóm tắt các cuộc đàm phán được thực hiện với đối tác nước ngoài hoặc với công ty mẹ hoặc với các đơn vị nước ngoài được nêu trong hợp đồng đề xuất ký kết.

3. Khái quát đặc điểm của đối tác nước ngoài:

Tên gọi và trụ sở chính thức của đơn vị nước ngoài.

Kinh nghiệm trong ngành và các mối liên hệ với thị trường nước ngoài.

Nêu về sự tham gia trong những đầu tư kinh doanh khác tại nước Cộng hòa Cuba.

4. Đặc điểm của phía đối tác Cuba:

Tên và trụ sở chính thức của công ty Cuba. Nêu đối tượng kinh doanh theo điều lệ một cách trung thực như đề cập trong các văn bản thành lập và những điều chỉnh sau đó.

5. Những lợi thế của dự án kinh doanh.

6. Các đặc điểm của hợp đồng:

a. Miêu tả các mục tiêu của dự án được đề xuất và những lý do kinh tế, xã hội, công nghệ, thương mại, tài chính và chiến lược làm cơ sở cho dự án.

b. Phản ánh đối tượng của hợp đồng.

c. Nghĩa vụ của các bên.

d. Thời hạn hiệu lực và trụ sở.

e. Hình thức giao dịch của Hợp đồng và thanh toán cho phía đối tác.

f. Xác định các nhập khẩu vật tư đầu vào và vùng, nguồn có thể nhập khẩu.

g. Trong trường hợp có nhu cầu vay vốn hoặc các hình thức hỗ trợ tín dụng khác, xem hướng dẫn do Ngân hàng Trung ương Cuba ban hành về vấn đề liên quan và nêu rõ số lượng vốn cần vay, mức lãi suất thỏa thuận tối đa phải trả và những đảm bảo của phía nước ngoài cho việc vay vốn.

7. Thương mại hóa

Hàng hóa và dịch vụ: Miêu tả về hàng hóa hoặc dịch vụ dự kiến được sản xuất hoặc thương mại hóa. Miêu tả năng lực sản xuất hoặc năng lực cung ứng dịch vụ được tạo ra, các mức độ sản xuất và cung ứng dịch vụ đề ra. Yêu cầu và nguồn gốc của công nghệ.

Nguyên liệu: Đề cập đến thị trường nơi thu mua nguyên liệu, vật liệu, những thành phần và vật tư đầu vào khác, phương thức cấp tín dụng, nếu do phía nước ngoài cung cấp, tiến hành các cuộc họp nhằm mục đích xác định nhà cung ứng.

Nhà nhập khẩu – nhà xuất khẩu: Trong trường hợp thực hiện các hoạt động ngoại thương, đề cập tên đơn vị Cuba cung ứng dịch vụ này.

Thị trường: Xác định thị trường mà sản phẩm hoặc dịch vụ được hướng tới, trong trường hợp đề cập đến thị trường nội địa thì nêu rõ tình hình hiện tại của thị trường, tiềm năng thị trường và khả năng tiết kiệm ngoại tệ, nguồn dự trữ ngoại hối (lưu ý về tỷ giá hối đoái được sử dụng) nhờ việc thay thế nhập khẩu, nêu chi tiết cơ sở tính toán. Cần chỉ ra tỷ lệ phần trăm năng lực sản xuất hoặc năng lực dịch vụ hướng tới xuất khẩu. Xác định chính sách thương mại triển khai nhằm xúc tiến hàng hóa hoặc dịch vụ. Nghiên cứu thị trường trong phạm vi của đầu tư; đề cập tới các kênh phân phối sẽ sử dụng; nêu những giới hạn tồn tại về lãnh thổ có thể hạn chế năng lực xuất khẩu. Xác định chiến lược về thị trường có tính đến những thị trường đã được xác định. Đề cập đến các chi phí sản xuất của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường quốc tế, chú ý tới chi phí vận tải.

Sở hữu Trí tuệ và Chuyển giao Công nghệ: Đối với các vấn đề này, áp dụng khi cần thiết những qui định nêu tại điểm f) khổ 9 “Thương mại hóa” về nội dung Luận chứng Cơ sở Kinh tế - Kỹ thuật đối với Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế và Công ty 100% Vốn Nước ngoài.

PHỤ LỤC SỐ 2

CÁC BẢNG TRÌNH BÀY VỀ NGHIÊN CỨU KHẢ THI VÀ TIỀN KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT

Danh sách các bảng:

- Bảng 1.- Báo cáo Kết quả Tài chính
- Bảng 2.- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ để Thiết lập Kế hoạch Tài chính
- Bảng 3. – Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ nhằm xác định Lợi nhuận của Đầu tư
- Bảng 4. – Cân đối Kế toán

- Bảng 5. – Tổng Chi phí
- Bảng 6. – Vốn Lưu động
- Bảng 7. – Phân tích chi tiết về Tiêu thụ Cơ bản
- Bảng 8. – Đầu tư Ban đầu
- Bảng 9. – Ngân sách cho Đầu tư
- Bảng 10. – Lịch trình Thực hiện Đầu tư
- Bảng 11. – Nguồn vốn
- Bảng 12. – Góp vốn hoặc đóng góp
- Bảng 13. – Lực lượng lao động
- Bảng 14. – Lợi ích đối với đất nước
- Bảng 15. – Tác động đến Ngoại hối
- Bảng 16. – Bảng Phân tích độ Nhạy (bảng việc thay đổi các yếu tố liên quan nhằm đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư).
- Bảng 17. – Biến động của Vốn Chủ sở hữu dành cho giai đoạn xin gia hạn
- Bảng 18. – Cân đối Kế toán cho giai đoạn xin gia hạn
- Bảng 19. – Bảng Cân đối Lợi nhuận Tài chính dành cho giai đoạn xin gia hạn
- Bảng 20. – Tóm tắt Tài chính của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có Rủi ro để thăm dò và sản xuất dầu khí.
- Bảng 21: Chi phí và Chi tiêu của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có Rủi ro trong lĩnh vực Khoáng sản.
- Bảng 22: Kết quả do nhà đầu tư Cuba tính toán, thông qua các giao dịch của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế đối với Quản lý Sản xuất, dịch vụ và Cung ứng Dịch vụ Chuyên nghiệp.

Chi tiết về các bảng kèm theo luận chứng kinh tế-kỹ thuật:

Bảng 1. - Báo cáo Cân đối Kết quả Tài chính

Trình bày theo mẫu đính kèm. Trong mọi trường hợp, cần có thông tin về việc đóng các loại thuế theo qui định của pháp luật hiện hành.

Phù hợp với lượng vốn đầu tư dự kiến, có thể đưa ra tính toán đầu tư cho giai đoạn 10 năm hoặc 20 năm.

Bảng 2.- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ để Thiết lập Kế hoạch Tài chính

Trình bày theo mẫu đính kèm.

Các khoản đóng góp và nguồn tín dụng nhận được được liệt kê dưới dạng “nguồn đầu vào”, trong giai đoạn đầu tư và hậu đầu tư và dưới dạng “nguồn đầu ra” trong lĩnh vực tiến hành tiếp nhận đầu tư, vốn lưu động hoặc các khoản kinh phí khác.

Bảng 3. – Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ để xác định lợi nhuận Đầu tư

Trình bày theo mẫu đính kèm. Phản ánh ngắn gọn Giai đoạn Thu hồi vốn đầu tư với độ chính xác 1/10.

Bảng 4. - Cân đối Kế toán

Trình bày theo mẫu đính kèm. Bao gồm các nhóm cổ phiếu, nợ và vốn điều lệ hoặc những đóng góp khác.

Phù hợp với lượng vốn đầu tư dự kiến, có thể đưa ra tính toán đầu tư cho giai đoạn 10 năm hoặc 20 năm.

Bảng 5. – Tổng Chi phí

Chỉ ra những chi phí, chi tiêu được tập hợp theo nhóm khái niệm cơ bản, phù hợp với hoạt động kinh doanh được đề xuất.

Bảng 6.- Vốn Lưu động

Bao gồm các chu kỳ được tính toán đối với tất cả các chỉ số.

Bảng 7.- Thống kê chi tiết về Tiêu thụ Cơ bản.

Thống kê chi tiết các nguyên liệu đầu vào cơ bản theo các nhóm được liệt kê.

Bảng 8.- Vốn Đầu tư Ban đầu

Chỉ ra các khoản đầu tư cần thiết cho việc thực hiện dự án. Kèm theo thông tin cụ thể phản ánh khoản vốn đầu tư cố định, các chi phí dự kiến và ngoài dự kiến.

Vốn cố định được cấu thành bởi các nguồn vốn yêu cầu để xây dựng và trang bị cho một dự án đầu tư và được hình thành bởi khoản vốn đầu tư cố định và các chi phí dự kiến cho sản xuất.

Vốn đầu tư cố định: được hình thành bởi các yếu tố sau:

- Mặt bằng và công tác chuẩn bị mặt bằng (dọn mặt bằng, tháo dỡ và san lấp mặt bằng).
- Giá trị của các quyền được phê duyệt như vốn đóng góp. Việc định giá mặt bằng dựa trên các phương pháp được quy định đối với định giá tài sản.
- Cơ sở hạ tầng (các vấn đề đầu tư trực tiếp thiết yếu để liên kết giữa phần đầu tư chính với cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên ngoài của khu vực đầu tư như hệ thống điện, hệ thống ống cấp thoát nước, đường tiếp cận khu dự án, các công trình đường sắt, thủy lợi và đường biển). Bao gồm các công trình nhằm giảm thiểu thiệt hại của thiên tai do Bộ Tổng tham mưu quốc gia về Dân phòng yêu cầu, cũng như các công trình phòng thủ hoặc bảo vệ do Bộ các Lực lượng Vũ trang Cách mạng quy định. Khi cần thiết, bảng này cũng bao gồm các chi phí yêu cầu nhằm xóa bỏ hoặc giảm các tác động bất lợi tới môi trường mà dự án đầu tư có thể gây ra. Cần liệt kê chi tiết theo từng hạng mục của công trình căn cứ theo tỷ lệ khấu hao.

Mặc dù các chi phí đầu tư gián tiếp được khuyến nghị xem xét thống kê trong bảng phân tích về hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư đối với đất

nước, các chi phí này không được bao gồm trong tổng giá trị đầu tư căn cứ theo tính toán hiệu quả kinh tế của dự án.

Cần nhắc tương tự đối với những đầu tư được thực hiện ngoài khu vực đầu tư chính và có mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất (đường xá, mạng lưới cung cấp điện và nước) và hạ tầng nhà ở, cũng như các dịch vụ xã hội dành cho người lao động.

- Các Quyền Thực chất được phê duyệt (Quyền sử dụng Mặt bằng, Quyền Nhận khoán và các quyền khác).

- Xây dựng Dân dụng và Lắp đặt. Cần liệt kê chi tiết theo các hạng mục của công trình căn cứ theo tỷ lệ khấu hao. Không bao gồm các công trình xây dựng tạm thời được triển khai để tạo điều kiện cho công nhân xây dựng và các công trình mà sau khi hoàn thành xây dựng, không đem lại sự hữu ích đáng kể.

- Máy móc, thiết bị, các vật tư và việc lắp đặt. Bao gồm chi phí bốc dỡ, bảo hiểm, thuế quan và chi phí vận tải. Liệt kê chi tiết theo chủng loại thiết bị và tỷ lệ khấu hao.

- Các yếu tố khác (quyền sở hữu trí tuệ và know how hoặc thông tin có giá trị kỹ thuật – thương mại không được phổ biến ...)

Các chi phí dự kiến dành cho khai thác hoặc chi phí trước vận hành.

Bao gồm các yếu tố sau:

- Các nghiên cứu Trước Đầu tư và Điều tra: Các nghiên cứu chuẩn bị cho quá trình đầu tư, cũng như các dự án, từ Ý tưởng Khái quát, Kỹ thuật Cơ bản cho tới Kỹ thuật Chi tiết. Những nghiên cứu về thiên tai và tác động môi trường. Nghiên cứu và phát triển. Các nghiên cứu kỹ thuật ứng dụng.

- Đào tạo và tập huấn: Chi phí dành cho đào tạo và tập huấn, bao gồm các chi phí đi lại, ăn uống, lương và thù lao. Hợp đồng tuyển dụng nhân sự nước ngoài hoặc trong nước để hỗ trợ kỹ thuật.

- Thử nghiệm và triển khai: Các chi phí hoặc tổn hao gây ra trong giai đoạn thử nghiệm vận hành nhà máy.

- Các chi phí khác: Những chi phí dự kiến không được xác định về lượng từ trước đó như: lãi vay trong giai đoạn xây dựng, chi phí tổ chức quảng bá và thương mại hóa, chi phí thiết lập mạng lưới bán hàng và cung cấp hàng,

cũng như chi phí trả lương và an sinh xã hội tương ứng với giai đoạn trước sản xuất và chi phí quản lý triển khai sản xuất. Bao gồm chi phí cho công cụ và phụ tùng thay thế nếu nằm trong phần trang bị ban đầu (nêu cụ thể).

Bảng 9. - Ngân sách dành cho Đầu tư

Cung cấp thông tin tương ứng với các dự án đầu tư được liệt kê chi tiết về Xây dựng và Lắp đặt, thiết bị và các yếu tố khác. Liệt kê chi tiết số lượng phương tiện, nêu rõ số lượng mua bổ sung hoặc thay thế trong từng năm.

Ngoài ra, nêu rõ các khoản tương ứng của Kế hoạch chuẩn bị cho dự án đầu tư, nhập khẩu hàng hóa và chi phí đi công tác nước ngoài theo từng giai đoạn.

Bảng 10. - Lịch trình Triển khai Đầu tư

Nhằm mục đích thiết lập và kiểm soát dòng chi phí theo yêu cầu và giai đoạn thực hiện dự án kể từ thời điểm đưa ra quyết định đầu tư cho tới khi bắt đầu quá trình khai thác, chuẩn bị một lịch trình thực hiện khách quan nhất và hiệu quả nhất có thể. Việc chậm tiến độ của một trong các giai đoạn cho phép đánh giá những hậu quả tài chính kèm theo. Khâu chuẩn bị lịch trình triển khai đầu tư bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau, gồm có đàm phán, thiết lập hợp đồng, soạn thảo hoạch định dự án và thực hiện điều tra, xây dựng và lắp đặt, đào tạo và thử nghiệm, đưa vào khai thác những năng lực của dự án được thành lập.

Nếu không chuẩn bị giai đoạn này một cách hợp lý, thời gian thực hiện có thể kéo dài và gây rủi ro cho hiệu quả tiềm năng của dự án và nguồn đóng góp ngoại hối cho đất nước. Do đó, mục tiêu chính của việc lên kế hoạch cho quá trình thực hiện dự án là để xác định hậu quả về mặt tài chính của các giai đoạn thực hiện nhằm đảm bảo một nguồn tài chính hợp lý cho dự án cho tới khi dự án được đưa vào khai thác và trong trường hợp không hoàn thành kế hoạch, phải xác định rõ trách nhiệm và xử phạt tương ứng.

Lịch trình thực hiện dự án là một phần của Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật, được trình bày thông qua một biểu đồ hình cột, trong đó chỉ ra ngày bắt đầu và kết thúc tương ứng với từng giai đoạn triển khai, điều này

cho phép tính toán thời gian kéo dài theo tháng mặc dù có thể có sự chồng chéo đối với các hoạt động chính được lên kế hoạch tiếp theo.

Bảng 11. - Nguồn vốn

Các công ty Cuba tham gia vào các dự án đầu tư nước ngoài không được làm ảnh hưởng tới những thu nhập hiện tại đối với Ngân sách thu chi bằng ngoại tệ của công ty mình trong dự án kinh doanh được đề xuất.

Ưu tiên các nguồn tín dụng nước ngoài cho vay ở tầm trung và dài hạn nhằm mục đích trên.

Các nguồn tín dụng nước ngoài bao gồm tín dụng ngân hàng hoặc vốn vay từ nhà đầu tư nước ngoài, tương ứng với các khoản vay bằng tiền ở tầm trung và dài hạn, các khoản vay này có thể có nguồn gốc từ trong nước hoặc nước ngoài và yêu cầu vay vốn được triển khai từ các ngân hàng hoặc trên thị trường vốn.

Các yếu tố chính của tín dụng ngân hàng bao gồm: giá trị khoản vay, mức lãi suất, thời hạn ân hạn tín dụng, thời hạn trả nợ, hình thức trả nợ (phù hợp với: chữ ký, giao nhận tiền và thời hạn), các khoản bảo hiểm và chi phí ngân hàng khác.

Việc tính toán lãi suất dựa trên số lượng tiền giao nhận được thực hiện, cũng như thời gian kể từ khi giao nhận tới khi vận hành dự án và tỷ lệ lãi suất tương ứng.

Nhìn từ góc độ tài chính, việc tính toán lãi suất dành cho các khoản vay rất quan trọng để có thể đạt được nguồn vốn cho dự án đầu tư và phải được trả trước khi dự án đi vào vận hành.

Bảng 12. – Vốn góp hoặc đóng góp

Bảng này nêu các khoản đóng góp khác nhau được các bên đối tác thực hiện vào vốn điều lệ của công ty liên doanh hoặc những đóng góp của các bên trong hợp đồng hợp tác. Các giá trị đóng góp được liệt kê theo danh mục, xác định những tài sản hữu hình và vô hình với phạm vi thực hiện cần thiết, theo số lượng phù hợp với tổng tài sản đóng góp dưới dạng đầu

tư cố định, những chi phí trước vận hành và vốn lưu động trong các trường hợp triển khai dự án.

Bảng 13. – Lực lượng lao động

Trong bản liệt kê chi tiết theo yêu cầu, trình bày các vị trí việc làm theo các nhóm khác nhau.

Bảng 14. – Lợi ích cho đất nước

Lợi ích cho đất nước bao gồm các kết quả trực tiếp như các loại thuế, cổ tức, lợi nhuận và các lợi ích khác.

Những lợi ích hoặc kết quả đạt được (có ý nghĩa đáng kể) trong các dịch vụ cho thuê hoặc dịch vụ cung ứng khác bởi bên thứ ba và/hoặc thu mua nguyên liệu, cũng như các khoản thanh toán khác mang lại lợi ích bổ sung cho Cuba, được coi là những kết quả gián tiếp.

Bảng 15. – Tác động đến Ngoại hối

Một phần quan trọng của việc đánh giá kinh tế tổng thể về đầu tư là phân tích các tác động mà việc triển khai đầu tư đem lại cho nền kinh tế của đất nước trong lĩnh vực ngoại hối. Khi đó, các tác động tổng thể của dự án kinh doanh bao gồm cả tác động trực tiếp và gián tiếp.

Không xem xét là tác động của dự án đầu tư đối với các hoạt động tạo ra những giao dịch luân chuyển vốn nội bộ, mà đó phải là các giao dịch xuất nhập khẩu, vay và trả nợ nước ngoài cả ngắn, trung và dài hạn.

Khi đề cập tới thay thế hàng nhập khẩu, tác động này được tính toán như là mức chênh lệch giữa giá CIF nhập khẩu và giá trị của sản phẩm hoặc dịch vụ được tạo ra từ dự án kinh doanh, được lưu hành trên thị trường nội địa, đây cũng được coi là một nguồn thu ngoại hối.

Bảng 16. – Bảng Phân tích độ Nhạy (bằng việc thay đổi các yếu tố liên quan nhằm đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư).

Bảng này xác định độ nhạy của dự án kinh doanh liên quan tới các biến số chính mà có thể ảnh hưởng tới hiệu quả lợi nhuận của dự án, đặc biệt là các biến số khó dự đoán.

Phân tích này nhằm mục đích đo lường mức độ thay đổi tối đa hoặc mức thay đổi tối đa của tỷ lệ phần trăm mà một biến số có thể đạt tới, nhưng không làm cho dự án mất đi hiệu quả lợi nhuận. Bảng này nêu độ biến động của một chỉ số do việc tăng hoặc giảm của một hoặc nhiều yếu tố trong phương thức tính toán, cho phép xác định một giới hạn chấp nhận được của các biến động. Ngoài ra, bảng này còn cho phép sửa đổi bổ sung chi phí đầu tư, thu nhập và chi phí vận hành.

Bảng này cần được thực hiện bằng cách áp dụng các biến động mang tính giả định trên các thông số ban đầu, tính toán lại các yếu tố VAN và TIR.

Bảng 17. – Biến động của Vốn Chủ sở hữu dành cho giai đoạn xin gia hạn

Trình bày tối thiểu trong thời hạn 5 năm trở về trước, tính từ thời điểm nộp đơn xin gia hạn.

Bảng 18. – Cân đối Kế toán cho giai đoạn xin gia hạn

Trình bày tối thiểu trong thời gian 5 năm trở về trước, tính từ thời điểm nộp đơn xin gia hạn.

Bảng 19. – Bảng đánh giá Kết quả Tài chính dành cho giai đoạn gia hạn

Trình bày tối thiểu trong thời gian 5 năm trở về trước, tính từ thời điểm nộp đơn xin gia hạn.

Bảng 20. – Tóm tắt Tài chính của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có Rủi ro nhằm khai thác và sản xuất dầu lửa.

Trình bày theo mẫu đính kèm.

Bảng 21: Chi phí và Chi tiêu của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có Rủi ro về Khoáng sản.

Trình bày theo mẫu đính kèm.

Bảng 22: Kết quả triển khai của nhà đầu tư Cuba, thông qua các giao dịch của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế nhằm Quản lý Sản xuất, Dịch vụ và Cung ứng Dịch vụ Chuyên nghiệp.

Trình bày theo mẫu đính kèm.

Bảng 1.-Báo cáo Kết quả Tài chính

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT				
Báo cáo Kết quả Tài chính BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐƠN VỊ: hàng nghìn Dự án:				Bảng số 1 và 1/10
	Tổn g	Nă m 1	Nă m 2	Năm 3 đến 10 (*)
Doanh thu (1)				
Trong đó: Thị trường nội địa				
Xuất khẩu				
Các nguồn thu khác (Chi tiết)				
Cộng: Trợ cấp				
Trừ: Hàng trả lại và hàng giảm giá				
Thuế thu nhập				
Doanh thu ròng				
Các chi phí Trực tiếp(2)				
Nguyên vật liệu (bao gồm cả phí vận chuyển, bảo hiểm và thuế quan)				
Lực lượng lao động trực tiếp				
Các dịch vụ công cộng				
Các chi phí khác (nêu chi tiết)				

Các chi phí Gián tiếp (3)				
Các chi phí thương mại				
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm các khoản thuế hay đóng góp)				
Chi phí Hành chính				
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm các khoản thuế hay đóng góp)				
Chi phí Bảo dưỡng				
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm các khoản thuế hay đóng góp)				
Chi phí tổng thể				
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm các khoản thuế hay đóng góp)				
Chi phí giao dịch (2+3)				
Khấu hao và hao mòn (4)				
Chi phí tài chính (Lãi suất) (5)				
Phí hành chính				
Tổng chi phí Sản xuất hoặc Dịch vụ (2+3+4+5+6)=7				
THUẾ, PHÍ VÀ ĐÓNG GÓP (8)				
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (1-7-8)				
Trừ: Dự trữ cho những biến động				
Trừ: Lợi ích hoặc lợi nhuận để tái đầu tư				
LỢI NHUẬN CHỊU THUẾ				
Trừ: Thuế lợi tức				
LỢI NHUẬN SAU THUẾ				
Trừ: Dự trữ cho quỹ Khuyến khích				
Trừ: Các dự trữ tự nguyện khác (nêu rõ)				
LỢI NHUẬN ĐỂ PHÂN CHIA (Cổ tức)				
Cổ tức cho phía Cuba				
Cổ tức cho phía nước ngoài				

Bảng 2.- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ để Thiết lập Kế hoạch Tài chính

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KỸ THUẬT-KINH TẾ												
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ để Thiết lập Kế hoạch Tài chính												
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI												
Bảng số 2												
ĐƠN VỊ: hàng nghìn												
Dự án:												và 1/10
	Tổn g	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Giá trị còn lại của

													năm cuối cùng
NHẬP TIỀN MẶT (1)													
Nguồn tài chính													
Vốn Điều lệ													
Tín dụng													
Doanh thu bán hàng													
Các khoản doanh thu khác (Chi tiết)													
XUẤT TIỀN MẶT (2)													
Vốn Cố định (bao gồm các khoản hoàn lại)													
Đầu tư cố định													
Chi phí dự kiến													
Thay đổi Vốn Lưu động													
Chi phí giao dịch													
Phí Quản lý													
Các khoản thuế													
Cổ tức													
Dịch vụ nợ (nếu có)													
Lãi suất													
Trả nợ gốc													
Dự trữ cho quỹ Khuyến khích													
KHOẢN CÒN LẠI HÀNG NĂM (1-2)													
TỔNG KHOẢN CÒN LẠI													

Bảng 3. – Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ dành cho Kết quả Đầu tư

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT												
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ dành cho Kết quả Đầu tư												
BỘ NGOÀI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI												
Bảng số 3												
ĐƠN VỊ: hàng nghìn												
												và 1/10
	TỔN G	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Giá trị còn lại của năm cuối

												cùng
NHẬP TIỀN MẶT (1)												
Doanh thu bán hàng												
Các khoản thu khác												
B. XUẤT TIỀN MẶT (2)												
Tổng đầu tư												
Vốn cố định (Đầu tư cố định+Các chi phí trước)												
Thay đổi của Vốn Lưu động												
Chi phí vận hành												
Các khoản thuế												
Dự phòng cho quỹ Khuyến khích												
Chi phí Quản lý												
KHOẢN CÒN LẠI HÀNG NĂM (1-2)												
TỔNG KHOẢN CÒN LẠI												
TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ %												
VAN \$												
TIR %												
Thời gian hoàn vốn (năm)												

Bảng 4. – Cân đối Kế toán

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT										
Cân đối Kế toán										
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI										
Bảng số 4										
ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10										
Dự án:										
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
TỔNG TÀI SẢN										
Tài sản ngắn										

hạn (vốn)									
Tiền mặt trong Quỹ									
Tiền mặt trong Ngân hàng									
Tài khoản thu									
Kiểm kê tài sản									
Khác									
Tài sản (vốn)Cổ định sau thuế									
Tài sản Cổ định Hữu hình									
Trừ: Khấu hao Giá trị Tài sản Cổ định Hữu hình									
Tài sản Cổ định Vô hình									
Trừ: Giá trị khấu hao của Tài sản Cổ định Vô hình									
TỔNG NỢ									
Nợ ngắn hạn									
Tài khoản chi									
Nợ dài hạn									
Nguồn vốn tín dụng									
NGUỒN VỐN VÀ ĐÓNG GÓP KHÁC									
Vốn hoặc đóng góp đã thực hiện									
Dự phòng									
Lợi nhuận đạt được									
Khoản không phân chia									
Phân chia cổ tức									
TỔNG NỢ+VỐN CHỦ SH HOẶC ĐÓNG GÓP KHÁC									
Các chỉ số Tài chính									
Vốn cổ phần đã đóng/tổng nợ									
Nợ dài hạn/Vốn Chủ sở hữu									
Tài sản (vốn) ngắn hạn/Nợ ngắn hạn									

Bảng 5. – Tổng Chi phí

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT

Tổng Chi phí

BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 5											
ĐƠN VỊ: hàng nghìn											
Dự án:										và 1/10	
	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
CÁC KHOẢN CHI TRỰC TIẾP (1)											
Kê khai phục vụ sản xuất											
Trong nước											
Nhập khẩu											
Các loại thuế quan											
Dịch vụ công cộng											
Lực lượng lao động trực tiếp											
Hỗ trợ Kỹ thuật											
Các chi phí khác (nêu chi tiết)											
CÁC KHOẢN CHI GIÁN TIẾP (2)											
Các khoản chi phí Thương mại											
Khuyến mãi và quảng cáo											
Các khoản chi phí cho hoạt động phân phối và bán hàng.											
Lực lượng nhân công thương mại (không bao gồm các loại thuế hay đóng góp)											
Chi phí vận tải											
Lực lượng nhân công vận chuyển (không bao gồm các loại thuế hay đóng góp)											
Chi phí quản lý											
Trong đó: chi phí vật chất											
Lực lượng nhân công hành chính (không bao gồm các loại thuế hay đóng góp)											
Chi phí bảo dưỡng (bao gồm phụ tùng thay thế)											
Lực lượng nhân công bảo dưỡng (không bao gồm											

các loại thuế hay đóng góp)												
Các khoản chi phí khác (nêu chi tiết)												
Trong đó: Chi phí thuê mướn, sử dụng bản quyền... và sử dụng nhà xưởng...												
CHI PHÍ GIAO DỊCH (1+2)												
KHẤU HAO VÀ HAO MÒN (3)												
CHI PHÍ TÀI CHÍNH (4)												
CÁC CHI PHÍ KHÁC (5) (nêu chi tiết)												
CÁC KHOẢN THUẾ, PHÍ VÀ ĐÓNG GÓP												
TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT (1+2+3+4+5)												

Bảng 6. – Vốn Lưu động

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT												
Vốn Lưu động												
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI												
Bảng số 6												
ĐƠN VỊ: hàng												
nghìn												
Dự án: và 1/10												
	Số ngày quay vòng	Nă m 1	Nă m 2	Nă m 3	Nă m 4	Nă m 5	Nă m 6	Nă m 7	Nă m 8	Nă m 9	Nă m 10	
TÀI SẢN NGẮN HẠN												
Tiền mặt trong quỹ và ngân hàng												
Tài khoản thu												
Kiểm kê tài sản phục vụ sản xuất												
Trong nước												
Nhập khẩu												
Sản xuất đang trong quá trình												
Sản xuất đã hoàn tất												
Phụ tùng thay thế												
Kiểm kê hàng hóa phục vụ bán hàng												

Trong nước																			
Nhập khẩu																			
Các loại vốn lưu động khác																			
Tổng vốn lưu động (1)																			
NỢ NGẮN HẠN																			
Tài khoản chi																			
Các khoản ứng chi																			
Tổng Nợ Ngắn hạn (2)																			
VỐN LƯU ĐỘNG SAU THUẾ (1-2)																			
THẤY ĐỔI VỐN LƯU ĐỘNG																			

Bảng 7. – Liệt kê chi tiết về Tiêu thụ Cơ bản

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT																				
Phân tích về Tiêu thụ Cơ bản																				
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ																				
Bảng số 7																				
Dự án: _____ ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10																				
Miêu tả	Đơn vị	Chỉ số tiêu dùng	Năm 1 đến Năm 9 *					Năm 10					TỔNG							
			Đơn giá	Tiêu thụ	Tổng giá trị	Nguồn gốc			Đơn giá	Tiêu thụ	Giá trị	Nguồn gốc								
						CP	PN	Tổng				ID		CP	PN	Tổng				
Nguyên vật liệu																				
-																				
-																				
-																				
Các loại thuế quan																				
Dịch vụ công cộng																				
Điện																				
Nước																				
Gas																				
Dầu Diesel																				
Khí hơi																				
Điện thoại																				

* Lập lại bảng này hàng năm từ năm 1 đến năm 9 và sau đó cộng dồn với năm 10

ID: Nhập khẩu trực tiếp (xem xét giá trên thị trường thế giới theo giá CIF)

CP: Mua tại thị trường nước ngoài hoặc thị trường biên giới (dùng ngoại hối)

PN: Sản xuất trong nước.

Bảng 8. – Vốn Đầu tư Ban đầu

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT											
Vốn Đầu tư Ban đầu											
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 8											
Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn											
và 1/10											
	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
ĐẦU TƯ CỐ ĐỊNH (1)											
Giá trị của các quyền được phê duyệt góp vốn (nêu chi tiết)											
Cơ sở hạ tầng (đầu tư trực tiếp) (nêu chi tiết theo từng hạng mục công trình)											
Xây dựng Dân dụng và Lắp đặt (nêu chi tiết theo từng hạng mục, bao gồm cả xử lý đất nền)											
Máy móc và thiết bị (nêu chi tiết loại máy và thiết bị, bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm, thuế quan và lắp đặt)											
Vốn đầu tư ban đầu khác (các khoản đầu tư cho sở hữu trí tuệ, know how hay thông tin không được phổ biến rộng rãi mà có giá trị kỹ thuật, thương mại...)											
CÁC CHI PHÍ TRƯỚC SẢN XUẤT (2)											
Nghiên cứu chuẩn bị cho đầu tư (dự án, nghiên cứu, bằng chứng nhận và giấy phép)											
Tư vấn kỹ thuật											
Quảng bá và thương mại hóa											

Chi phí cho thiết lập mạng lưới bán hàng và cung ứng.											
Đào tạo và tập huấn											
Quản lý triển khai và tuyển dụng											
Thử nghiệm và đưa vào hoạt động											
Các chi phí trước vận hành khác (nêu chi tiết)											
Chi phí tài chính trong giai đoạn thực hiện											
VỐN CỐ ĐỊNH (1+2)=(3)											
VỐN LƯU ĐỘNG BAN ĐẦU (4)											
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (3+4)											

Bảng 9. – Ngân sách dành cho Đầu tư

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT											
Ngân sách dành cho Đầu tư											
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 9											
Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn											
và 1/10											
Các chỉ số	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tổng Đầu tư (I+II+III)											
(I) Xây dựng và Lắp đặt											
(II) Thiết bị công nghệ và động cơ tự hành.											
Trong đó, Khoản dành cho mua các loại phương tiện											
Tổng số phương tiện phải mua											
Liệt kê chi tiết theo loại phương tiện											
Xe trọng tải nhẹ											
Xe có bằng điều khiển											

Xe tải nhẹ											
Xe tải lớn											
Xe Jeep											
Xe máy											
Các loại phương tiện khác (nêu cụ thể)											
Thiết bị kỹ thuật đòi hỏi giấy phép lưu hành (cần cầu, đầu kéo, xe təc...)											
(III) Loại khác											
Hàng nhập khẩu dành cho Đầu tư											
Chi phí công tác											
Kế hoạch chuẩn bị											

Bảng 10. – Lịch trình Thực hiện Đầu tư

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT				
Lịch trình Thực hiện Đầu tư				
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI				
Bảng số 10				
Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn				
và 1/10				
HOẠT ĐỘNG	Năm 1 đến năm 10 (Các quý) *			
	I	II	III	IV
Nghiên cứu và Điều tra				
Thiết kế và chế tạo				
Quản lý Thương mại				
Tiếp nhận Vật tư				
Trong nước				
Nhập khẩu				
Xây dựng				
Lắp đặt				
Đầu tư phát sinh				
Hỗ trợ kỹ thuật				
Đào tạo và tập huấn				
Thử nghiệm và đưa vào hoạt động				
Khởi động sản xuất				

* Lập lại bảng báo cáo này theo quý cho tới năm thứ 10.

Bảng 11. – Nguồn vốn (tín dụng)

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT
Nguồn vốn (tín dụng)

BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 11											
Dự án: _____ ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10											
	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tổng Vốn Đầu tư											
Vốn vay Ban đầu											
Vốn vay tiếp theo											
% Lãi suất năm											
Gốc +Lãi suất phải trả											
Lãi đã trả											
Gốc đã trả											
Tổng Vốn Lưu động											
Vốn vay Ban đầu											
Vốn vay tiếp theo											
% Lãi suất năm											
Gốc +Lãi suất phải trả											
Lãi đã trả											
Gốc đã trả											
TỔNG VỐN (tín dụng)											
Tổng Lãi phải trả											
TỔNG CHI TRẢ HÀNG NĂM											

Bảng 12. – Vốn góp hoặc đóng góp

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT											
Vốn góp hoặc đóng góp											
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 12											
Dự án: _____ ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10											
	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
PHÍA CUBA											
Tiền mặt											
Tài sản (Vốn) Ngắn hạn (nêu chi tiết)											
Tài sản (Vốn) Cố định Hữu hình (nêu chi tiết)											
Các quyền thực chất											

Các tài sản Vô hình khác (nêu chi tiết)												
Các loại vốn, đóng góp khác (nêu chi tiết)												
Tổng vốn, đóng góp của Phía Cuba												
Tỷ lệ % tham gia												
PHÍA NƯỚC NGOÀI												
Tiền mặt												
Tài sản Ngắn hạn (nêu chi tiết)												
Tài sản Cố định Hữu hình (nêu chi tiết)												
Tài sản cố định Vô hình (nêu chi tiết)												
Các loại vốn, đóng góp khác												
Tổng vốn, đóng góp của Phía Nước ngoài												
Tỷ lệ % tham gia	%											
TỔNG												

Bảng 13. – Lực lượng lao động

<p>NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT</p> <p>Lực lượng lao động BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Bảng số 13 Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10</p>			
	Năm 1 đến 10 (*)		
	Số lượng	Chi trả cho Lực lượng Lao động	Số tiền
Tổng nhân sự			
<i>Nhân sự người Cuba</i>			
Nhân sự giữ vị trí lãnh đạo			
Kỹ thuật viên			
Nhân viên hành chính			
Nhân viên phục vụ			
Lao động thừa hành			
Tổng nhân sự người Cuba			
14% Đóng góp vào Quỹ An sinh Xã hội			
<i>Nhân sự người nước ngoài</i>			
Nhân sự giữ vị trí lãnh đạo			
Kỹ thuật viên			
Nhân viên hành chính			

Nhân viên phục vụ			
Lao động thừa hành			
Tổng nhân sự người nước ngoài			

* Lập lại bảng này trong tất cả các năm đến năm thứ 10.

Bảng 14. – Lợi ích cho đất nước

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT											
Lợi ích cho đất nước											
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 14											
Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10											
KẾT QUẢ TRỰC TIẾP	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Thuế Lợi tức											
Cổ tức chi cho đối tác Cuba											
Thuế quan											
Các khoản thu khác (cho thuê...)											
TỔNG KẾT QUẢ TRỰC TIẾP (1)											
KẾT QUẢ GIÁN TIẾP											
Dịch vụ do các công ty khác cung ứng.											
Nguyên vật liệu mua tại Cuba											
Các khoản chi trả đáng kể khác											
TỔNG KẾT QUẢ GIÁN TIẾP (2)											
TỔNG (1+2)											

Bảng 15. – Tác động đến Ngoại hối

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT											
Tác động đến Ngoại hối											
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
Bảng số 15											
Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn và 1/10											

	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
NGUỒN VÀO CỦA NGOẠI HỐI (1)											
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ											
Trong đó: Hàng hóa xuất khẩu											
Dịch vụ xuất khẩu											
Giá trị thay thế nhập khẩu											
Vốn nước ngoài đóng góp											
Tín dụng nước ngoài ở tầm ngắn, trung và dài hạn											
Các khoản thu khác (cho thuê...)											
NGUỒN RA CỦA NGOẠI HỐI (2)											
Nhập khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp											
Dành cho Đầu tư											
Dành cho Vốn Lưu động											
Chi phí vận hành											
Thanh toán nợ											
Lãi suất											
Nợ gốc											
Hợp đồng dịch vụ tại nước ngoài											
Trả lương cho nhân sự nước ngoài											
Cổ tức (Lợi tức của phía nước ngoài)											
Hỗ trợ Kỹ thuật Nhập khẩu											
Các nguồn ra khác											
TỔNG TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI NGOẠI HỐI (1- 2)											

Bảng 16. – Bảng Phân tích độ nhạy (mức độ thay đổi -bằng việc thay đổi các chỉ số có liên quan nhằm đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư trước khi tiến hành)

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KỸ THUẬT-KINH TẾ

Bảng Phân tích độ nhạy

BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Bảng số 16

Dự án: 1/10	ĐƠN VỊ: hàng nghìn và						
Các thông số cơ bản (đơn vị: nghìn):							
Chi phí Đầu tư							
Cho năm:							
Doanh thu							
Chi phí vận hành							
Thay đổi thông số (%):	-20	-10	-5	0	5	1 0	2 0
Chi phí đầu tư							
Doanh thu							
Chi phí vận hành							
Tỷ lệ giảm chi phí							
Độ nhạy của VAN (đơn vị: nghìn):							
Chi phí đầu tư							
Doanh thu							
Chi phí vận hành							
Độ nhạy của TIR (%)							

Bảng 17. – Lưu chuyển Vốn Chủ sở hữu dành cho giai đoạn gia hạn

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT				
Lưu chuyển Vốn Chủ sở hữu dành cho giai đoạn gia hạn				
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI				
Bảng số 17				
Dự án:	ĐƠN VỊ: nghìn và 1/10			
TÊN PHÍA ĐỐI TÁC CUBA	Năm 1	Năm	Năm n-1	Năm trước (n)
Vốn Điều lệ				
Tăng vốn				
Dự trữ Vốn Chủ sở hữu				

Dự phòng các trường hợp rủi ro, bất ngờ				
Dự trữ tự nguyện TỔNG VỐN CỦA PHÍA CUBA				
TÊN PHÍA ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI				
Vốn Điều lệ				
Tăng Vốn				
Dự trữ Vốn Chủ sở hữu				
Dự phòng các trường hợp rủi ro, bất ngờ				
Dự trữ tự nguyện				
Lợi tức thu được				
TỔNG VỐN CỦA PHÍA NƯỚC NGOÀI				
TỔNG TÀI KHOẢN VỐN				

BẢNG NÀY ĐỂ CẬP ĐẾN SỰ LƯU CHUYỂN ĐÃ DIỄN RA CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY

Bảng 18. – Cân đối Kế toán cho giai đoạn gia hạn

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT						
Cân đối Kế toán cho giai đoạn gia hạn						
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI						
Bảng số 18						
Dự án: ĐƠN VỊ: hàng nghìn và						
1/10						
	Năm N-4	Năm N-3	Năm N-2	Năm N-1	Năm trước N	Năm hiện tại được đánh giá vào cuối năm
TỔNG TÀI SẢN						
Tài sản Ngắn hạn						
Tiền mặt trong Quỹ						
Tiền mặt trong Ngân hàng						

Tài khoản thu						
Kiểm kê tài sản						
Các loại tài sản khác (nêu chi tiết)						
Tài sản Cố định sau thuế						
Tài sản Cố định Hữu hình						
Trừ: Khấu hao của Tài sản Cố định Hữu hình						
Tài sản Cố định Vô hình						
Trừ: Khấu hao của Tài sản Cố định Vô hình						
TỔNG NỢ						
Nợ Ngắn hạn						
Tài khoản chi						
Nợ Dài hạn						
Nguồn vốn tín dụng						
VỐN CHỦ SỞ HỮU HOẶC ĐÓNG GÓP						
Vốn hoặc đóng góp đã thực hiện						
Dự trữ						
Lợi tức thu được						
Khoản không phân chia						
Cổ tức (chia)						
TỔNG NỢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU HOẶC ĐÓNG GÓP						
Các chỉ số Tài chính						
Vốn Cố định đã góp/tổng nợ						
Nợ Dài hạn/Vốn Chủ sở hữu						
Tài sản (vốn, cổ phiếu) ngắn hạn/Nợ ngắn hạn						

Bảng 19. – Bảng đánh giá Kết quả Tài chính dành cho giai đoạn gia hạn

NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ KHẢ THI KINH TẾ-KỸ THUẬT						
Bảng đánh giá Kết quả Tài chính dành cho giai đoạn gia hạn						
BỘ NGOẠI THƯƠNG VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI						
Bảng số 19						
Dự án:						
ĐƠN VỊ: nghìn và 1/10						
	Năm N-4	Năm N-3	Năm N-2	Năm N-1	Năm trước N	Năm hiện tại được đánh giá vào cuối năm
Doanh thu (1)						
Trong đó: Thị trường Nội địa						
Xuất khẩu						
Nguồn thu khác (nêu chi tiết)						
Cộng: Trợ cấp						
Trừ: Khuyến mãi và giảm giá bán						

Các loại thuế bán hàng						
Tổng hàng bán						
Chi phí trực tiếp (2)						
Nguyên vật liệu (bao gồm vận tải, bảo hiểm và thuế quan)						
Lực lượng lao động trực tiếp						
Dịch vụ công cộng						
Chi phí khác (chi tiết)						
Chi phí gián tiếp (3)						
Chi phí thương mại						
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm thuế hay các khoản đóng góp)						
Chi phí Quản lý						
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm thuế hay các khoản đóng góp)						
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng						
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm thuế hay các khoản đóng góp)						
Các chi phí tổng thể khác						
Trong đó: Lực lượng lao động (không bao gồm thuế hay các khoản đóng góp)						
Chi phí vận hành (2+3)						
Khấu hao và hao mòn (4)						
Chi phí tài chính (Lãi suất)						
Chi phí Quản lý (6)						
Tổng Chi phí Sản xuất hoặc Dịch vụ (2+3+4+5+6) =7						
CÁC KHOẢN THUẾ, PHÍ VÀ ĐÓNG GÓP (8)						
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (1-7-8)						
Trừ: Dự trữ cho các trường hợp rủi ro, bất ngờ						
Trừ: Lợi tức hoặc Lợi ích sử dụng để Tái Đầu tư						
LỢI NHUẬN TÍNH THUẾ						
Trừ: Thuế Lợi tức						
LỢI NHUẬN SAU THUẾ						
Trừ: Dự trữ dành cho quỹ khuyến thích						
Trừ: Các loại dự trữ tự nguyện khác (nêu chi tiết)						
LỢI NHUẬN ĐỂ PHÂN CHIA (Cổ tức)						
Cổ tức cho phía Cuba						
Cổ tức cho phía nước ngoài						

Bảng 20. – Tóm tắt Tài chính của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có
Rủi ro để khai thác và sản xuất dầu lửa.

CÔNG TY NƯỚC NGOÀI (ĐỐI TÁC KÝ HỢP ĐỒNG):

KHỐI:

PHƯƠNG ÁN SỐ:

MỨC ĐỘ THU HỒI CHI PHÍ (%):

PHÂN CHIA SẢN XUẤT:

SẢN XUẤT HÀNG NGÀY (THÙNG/NGÀY)	TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ CUBA	NGƯỜI KÝ HỢP ĐỒNG

STT.	CÁC CHỈ SỐ	ĐƠN VỊ ĐO	THUẾ
1	Thời hạn của hợp đồng	Năm	
2	Dự trữ dự kiến	Tỷ thùng	
3	Chất lượng dầu thô	°API	
4	Giá trung bình cho dự án	Đơn vị/thùng	
5	Tỷ lệ lạm phát thường niên	%	
6	Tỷ lệ thực hiện	%	
7	Số năm khai thác	Năm	
8	Mức sản xuất lớn nhất	Thùng/ngày	
9	Giá trị trữ lượng	MM UM	
10	Các chi phí cho hoạt động dầu khí	MM UM	
11	Thăm dò	MM UM	
12	Phát triển	MM UM	
13	Khai thác	MM UM	
14	Tổng Chi phí/ thùng dự trữ	Đơn vị/thùng	

15	Lợi nhuận của phía Cuba	MM UM	
16	Lợi nhuận của Tổng công ty dầu khí Cuba	MM UM	
17	Thuế Lợi tức	MM UM	
18	Lợi nhuận của đối tác ký hợp đồng	MM UM	
19	Lợi nhuận của Cuba /Lợi nhuận tổng	%	
20	TIR	%	
21	VAN	MM UM	
22	Khả năng thành công	%	
23	Thu hồi vốn đầu tư	Năm	

Bảng 21: Chi phí và Chi tiêu của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế có
Rủi ro trong lĩnh vực Khoáng sản.

Chi phí và Chi tiêu	ĐƠN VỊ: nghìn và 1/10					
	TỔNG G	Nă m 1	Nă m 2	Nă m 3	Nă m 4	Nă m 5
Tạo AEI (thuê mặt bằng, đăng ký, giấy phép và bằng...)						
Chứng nhận địa chất						
Khảo sát địa chất						
Thăm dò địa chất và đánh giá trữ lượng						
Nghiên cứu Tiên Khả thi và Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật						
Chi phí rủi ro (%)						
Chi phí khác (nêu chi tiết)						
Tổng Chi phí và Chi tiêu						

Bảng 22: Kết quả tính toán của nhà đầu tư Cuba, thông qua các hoạt động
của Hợp đồng Hợp tác Kinh tế Quốc tế đối với Quản lý Sản xuất, dịch vụ
và Cung cấp Dịch vụ Chuyên nghiệp.

	Năm Trước khi bắt đầu	Năm 1	Năm 2	Năm N
--	----------------------------------	--------------	--------------	-------------	--------------

Doanh thu bán hàng					
Đơn vị tính					
Trong đó: Tổng xuất khẩu					
Xuất khẩu hàng hóa					
Đơn vị tính					
Xuất khẩu Dịch vụ					
Tổng chi phí					
Chi phí bán hàng					
Chi phí phân phối và bán hàng					
Chi phí chung và chi phí hành chính					
Lợi nhuận trong giao dịch					
Các nguồn doanh thu khác (nêu chi tiết)					
Các chi phí khác (nêu chi tiết)					
Chi phí quản lý hành chính (nêu chi tiết)					
Lợi nhuận trước thuế					
Lợi nhuận sau thuế					
Tổng mua					
Trong đó: Sản xuất trong nước					
Nhập khẩu					
Số lượng lao động theo hợp đồng					
Nguồn vốn tín dụng cam kết					
Trả khoản vay đã nhận cho phía nước ngoài					

PHỤ LỤC SỐ 3

CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

ĐỂ TRÌNH BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- I. Các dữ liệu nổi bật.
- II. Báo cáo của Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch.
- III. Báo cáo của kiểm toán viên. Trình bày báo cáo tài chính đã được xác nhận.

IV. Sơ đồ tổ chức. Các đơn vị điều hành và quản lý.

V. Các quá trình đầu tư tùy theo triển khai.

I. Các dữ liệu nổi bật.

Định nghĩa: Tóm tắt các chỉ số chính về kinh tế, tài chính và lao động và các chỉ số về hiệu quả trong giai đoạn đầu tư, đối chiếu với mức ngân sách đã phê duyệt, với những kết quả của giai đoạn trước và với các chỉ số nêu trong Nghiên cứu Khả thi Kinh tế- Kỹ thuật.

Các dữ liệu này tối thiểu phải gồm có:

1. Tổng giá trị bán hàng, trong đó có xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.
 2. Các khách hàng trong nước và nước ngoài chính.
 3. Các nhà cung ứng trong nước và nước ngoài chính.
 4. Các khoản đầu tư đã thực hiện, trong đó các loại phương tiện.
 5. Số lượng người lao động, trong đó nêu số người lao động nước ngoài, năng suất lao động.
 6. Các hoạt động kiểm soát mà đơn vị trải qua trong năm.
- II. Báo cáo của Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch.

Định nghĩa: Đánh giá tóm tắt các kết quả khái quát và quan trọng nhất của công ty, kế hoạch phát triển trong tương lai, kết quả liên quan tới đối tượng theo điều lệ và theo hợp đồng đã được phê duyệt, ngân sách đã thông qua cho giai đoạn đánh giá Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật và kết quả đạt được trong giai đoạn vận hành trước.

Trong đó bao gồm:

1. Tình hình phát triển của công ty, phân tích các kết quả theo các đối tượng điều lệ và hợp đồng được phê duyệt.
2. Các quyết định chiến lược quan trọng được thực thi trong giai đoạn báo cáo.
3. Đánh giá định tính về các kết quả, sử dụng các dữ liệu nổi bật được nêu trong điểm I (Các Dữ liệu Nổi bật) liên quan tới ngân sách được phê duyệt, đối chiếu với giai đoạn trước đó và Nghiên cứu Khả thi Kinh tế-Kỹ thuật.

4. Tính toán kế hoạch cho tương lai của phương thức đầu tư nước ngoài.

III. Báo cáo của kiểm toán viên. Trình bày các báo cáo tình hình tài chính đã được xác nhận.

Định nghĩa: là một phần của báo cáo, trong đó trình bày tình hình tài chính, được các kiểm toán viên độc lập chứng nhận.

Báo cáo kiểm toán tối thiểu phải nêu:

1. Tình hình tài chính do Bộ Tài chính và Vật giá xác định theo các qui định hiện hành liên quan tới vấn đề này, được chứng nhận bởi một công ty kiểm toán được cho phép thực hiện việc này.

2. Tình trạng vốn điều lệ (nếu có):

-Được ủy quyền, ký và chi trả bởi các bên cho tới nay.

3. Tình trạng các nguồn vốn tín dụng:

-Đã cam kết và chi trả cho tới nay.

4. Các nguồn vốn tín dụng khác của các bên đối tác, liên quan tới chức năng vận hành của phương thức đầu tư nước ngoài.

IV. Sơ đồ tổ chức của phương thức đầu tư nước ngoài, các đơn vị điều hành và quản lý.

Định nghĩa: Sơ đồ tổ chức của phương thức đầu tư nước ngoài, liên quan tới các đơn vị quản lý và điều hành, cũng như các đại diện.

Nội dung bao gồm: Miêu tả và thành phần cơ cấu tổ chức của phương thức đầu tư nước ngoài.

V. Thông tin bổ sung phải báo cáo về các phương thức đầu tư nước ngoài đang trong quá trình triển khai đầu tư.

Ngoài các yếu tố căn cứ vào những thông tin nêu trên, các đơn vị mà trong năm đã thực hiện những đầu tư phù hợp với các qui định trong Nghiên cứu Khả thi kinh tế-kỹ thuật của mình hoặc các đơn vị đang trong quá trình vận hành cần một khoản đầu tư nào đó thì phải cung cấp những thông tin sau đây:

- a) Giai đoạn của quá trình đầu tư mà đơn vị đang triển khai.
- b) Tình hình tuân thủ lịch tiến độ xây dựng, tỷ lệ phần trăm hoàn thành.
- c) Ngày dự kiến kết thúc đầu tư.
- d) Những Khó khăn chính gặp phải, biện pháp tháo gỡ.
- e) Tình hình thực hiện và trả nợ tín dụng vay cho dự án đầu tư.

Đối với điều nêu trên, căn cứ cơ sở là những thông tin nêu trong các bảng số 8, 9 và 10 trong số các bảng cấu thành Phụ lục số 2 của Thông tư này.

BỘ LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI

THÔNG TƯ SỐ 16/2014

CĂN CỨ: Luật số 118, “Luật Đầu tư Nước ngoài”, qui định tại Chương XI về Chế độ Lao động rằng trong các hoạt động đầu tư nước ngoài phải tuân thủ pháp luật về vấn đề lao động và an sinh xã hội hiện hành tại Cuba, với những điều chỉnh phù hợp được nêu trong văn bản pháp lý kể trên.

CĂN CỨ: Thông qua Thông tư số 23 ngày 24 tháng 10 năm 2003 của Bộ Lao động và An sinh Xã hội, Nghị định hướng dẫn về Chế độ Lao động trong lĩnh vực Đầu tư Nước ngoài đã được phê duyệt và nay Thông tư này cần thiết phải được sửa đổi cập nhật lưu ý tới những kinh nghiệm đã đạt được.

DO ĐÓ: Thực hiện những thẩm quyền được giao tại điều 100, điểm a) của Hiến pháp nước Cộng hòa Cuba và tại Điều khoản cuối cùng thứ hai của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài, ngày 9 tháng 4 năm 2014, quyết định ban hành văn bản sau:

ĐIỀU LỆ VỀ CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

CHƯƠNG I

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1:

Các quy định được thiết lập trong Thông tư này bao gồm các yếu tố cụ thể trong lĩnh vực lao động, áp dụng cho các công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài và cho các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế được thành lập phù hợp với các quy định của Luật 118, “Luật Đầu tư Nước ngoài”, trong số nhiều khía cạnh, có liên quan tới các chức năng của những đơn vị cung ứng lao động và các công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài; các mối quan hệ lao động giữa đơn vị cung ứng nhân lực và nhân công mà đơn vị này hợp đồng; quan hệ giữa đơn vị cung ứng với các công ty, doanh nghiệp.

ĐIỀU 2:

Các vấn đề liên quan tới hợp đồng tuyển dụng người lao động, mức độ phù hợp, trình độ đào tạo, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động, các thỏa thuận lao động tập trung, nội quy, an sinh xã hội, chi trả nghỉ phép thường niên, lao động làm thêm hoặc đặc biệt, chi trả cho các ngày kỷ niệm chính thức của đất nước, nghỉ lễ và nghỉ bù bổ sung, sức khỏe và an toàn lao động, các hoạt động kiểm soát, được quy định và áp dụng theo qui định chung của pháp luật hiện hành đối với lĩnh vực này.

ĐIỀU 3:

Căn cứ hiệu lực của Thông tư này, các khái niệm được hiểu như sau:

- a) Công ty: các công ty liên doanh và công ty 100% vốn nước ngoài.
- b) Tổ chức điều hành và quản lý của công ty: là đơn vị hoặc các đơn vị bao gồm các nhà điều hành, giám đốc hoặc nhà quản lý và các chức vụ khác giữ trách nhiệm cao theo thỏa thuận của các bên, có trách nhiệm điều hành và quản lý công ty, cũng như các hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế.
- c) Người ký hợp đồng: Công dân Cuba và người nước ngoài thường trú ở Cuba thiết lập chính thức quan hệ lao động thông qua hợp đồng với đơn vị cung ứng lao động để cung ứng dịch vụ tại các công ty; cũng như những người nước ngoài không thường trú tại Cuba nhưng được hợp đồng thuê

để nắm giữ những chức vụ quản lý cao cấp nhất định hoặc các vị trí mang đặc tính kỹ thuật chuyên môn cao.

d) Lao động được chỉ định: Công dân Cuba và người nước ngoài thường trú ở Cuba, thiết lập chính thức quan hệ lao động thông qua việc bổ nhiệm hoặc chỉ định bởi nhà chức trách hoặc đơn vị có thẩm quyền, để giữ các chức vụ quản lý và những vị trí nhân viên; cũng như những lao động không giữ chức vụ quản lý hay điều hành nhưng đảm nhiệm các công việc đòi hỏi những yêu cầu nhất định về độ tin cậy.

e) Hợp đồng Cung ứng Lao động: là thỏa thuận bằng văn bản giữa đơn vị cung ứng nhân lực và các công ty với mục đích người lao động của đơn vị cung cấp lao động sẽ cung ứng dịch vụ tại các công ty;

f) Giá cả dịch vụ: là số lượng tiền được trả cho các dịch vụ cung ứng nhân lực.

CHƯƠNG II

THIẾT LẬP CHÍNH THỨC QUAN HỆ LAO ĐỘNG

ĐIỀU 4:

Công dân Cuba và người nước ngoài thường trú tại Cộng hòa Cuba để cung ứng dịch vụ cho một công ty, trước tiên phải thiết lập quan hệ lao động với một công ty cung ứng nhân lực.

Quan hệ lao động được thiết lập chính thức thông qua hợp đồng lao động bằng văn bản, được thỏa thuận giữa nhà quản lý của mỗi công ty cung ứng nhân lực và người lao động.

ĐIỀU 5:

Công dân Cuba và người nước ngoài thường trú tại Cuba, ngoại trừ những thành viên của các đơn vị quản lý và điều hành, không được phép cung ứng dịch vụ lao động tại các công ty nếu những công ty này chưa thiết lập và ký kết Hợp đồng Cung ứng Lực lượng lao động với đơn vị cung ứng nhân lực.

ĐIỀU 6:

Căn cứ đề xuất của Bộ Ngoại thương và Đầu tư Nước ngoài, Bộ Lao động và An sinh xã hội cấp phép để một tổ chức được vận hành như một đơn vị cung ứng lao động.

ĐIỀU 7:

Cá nhân được đơn vị cung ứng nhân lực lựa chọn cho việc cung ứng dịch vụ việc làm tại một công ty phải tuân thủ thời gian thử việc theo thời hạn, điều kiện và các qui định có hiệu lực của pháp luật.

ĐIỀU 8:

Các quan hệ lao động của nhân viên Cuba hoặc người nước ngoài thường trú tại Cuba, được chỉ định tham gia vào các đơn vị quản lý và điều hành của một công ty, được qui định trong văn bản điều lệ, dựa trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành đối với cán bộ và nhân viên công chức.

Các quan hệ lao động của người được chỉ định để đảm nhiệm các vị trí lao động thừa hành, lao động hành chính và lao động phục vụ đòi hỏi những yêu cầu về độ tin cậy, được qui định bởi Luật lao động hiện hành.

ĐIỀU 9:

Các cá nhân không thường trú tại Cuba được chỉ định tham gia các đơn vị quản lý và điều hành của các công ty hoặc đảm nhiệm một số công việc có tính chất kỹ thuật chuyên môn cao, bao gồm các vị trí công việc nhân viên thừa hành đặc thù, để thiết lập quan hệ lao động cần xin Giấy phép Lao động theo quy định, trừ những trường hợp ngoại lệ được luật lao động hiện hành cho phép.

CHƯƠNG III

CHỨC NĂNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ CUNG ỨNG NHÂN LỰC VÀ CÁC CÔNG TY

PHẦN THỨ NHẤT

Các đơn vị cung ứng nhân lực

ĐIỀU 10:

Các đơn vị cung ứng nhân lực có các chức năng sau:

- a) tuyển dụng, lựa chọn và cung ứng nhân lực cung cấp dịch vụ cho các công ty, tuân thủ thủ tục pháp lý theo quy định, trong số những nhân công phù hợp nhất để đảm nhiệm một công việc hoặc vị trí được xem xét;
- b) thỏa thuận với công ty thuê nhân lực mức giá dịch vụ do người lao động cung ứng;
- c) trả lương cho người lao động cung ứng dịch vụ cho công ty.
- d) đảm bảo các quyền lao động và an sinh xã hội cho người lao động;
- e) thay thế tạm thời người lao động trong thời gian nghỉ làm việc, khi mà đơn vị cung ứng nhân lực và công ty thuê thỏa thuận như vậy do những nguyên nhân được quy định trong luật;
- f) thay thế người lao động trong trường hợp công ty thuê trả lại;
- g) áp dụng các biện pháp kỷ luật và giải quyết tranh chấp lao động phù hợp với quy định theo pháp luật nói chung;
- h) các chức năng khác được xác định trong luật hoặc được phê duyệt cụ thể trong đối tượng điều lệ.

PHẦN HAI

Chức năng của các công ty thuê nhân lực

ĐIỀU 11:

Trong lĩnh vực lao động, các công ty có các chức năng sau:

- a) chi trả cho đơn vị cung ứng lao động mức giá dịch vụ lao động mà đơn vị này đã cung ứng cho công ty;
- b) chỉ đạo, kiểm soát và giám sát việc thực hiện công việc của người lao động;
- c) xác định địa điểm thực hiện công việc của người lao động;

- d) đảm bảo việc cung cấp dụng cụ và công cụ cần thiết để người lao động triển khai hoạt động lao động;
- e) tập huấn và đào tạo người lao động trong trường hợp có yêu cầu mới do những thay đổi về kỹ thuật, công nghệ hay các nguyên nhân khác, hoặc có thể thỏa thuận với đơn vị cung ứng nhân lực hình thức thực hiện quá trình này;
- f) thiết lập các điều kiện lao động hợp lý và tuân thủ các tiêu chuẩn được áp dụng trong vấn đề an toàn lao động và vấn đề y tế;
- g) huy động người lao động cung ứng dịch tại công ty dựa trên cơ sở thỏa thuận với đơn vị cung ứng nhân lực;
- h) yêu cầu đơn vị cung ứng nhân lực áp dụng các biện pháp kỷ luật trước các trường hợp vi phạm kỷ luật lao động;
- i) các chức năng khác được quy định trong luật và được thỏa thuận trong quá trình đàm phán Hợp đồng Cung ứng Nhân lực.

CHƯƠNG IV

THÙ LAO CHO LAO ĐỘNG

ĐIỀU 12:

Việc trả lương cho nhân công Cuba và nhân công nước ngoài thường trú tại Cuba cung ứng dịch vụ lao động tại một công ty do đơn vị cung ứng nhân lực thực hiện bằng đồng Peso Cuba nội tệ.

ĐIỀU 13:

Đơn vị cung ứng nhân lực trả lương cho người lao động căn cứ các yếu tố sau:

- a) mức độ phức tạp của công việc, điều kiện làm việc và những yêu cầu bổ sung của các vị trí lao động;
- b) các hình thức chi trả được áp dụng cho hiệu suất công việc tùy thuộc vào sức lao động bỏ ra, hiệu quả lao động và giá trị gia tăng trước thuế mà công ty tạo ra;

c) hệ số lương xác định và giá trị cần thu đối với việc cung ứng dịch vụ nhân lực.

ĐIỀU 14:

Nhằm xác định các mức lương, cần dựa trên mức lương tối thiểu, tương đương với mức lương bình quân vào thời điểm kết thúc năm tài khóa trước đó của Cuba, trong thời điểm đàm phán.

ĐIỀU 15:

Các công ty được cho phép lập quỹ khuyến khích kinh tế cho người lao động Cuba và lao động nước ngoài thường trú tại Cuba cung ứng dịch vụ trong các hoạt động tương ứng với các dự án đầu tư nước ngoài, cần soạn thảo các qui tắc thỏa thuận chung về nội dung này với đơn vị cung ứng nhân lực và tổ chức công đoàn.

CHƯƠNG V

QUAN HỆ GIỮA ĐƠN VỊ CUNG ỨNG NHÂN LỰC VÀ CÔNG TY THUÊ NHÂN LỰC

PHẦN THỨ NHẤT

Hợp đồng Cung ứng Lực lượng lao động

ĐIỀU 16:

Công ty có nhu cầu thuê nhân lực gửi đơn vị cung ứng nhân lực nhu cầu về lực lượng lao động. Trong số nhiều yêu cầu nêu rõ vị trí việc làm, chức vụ, số lượng lao động, tính chất công việc của các vị trí ấy và thời hạn bàn giao lao động. Những yêu cầu này được lập chính thức thông qua một văn bản với tên gọi “Hợp đồng Cung ứng Lực lượng lao động” giữa công ty thuê nhân lực và đơn vị cung ứng lao động. Trong quá trình đàm phán hợp đồng này, có sự tham gia của tổ chức công đoàn tương ứng.

ĐIỀU 17:

Hợp đồng Cung ứng Lực lượng lao động được thỏa thuận bằng văn bản và phải bao gồm tối thiểu các yếu tố sau:

- a) họ tên và địa chỉ của các bên ký kết và đặc điểm trình diện của các bên;
- b) tên chính thức và trụ sở của công ty thuê nhân lực và đơn vị cung ứng nhân lực;
- c) đối tượng của hợp đồng, nêu cụ thể vị trí, chức vụ, số lượng người lao động trong số các khía cạnh cần thiết khác;
- d) mức lương trả cho dịch vụ được thực hiện;
- e) nguyên nhân trả lại hoặc thay thế người lao động;
- f) nghĩa vụ của các bên ký hợp đồng trong việc tuân thủ các quy định của Thông tư này và Luật lao động hiện hành;
- g) thời hạn và thời điểm rà soát hợp đồng;
- h) ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng.

Lưu ý tới những đặc trưng của các công ty thuê nhân lực và tính chất của công việc triển khai, các bên trong hợp đồng có thể đưa vào hợp đồng các yếu tố khác mà không trái với qui định của luật.

PHẦN HAI

Thanh toán cho dịch vụ nhân lực

ĐIỀU 18:

Việc thanh toán cho dịch vụ cung ứng nhân lực được thỏa thuận giữa công ty thuê nhân lực và đơn vị cung ứng nhân lực.

Để xác định mức chi trả này cần xem xét các yếu tố sau đây:

- a) mức lương được trả cho các vị trí có mức độ phức tạp tương đương tại các công ty cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực trong cùng khu vực địa lý;
- b) mức lương mà người lao động Cuba nhận được, bao gồm các kỳ nghỉ phép vẫn hưởng lương hàng năm;
- c) những chi phí mà đơn vị cung ứng nhân lực phải chi trả cho việc quản lý nhằm đảm bảo cung ứng lực lượng lao động có chất lượng, bao gồm cả

chi phí tuyển dụng, lựa chọn, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, trong số nhiều khía cạnh khác.

ĐIỀU 19:

Mức lương được nêu trong điểm b) của Điều 18 về các chức vụ được yêu cầu và bao gồm:

a) Bậc lương

b) Các khoản phụ cấp bổ sung được quy định theo luật hiện hành, làm đêm, thuê chỗ ở, làm ca, phụ cấp vị trí lãnh đạo, lợi ích kinh tế xã hội và các yếu tố khác được thông qua một cách hợp pháp.

Những thanh toán thâm niên, học thạc sỹ và tiến sỹ được bao gồm khi các bên có thỏa thuận rằng những người đảm nhiệm các chức vụ nhất định được hưởng những yêu cầu bổ sung này.

ĐIỀU 20:

Lượng giá trị các khoản chi trả cho cung ứng nhân lực theo thỏa thuận có thể được thay đổi do hệ quả của việc đánh giá thường niên về kết quả và điều kiện kinh doanh do các bên thực hiện.

PHẦN BA

Bồi thường của công ty thuê nhân lực cho đơn vị cung ứng nhân lực

ĐIỀU 21:

Công ty thuê nhân lực có thể trả lại người lao động đã ký hợp đồng cho đơn vị cung ứng lao động Cuba được ủy quyền. Khi các nguyên nhân có lý do chính đáng không thỏa mãn được những đòi hỏi của công việc, công ty thuê nhân lực thực hiện bồi thường cho đơn vị cung ứng nhân lực đã nêu. Trong trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay thế người lao động bằng một lao động khác.

ĐIỀU 22:

Bồi thường được nêu tại Điều 21 được trả cho đơn vị cung ứng nhân lực được chỉ định của Cuba duy nhất một lần, phù hợp với quy định sau đây:

- a) bồi thường tương đương một tháng lương đối với người lao động đã cung ứng dịch vụ từ 9 năm trở xuống;
- b) bồi thường tương đương hai tháng lương đối với người lao động làm việc từ 10 tới 19 năm;
- c) bồi thường tương đương ba tháng lương đối với người lao động đã làm việc từ 20 tới 25 năm;
- d) bồi thường tương đương bốn tháng lương đối với người lao động đã làm việc từ 26 tới 30 năm;
- e) bồi thường tương đương năm tháng lương đối với người lao động đã làm việc trên 30 năm.

ĐIỀU 23:

Việc thanh toán bồi thường không được thực hiện trong trường hợp người lao động tự nguyện kết thúc quan hệ lao động.

Trong trường hợp trong thời gian thử việc, người lao động tự nguyện không tiếp tục quan hệ lao động hoặc công ty thuê nhân lực trả về do không đáp ứng các yêu cầu trong công việc, trường hợp này công ty thuê nhân lực không phải bồi thường cho đơn vị cung ứng nhân lực.

ĐIỀU 24:

Đối với người lao động mà công ty thuê nhân lực trả lại cho đơn vị Cuba được chỉ định cung ứng nhân lực, áp dụng các điều khoản dành cho người lao động đang chờ việc theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

ĐIỀU 25:

Các cá nhân cung ứng dịch vụ cho các bên trong hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế được hợp đồng thuê bởi phía Cuba phù hợp với các điều

khoản pháp lý hiện hành trong vấn đề hợp đồng tuyển dụng lao động, bao gồm điều khoản cụ thể cho lĩnh vực hoặc ngành tương ứng, như Luật 118, “Luật Đầu tư Nước ngoài” qui định.

ĐIỀU 26:

Đối với các quan hệ lao động được qui định trong khuôn khổ triển khai hợp đồng hợp tác kinh tế quốc tế, ngoài luật lao động hiện hành, còn áp dụng các điều khoản cụ thể tương ứng của Thông tư này.

ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN GIAO

ĐIỀU KHOẢN THỨ NHẤT: Thông tư này được áp dụng đối với các dự án đầu tư nước ngoài tồn tại và đang hoạt động từ ngày có hiệu lực, tương ứng với từng dự án, có 90 ngày kể từ ngày có hiệu lực để điều chỉnh phù hợp với các điều khoản qui định tại văn bản này.

ĐIỀU KHOẢN THỨ HAI: Khi thống nhất tiền tệ, các chủ thể bắt buộc của Thông tư này sẽ được điều chỉnh theo các quy định được thiết lập đối với việc thống nhất tiền tệ.

ĐIỀU KHOẢN THỨ BA: Qui trình kỷ luật và qui trình thực hiện quyền lao động chưa kết thúc khi bắt đầu áp dụng Thông tư này, thì tiếp tục thực hiện các thủ tục dưới sự bảo hộ của các điều khoản mà trên cơ sở đó các qui trình được khởi động xúc tiến.

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU KHOẢN THỨ NHẤT: Đối với công ty liên doanh được cho phép hợp đồng tuyển dụng lực lượng lao động trực tiếp, trong trường hợp cần thiết, Bộ Lao động và An sinh Xã hội ban hành các điều khoản lao động cụ thể.

ĐIỀU KHOẢN THỨ HAI: Bãi bỏ Thông tư số 23 ngày 24 tháng 10 năm 2003 của Bộ Lao động và An sinh Xã hội và các điều khoản tương đương hoặc thấp hơn, trái với các qui định tại Thông tư này.

ĐIỀU KHOẢN THỨ BA: Thông tư này có hiệu lực sau 90 ngày kể từ khi Luật 118, Luật Đầu tư Nước ngoài được thông qua.

Nueva Ley de Inversión Extranjera de Cuba (Ley No. 118) - Versión Vietnamita traducida por
La Oficina Comercial, Embajada de Vietnam en Cuba 5/2014

LƯU bản gốc tại Vụ Pháp chế, Bộ Lao động và An sinh Xã hội.

ĐĂNG trên Công báo Chính thức của nước Cộng hòa Cuba.

Ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2014, tại Thành phố La Havana.

Margarita M. Gonzalez Fernandez

Bộ trưởng Bộ Lao động và An sinh Xã hội